

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

**Tu hành tánh Không
trong Bồ-tát hạnh**

Tr. 20

**Đất Mũi
xa và gần**

Tr. 57

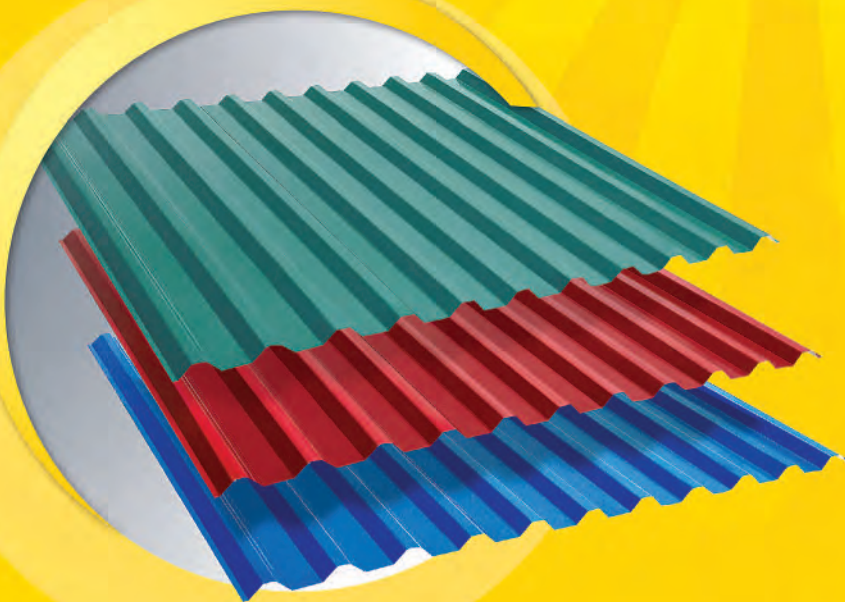
Koài Mút quê tôi

Tr. 48

THỊ PHẦN TÔN

SỐ 1
VIỆT NAM

THEO THỐNG KÊ CỦA HIỆP HỘI THÉP VIỆT NAM



www.hoasengroup.vn



TÔN HOA SEN

Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



TỔNG ĐÀI TƯ VẤN

1800 1515



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kèm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, Dương Đạt

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569

Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Về tang lễ HT.Thích Trung Hậu	4
Linh Thái tịnh nhàn (Trần Quê Hương)	7
Sáng mãi ngọn lửa Bồ-tát Thích Quảng Đức (Lê Cung)	8
Hãy biết lắng nghe (Nguyễn Cẩn)	12
Chánh kiến đi hàng đầu (Anh Tâm)	16
Tu hành tánh Không trong Bồ-tát hạnh (Nguyễn Thế Đăng)	20
Độc Thiền Lâm Tế Nhật Bản qua bản dịch của HT. Thích Như Điển (Nguyễn Giác)	22
Kẻ ghét người (Cao Huy Hóa)	25
Chùa Bái Đính - Ninh Bình xưa và nay (Thích Thiện Nhơn)	28
Độc sách Thánh nữ Tỳ-kheo-ni Khemā của HT.Thích Trung Hậu (Cao Huy Thuần)	30
Kinh đô Phú Xuân và sự lựa chọn của triều Nguyễn (Thơng Quang)	32
Vân Đồn và tướng Trần Khánh Dư (Nguyễn Văn Toàn)	34
Về lễ tuyên phong vua Tự Đức năm 1848 (Tôn Thất Thọ)	38
Bao la tình quê (Hoàng Khánh Duy)	41
Phố Kẻ Trài - Quá khứ quên lãng (Nguyễn Văn Cương)	42
Nhớ một thời đi mót lúa (Nguyễn Thị Hải)	44
Hoa phượng tím (Lê Hải Đăng)	46
Xoài Mút quê tôi (Trần Bảo Định)	48
Thơ (Nguyễn Từ, Phạm Ánh, Trà Kim Long, Tịnh Bình, Thanh Trắc Nguyễn Văn, Hà Ngọc Hoàng)	52
Đời sách (Elena Pucillo Truong; Trương Văn Dân dịch)	54
Đất Mũi xa và gần (Trần Vọng Đức)	57

Bìa 1: Trống rỗng và tròn đầy. Ảnh: Kathy. Nguồn: wordpress.com



Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đang lúc đau buồn vì Hòa thượng Tổng Biên tập Thích Trung Hậu vừa viên tịch. Chúng tôi xin cảm ơn chư độc giả, quý vị cộng tác viên, ân nhân và thân hữu xa gần... đã liên lạc chia buồn cùng chúng tôi. Chúng tôi nghĩ rằng niềm nhớ thương kính tiếc này hẳn rất khó phai lạt trong lòng chúng tôi.

Số báo tới, Văn Hóa Phật Giáo số 300, đối với chúng tôi là một số báo đặc biệt, kỷ niệm một chặng đường có thể rất ngắn, nhưng rất dài đối với chúng tôi. Trong số báo ấy, chúng tôi sẽ trình bày đôi nét về Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo và nhận xét về tạp chí này của một số tác giả cộng tác viên thân hữu...

Chúng tôi có dự định tổ chức một buổi tiệc trà thân mật, sẽ mời các vị ân nhân, thân hữu, cộng tác viên... tại thành phố Hồ Chí Minh đến dự, trong ý nghĩa một kỷ niệm và cũng là sự ghi nhận về lòng biết ơn của chúng tôi đối với sự ủng hộ tạp chí của tất cả quý vị trong suốt thời gian qua. Chúng tôi cũng xin cáo lỗi với quý vị cộng tác viên, ân nhân và thân hữu ở xa, vì điều kiện hạn chế, chúng tôi không thể mời quý vị đến dự được.

Xin cầu nguyện mười phương chư Phật gia hộ toàn thể quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo

**Hiếu dưỡng mẹ và cha,
Nuôi nấng vợ và con.
Làm nghề không rắc rối,
Là điềm lành tối thượng.
*(Kinh Phật tự thuyết)***



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2018

CÁO PHÓ

- Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN
- Môn Đồ Pháp quyền vô cùng kính tiếc báo tin:

HÒA THƯỢNG THÍCH TRUNG HẬU

- Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam;
- Trưởng ban Văn hóa Trung ương GHPGVN;
- Tổng Biên tập Tạp chí Văn hóa Phật giáo;
- Trụ trì chùa Linh Thái, số 26/11C đường Trần Văn Mười, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh.

Do bệnh duyên, Hòa thượng đã thuận thế vô thường, thu thân viên tịch vào lúc 12giờ15phút, ngày 04 tháng 6 năm 2018 (nhằm ngày 21/4/Mậu Tuất) tại chùa Linh Thái, số 26/11C đường Trần Văn Mười, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh.

* Trụ thế : 74 năm

* Hạ lạp : 50 năm

- Lễ nhập kim quan vào lúc 08giờ00, ngày 05/6/2018 (22/4/Mậu Tuất).
- Kim quan Hòa Thượng được tôn trí tại chùa Linh Thái, huyện Hóc Môn.
- Lễ viếng bắt đầu từ lúc 10giờ00 ngày 05/6/2018 (22/4/Mậu Tuất).
- Lễ truy điệu vào lúc 07giờ00 ngày 09/6/2018 (26/4/Mậu Tuất); sau đó phụng tống kim quan Hòa thượng nhập Bảo tháp trong khuôn viên chùa Linh Thái, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh.

Nay Cáo Phó

TM. BAN THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GHPGVN
& MÔN ĐỒ PHÁP QUYỀN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ



Hòa thượng Thích Thiện Nhơn



HÒA THƯỢNG THÍCH TRUNG HẬU
1945 - 2018

Tiểu sử

Hòa thượng Thích Trung Hậu

(1945-2018)

- Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam
- Trưởng ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam
- Tổng Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
- Trụ trì chùa Linh Thái, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh

Hòa thượng họ Hồ, húy Văn Chiến, sinh ngày 25 tháng 8 năm 1945 tại làng Mỹ Á, xã Vinh Hải, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, trong một gia đình miền quê duyên hải chất phác, tin Phật thuần thành.

Thân phụ là cụ ông Hồ Hoài, pháp danh Nguyên Thông - một vị Khuôn trưởng Khuôn hội Phật giáo Mỹ Á, chánh tín Tam bảo. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Con, pháp danh Nguyên Mỹ, hiện tròn 100 tuổi và đang hưởng đại thọ cùng con cháu tại quê nhà. Song thân sinh hạ được tám người con, bảy trai một gái, Hòa thượng là con trưởng trong gia đình.

Năm 1957, đủ nhân duyên, Hòa thượng phát tâm mạnh mẽ mong muốn được thể phát dự vào hàng Thích tử. Sau khi xin phép song thân, được sự đồng thuận, Hòa thượng bày tỏ tâm nguyện khẩn cầu lên chư tôn thiên đức tại chùa Từ Đàm và được Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quang thân nhận làm đệ tử, được Trưởng lão Hòa thượng ban pháp danh là Lệ Như, pháp tự Trung Hậu.

Năm 1968, Hòa thượng được Trưởng lão Hòa thượng Bổn sư cho phép đặc cách thọ Tam đàn Cụ túc tại Đại giới đàn Phật học viện Trung phần Hải Đức Nha Trang, tổ chức vào ngày 17, 18, 19 tháng 6 năm Mậu Thân (12,13, 14-7-1968), do Đại lão Hòa thượng Thích Phúc Hộ làm Đường đầu Hòa thượng, Trưởng lão Hòa thượng Giám viện Thích Trí Thủ làm Chánh chủ đàn.

Sau khi thọ Cụ túc giới, Hòa thượng được Hòa thượng Bổn sư gửi vào Quảng Hương Già Lam - Sài Gòn theo học Phân khoa Phật học tại Đại học Vạn Hạnh và tốt nghiệp Cử nhân Phật học vào năm 1972.

Sau năm 1975, khi đất nước hòa bình thống nhất, Hòa thượng cùng chư tôn đức theo Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu chuyển về trú xứ thiền viện Vạn Hạnh (750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận ngày nay). Hòa thượng từng đảm trách Trì sự của thiền viện Vạn Hạnh một thời gian, và thường trú tại đây cho đến ngày viên tịch.

Năm 1997, Hòa thượng khai sơn chùa Linh Thái, tọa lạc xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh. Sau đó, Giáo hội công nhận

ơ sở này là giáo sản thuộc hệ thống tự viện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và bổ nhiệm Hòa thượng làm trụ trì vào năm 2010.

Hòa thượng là hàng Giáo phẩm tham gia hoạt động văn hóa, báo chí rất sớm cùng với cố Cư sĩ Võ Đình Cường, đảm nhiệm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Văn hóa Trung ương GHPGVN (1984), Phó Trưởng ban Báo chí và In ấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2003), Phó Tổng Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo (2004), Tổng Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo (tháng 4-2017 cho đến ngày viên tịch); Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự, Trưởng ban Văn hóa Trung ương GHPGVN liên tục ba nhiệm kỳ VI, VII và VIII.

Hòa thượng là người luôn có ý thức yêu thích những giá trị trí tuệ, văn hóa, đặc biệt là văn hóa dân tộc đậm đà tinh thần Phật giáo cũng như gương sáng chư vị Bồ-tát, Thánh Tăng, chư tôn thiên đức, cư sĩ hữu công đối với Phật giáo qua các thời kỳ.

Mặc dù bận rộn với nhiều Phật sự, nhưng Hòa thượng vẫn sớm hôm cần mẫn hầu Thầy là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quang, nhất là trong việc đảm trách in ấn các công trình dịch thuật, nghiên cứu, trước tác của Trưởng lão Hòa thượng Bổn sư một cách tận tụy.

Bên cạnh đó, Hòa thượng vẫn miệt mài dành nhiều thời gian để sưu tầm, biên soạn các công trình về văn hóa, lịch sử Phật giáo, và cho đến nay đã có hơn 30 đầu sách được xuất bản.

Cuộc đời của Hòa thượng nổi bật với tính cách gần gũi, giản dị, khiêm cung, nhiệt tâm trong mọi Phật sự; tôn trọng bậc trưởng thượng, thân thiện và kiên nhẫn với hàng hậu học, với các cộng sự và Phật tử, trân trọng giới trí thức, để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp cho người hữu duyên gặp gỡ, tiếp xúc.

Duyên đã mãn, Hòa thượng an nhiên xả báo thân, viên tịch vào lúc 12 giờ 15 phút ngày 21 tháng 4 năm Mậu Tuất, nhằm ngày 4 tháng 6 năm 2018, Phật lịch 2562, tại chùa Linh Thái, nơi Hòa thượng khai sơn và trụ trì, trong đạo tình và sự hộ niệm của các pháp tử, tứ chúng đệ tử, trụ thế 74 năm, 50 hạ lạc.



Linh Thái tịnh nhàn

TRẦN QUÊ HƯƠNG

*Kính tưởng niệm Giác linh HT.Thích Trung Hậu
Trưởng ban Văn hóa T.Ư GHPGVN
viên tịch ngày 21-4-Mậu Tuất 2018*

ĐẠO đời ly biệt mây bay
TÌNH nhân gian lắng dậm dài tử sanh
TUỞNG tri công đức hóa thành
NIỆM ân tình tấn hạnh lành soạn biên
HÒA tích truyện, kết pháp duyên
THƯỢNG Tăng sưu tập mỗi giềng xưa sau
THÍCH Mâu-ni... lắng tâm giao
TRUNG dung phương tiện sắc màu hồng dương
HẬU hiền phúc báu mười phương
KHAI phóng ngữ lục cát tường hằng sa
SƠN tuyền mạng mạch Lăng-già
TRỤ Tăng bảo hiện *Vương Gia* thuyền từ
TRÌ *Như Lai* tạng kinh thư
CHÙA xưa vi diệu chơn như nhiệm màu
LINH ứng ẩn mật bảo châu
THÁI bình tĩnh lặng thăm sâu ngọc ngà
TRƯỜNG dưỡng tích tụ ba la
BAN thiên tuần tự thẳng hoa nguyện lành
VĂN tư tu... hương cao thanh
HÓA thánh “tục diệm truyền đăng” sâu dày
TRUNG Ấn, La-hán khứ lai
ƯỚNG mầm tuệ giác nổi bài kinh thom

GIÁO hóa Thích tử Linh sơn
HỘI tụ tướng tánh thuần chơn quang thiên
KIÊM nhiệm tinh yếu trùng tuyên
TỔNG hòa lý tướng sĩ hiền gần xa
BIÊN niên bút tự đơm hoa
TẬP chúng ưu tú xây tòa đạo thiêng
TẬP ký bi dừng... khai biên,
CHỈ lực đan kết khắp miền nhân gian
VĂN nghiệp rạng rỡ hương vàng
HÓA ngàn ý đẹp nghiêm trang Ta-bà
PHẬT Như Lai chiếu hằng sa
GIÁO khuyên sanh chúng chan hòa tịnh tu
HỘI Tây phương, ngự trượng phu
QUY đài sen báu ngàn thu tịnh nhàn
CỤC không vi diệu đạo tràng
LẠC quốc an thọ Niết-bàn cao ngôi
THƯỢNG trú quả vị mười mười
PHẨM hạnh tịch tịnh ứng thời nhẩn sanh
THƯỢNG khứ phi khứ viên thành
SANH lai hiền hóa thị hành hồng dương.

Vô Thường am, vào hạ Mậu Tuất 2018

Sáng mãi ngọn lửa Bồ-tát Thích Quảng Đức

LÊ CUNG

Dấu ấn cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 trong dòng lịch sử dân tộc nói chung, lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, có thể lý giải với nhiều lập luận; song điều quán xuyên, xuyên suốt và cốt lõi là ở chỗ cuộc vận động đã vận dụng tối đa phương pháp bất bạo động, trong đó ngọn lửa Thích Quảng Đức đốt lên giữa đường phố Sài Gòn (11-6-1963) được xem là tiêu biểu nhất.

Hòa thượng Thích Quảng Đức, tên đời là Lâm Văn Tuất, sinh năm 1897 tại làng Hội Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, trong một gia đình có bảy anh chị em, thân phụ là cụ Lâm Hữu Ứng và thân mẫu là bà Nguyễn Thị Nương. Năm bảy tuổi, Lâm Văn Tuất được Hòa thượng Hoàng Thâm, vừa là bổn sư, vừa là cậu ruột, nhận làm con chính thức nên lấy tên là Nguyễn Văn Khiết. Sau đó, Nguyễn Văn Khiết xuất gia, pháp danh Thị Thủy, pháp tự Hành Pháp. Năm 15 tuổi, thọ giới Sa-di, năm 20 tuổi thọ Tỳ-kheo giới lấy pháp hiệu Quảng Đức. Thọ giới xong, ngài vào một ngọn núi ở Ninh Hòa phát nguyện tịnh tu ba năm. Sau lần tịnh tu này, ngài đi khắp miền Trung để truyền bá Chánh pháp.

Năm 1932, ngài được bổ nhiệm làm chức Kiểm Tăng tại Chi hội Phật giáo Ninh Hòa, sau đó nhận nhiệm vụ Kiểm Tăng tỉnh Khánh Hòa. Suốt thời gian hành hóa ở miền Trung, ngài đã xây cất và trùng tu 14 ngôi chùa, trong đó có chùa Thiên Lộc được xây dựng trên một ngọn núi ở Ninh Hòa, nơi mà ngài từng nhập thất tịnh tu trước đó. Và cũng tại ngôi chùa này, vào khoảng năm 1935-1936, ngài đã đúc hai chiếc chuông lớn vẫn còn đến ngày nay.

Năm 1943, ngài rời Khánh Hòa vào miền Nam và cũng từng đến Campuchia hai năm để học hỏi, nghiên cứu kinh điển theo truyền thống Theravada. Cũng như ở miền Trung, hai mươi năm hành đạo ở miền Nam, ngài đã khai sơn và trùng tu 17 ngôi chùa. Năm 1959, ngài dừng chân ở chùa Quán Thế Âm (Phú Nhuận, Sài Gòn). Đây là ngôi chùa cuối cùng mà ngài trụ trì. Trước đó, ngài có lúc đã nhận nhiệm vụ trụ trì chùa Phước Hòa, trụ sở đầu tiên của Hội Phật học Nam Việt. Khi trụ sở hội này dời về chùa Xá Lợi, ngài xin thôi việc để có đủ thời gian an tâm tu niệm. Thời gian hành hóa ở miền Nam, ngài đã từng giữ chức

vụ Phó Trị sự và Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội Tăng-già Nam Việt. Ngày 11-6-1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức thị tịch¹ bằng cuộc tự thiêu hùng tráng để bảo vệ Đạo pháp trước chế độ bạo trị của Ngô Đình Diệm.

* * *

Ngay từ khi cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam bắt đầu, trong cuộc họp tại chùa Từ Đàm (Huế) đêm 7-5-1963, giới lãnh đạo Phật giáo đã vạch ra sách lược đấu tranh với những nét đại cương, trong đó phương pháp được khẳng định là “*bất bạo động*”. Tuy nhiên, trong ý định ban đầu của giới lãnh đạo Phật giáo, “*bất bạo động*” chỉ bằng các cuộc biểu tình không hô khẩu hiệu, rước linh, tuyệt thực, họp báo... còn hình thức tự thiêu dường như chưa hề được nghĩ tới. Trong những cuộc tuyệt thực đầu tiên của Tăng

Ni vào cuối tháng 5, đầu tháng 6-1963, giới lãnh đạo Phật giáo đã dự tính rằng: “*Nếu kéo dài các cuộc rước linh và tuyệt thực một cách nhằm chán thì phong trào tự nó cũng bị xẹp vì thiếu những hình thức mới mẻ, gây xúc động mạnh nuôi dưỡng*”². Song “*hình thức mới mẻ*” là gì đang còn là ẩn số vẫn chưa được tìm ra, ngay cả khi giới lãnh đạo Phật giáo nhận được Bức tâm thư đề ngày 27-5-1963 của Hòa thượng Thích Quảng Đức với nội dung xin tự thiêu để bảo vệ Phật pháp, họ vẫn không chấp thuận. Trên thực tế, giới lãnh đạo Phật giáo còn “*thật lúng túng, cũng không biết tự thiêu như thế nào!*”³.



Mặc dầu không được chấp nhận, ý nguyện tự thiêu của Thích Quảng Đức vẫn được nuôi dưỡng. Ngài lưu lại chùa Ấn Quang trì tụng kinh *Pháp hoa*,... Tới ngày 9-6-1963, sau những lần thương lượng giữa Phật giáo và chính quyền Ngô Đình Diệm không đem lại kết quả; trái lại Tăng Ni, Phật tử bị đàn áp và khủng bố dữ dội hơn, giới lãnh đạo Phật giáo bị bắt buộc phải chấp nhận ý nguyện tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Và “*khi được thông báo tin này, Hòa thượng Thích Quảng Đức hết sức mừng rỡ, hình tướng của Ngài toát lên một sức hấp dẫn khó tả, trông như một vị Bồ-tát hóa thân ở cõi Ta bà này!*”⁴.

Ngày 11-6-1963, tại ngã tư đường Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt (Sài Gòn)⁵, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự tay châm lửa, sau khi hai nhà sư đã trút xăng lên đầu ngài. Lửa nhanh chóng thiêu rụi da thịt của vị hòa thượng

trước sự chứng kiến của hàng vạn Tăng Ni, Phật tử cùng những quan sát viên, báo chí quốc tế. Chính quyền Ngô Đình Diệm điều động lực lượng đến hồng phá tan cuộc tự thiêu, nhưng bị thất bại vì Tăng Ni, Phật tử đã kiên quyết bảo vệ bằng cách vây quanh nhà sư nhiều vòng. Có người nằm lăn trước xe cứu hỏa, xe cảnh sát không cho can thiệp.

Trước lúc tự thiêu, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã nói rõ tâm nguyện của mình:

*Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình
Làm đèn soi sáng nẻo vô minh
Khói thơm cảnh tỉnh bao người ác
Tro trắng phẳng san hố bất bình,...*⁶.

Ngài đã hành động đúng với hạnh nguyện Bồ-tát:

*Bể khổ lấp bằng là đại nguyện.
Từ bi bao quản mọi hy sinh*⁷.

"Cuộc hy sinh phi thường và dũng cảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức, hình ảnh cụ ngồi thẳng như tượng đá trong ngọn lửa rực hồng đã nhanh như một làn sóng điện làm sôi nổi dư luận trong cả nước Việt Nam và trên thế giới. Ảnh của vị Hòa thượng Việt Nam Thích Quảng Đức ngồi trong ngọn lửa được đăng trên hầu hết các báo khắp năm châu, với những dòng chữ nói lên sự khâm phục"⁸.

Ở trong nước, trong Diển từ đọc sau lễ hỏa thiêu nhục thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, lãnh đạo tối cao Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, khẳng định: "Cái chết vô úy của Hòa thượng Thích Quảng Đức là một hồi chuông cảnh tỉnh cho mọi người, một tiếng gọi đàn cho hàng tứ chúng"⁹ được xem như là một lời kêu gọi khẩn thiết đối với tất cả những ai có lương tri

hãy đứng lên đấu tranh chống lại bạo quyền. Ngày 12-6-1963, giới lãnh đạo cao cấp của Phật giáo từ Huế vào Sài Gòn trực tiếp lãnh đạo cuộc vận động tại đây. Cũng trong ngày này, tại vùng giải phóng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam đã long trọng tổ chức lễ truy điệu Hòa thượng Thích Quảng Đức. Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng (bấy giờ đang công tác ở Trung ương cục miền Nam) nhớ lại rằng: "Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam tôn vinh Hòa thượng Thích Quảng Đức, mặc dù trong tuyên bố nói rõ Mặt trận không cổ vũ cho hình thức tự thiêu, song quyết định của Hòa thượng mang ý nghĩa rộng lớn hơn một sự hy sinh bình thường. Ý nghĩa rộng lớn ấy nằm ở chỗ Hòa thượng Thích Quảng Đức không chỉ 'Vị Pháp thiêu thân' mà là 'Vị quốc thiêu thân'. Trong trường hợp này, Hòa thượng Thích Quảng Đức là một anh hùng"¹⁰.



Ở miền Bắc, xã luận báo Nhân Dân (13-6-1963) viết: "Gương hy sinh anh dũng của Hòa thượng Thích Quảng Đức là một sự tố cáo, lên án trước dư luận toàn thế giới chế độ độc tài cực kỳ tàn bạo của bọn Mỹ - Diệm. Chế độ ấy phải bị đánh đổ. Mười bốn triệu đồng bào miền Nam quyết đánh đổ chế độ ấy"¹¹. Cảm động trước sự hy sinh cao cả của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trân trọng cắt các cột báo đăng tin và ghi lại công đức của Hòa thượng; đồng thời có câu đối kính viếng Hòa thượng "Vị pháp thiêu thân vạn cổ hùng huy thiên nhật nguyệt Lưu danh bất tử bách niên chính khí địa sơn hà"¹².

Trên bình diện quốc tế, cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức được xem là "một hành động tiêu biểu vĩ đại. Nó không chỉ chống lại Diệm, để chỉ sự hiện hữu của Phật giáo và được để ý tới, mà nó còn có ý nghĩa chống lại sự bất công, bất chính của toàn thế giới... Với một hành động lặng thinh, không nói một lời, một vị Hòa thượng Việt Nam đã nêu một tấm gương sáng rực rỡ, một kháng nghị cao đẹp, lộng lẫy, chống lại mọi xấu xa đê hèn của loài quỷ sứ đang còn tồn tại trong thế giới ngày nay"¹³; rằng "Vụ Phật giáo năm 1963 đã làm chấn động các quốc gia ngoài châu Á kể từ khi xảy ra vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức: Hoa Kỳ, Pháp, Anh, Thụy Sĩ, Bỉ, Úc, Đức... Tấm hình tự thiêu của Hòa thượng đã được phổ biến khắp thế giới, từ trên bàn giấy của Tổng thống Hoa Kỳ tới văn phòng các lãnh tụ Trung Hoa và chính nước cộng sản này đã cho in ra hàng triệu tấm hình ấy để phân phát đi khắp Á Phi với lời ghi chú: Một Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam tự thiêu trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ - Diệm"¹⁴.

Ở châu Âu, tấm ảnh tự thiêu của Thích Quảng Đức do Malcolm Browne, phóng viên Hãng AP, ghi được, bày bán hàng loạt trên đường phố như những tấm bưu thiếp từ sau ngày 11-6-1963 đến cuối thập niên 1960.

Ở châu Á, các quốc gia theo đạo Phật như Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Campuchia, Tích Lan, Ấn Độ, ... đã kịch liệt lên án chế độ Ngô Đình Diệm; đồng thời ca ngợi gương hy sinh của Hòa thượng Thích Quảng Đức, chẳng hạn như ở Nhật Bản, báo chí đã dành những chỗ trang trọng đăng tin và ảnh, như tờ "Asahi Evening News ngày 12-6 đã đăng 3 cái ảnh lớn lớn chiếm gần một phần tư trang một và các báo khác cũng đều đăng tỉ mỉ rõ ràng về vụ này"¹⁵; hoặc tổ chức cuộc mít-tinh mặc niệm Hòa thượng Thích Quảng Đức và những người bị chính quyền Ngô Đình Diệm giết hại ở Huế, Sài Gòn và ra tuyên bố kịch liệt lên án chính

quyền Ngô Đình Diệm. Ngày 23-6-1963, sau lễ cầu siêu cho Tăng, tín đồ Phật giáo miền Nam tử vì đạo, toàn thể Tăng, tín đồ phái Tịnh độ Chân tôn đánh điện văn gửi giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam Việt Nam viết: *"Sự kiện sát hại Phật giáo đồ tại Việt Nam gần đây là một việc làm đáng buồn, và cũng là một triệu chứng bất thường. Nhân danh Tổng hội Phật giáo Chân tôn Nhật Bản, chúng tôi xin gửi đến quý ngài lòng tôn kính và ai điều đối với việc vì đạo thiêu thân của cố Hòa thượng Thích Quảng Đức. Chúng tôi xin gửi đến quý ngài lòng nhiệt thành ủng hộ trong cuộc hộ Pháp của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam trong lúc Pháp nạn này"*¹⁶. Chính Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Nhật Bản phải thừa nhận: *"Dư luận Phật giáo Nhật Bản trở nên sôi nổi đối với vấn đề Phật giáo ở Việt Nam. Một số đoàn thể hoặc tư nhân có uy tín đã tiếp xúc thẳng với Thiêm tòa để thăm dò tin tức và chất vấn về những biến cố đáng tiếc mới xảy ra; một số khác viết thư hoặc gửi điện tín đến Thiêm tòa để phản kháng những hành động mà họ cho rằng có tính cách đàn áp Phật giáo ở Việt Nam"*¹⁷.

Đặc biệt, ngọn lửa Thích Quảng Đức đã gây nên một chấn động mạnh ở Mỹ. Tại Washington D.C., ngày 12-6-1963, nhân dân Mỹ đã đón nghe một cách xúc động tin về cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Hơn hai tuần sau ngày Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, ngày 30-6-1963, trong một bài giảng tại nhà thờ ở New York, Mục sư Donalds Harrington đã xem cái chết của Thích Quảng Đức giống như cái chết của Chúa Giê-su, Michel Servetus, Jeanne d'Arc. Ông cho rằng hành động mổ bụng của người Nhật không thể nào so sánh với sự tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức, tuy rằng gan dạ như nhau, bởi vì *"sự tự thiêu của Ngài đã cứu vớt bao nhiêu sinh linh đang chìm đắm trong khổ hận, kẻ đàn áp cũng như kẻ bị đàn áp đều bừng tỉnh. Ngài đã tô đậm nét vàng son trên trang sử huy hoàng của Phật giáo và dân tộc"*¹⁸. Từ New York Herald Tribune (21-7-1963) cho rằng ngọn lửa Thích Quảng Đức sẽ thổi bùng lên một đám cháy lớn thiêu rụi chế độ Ngô Đình Diệm: *"Hòa thượng Thích Quảng Đức, một vị tu sĩ đã biến tấm áo cà-sa vàng của mình thành một giàn hỏa thiêu,... Tổng thống Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam cũng đang làm một công việc rất hay là ông đang tự đốt hết nền tảng của chế độ ông"*¹⁹. Từ San Francisco Chinese World đưa ra lập trường quyết liệt hơn: *"Đã đến lúc chính quyền Hoa Kỳ phải từ giả ông Ngô Đình Diệm. The Chinese World khẩn thành kêu gọi tất cả mọi người Mỹ lên án ông Diệm, một kẻ độc tài của Sài Gòn"*²⁰. Rõ ràng, ngọn lửa Thích Quảng Đức đã khiến cho dư luận Mỹ quay sang chống chế độ Ngô Đình Diệm.

Về chính quyền Ngô Đình Diệm, tối ngày 11-6-1963, qua đài phát thanh, Ngô Đình Diệm đọc thông điệp, lên án cuộc tự thiêu của Thích Quảng Đức là do *"một số người bị đầu độc gây án mạng"*. Lời lẽ trong thông điệp bộc lộ bản chất độc tài của Ngô Đình Diệm, khi y tuyên bố: *"Sau lưng Phật giáo trong nước còn có Hiến pháp, nghĩa là có tôi"*²¹. Mặc dầu vậy, Ngô Đình Diệm vẫn lo sợ một cuộc bùng nổ lớn vào dịp đưa tang Thích Quảng Đức (được

dự định là ngày 16-6-1963), nên cấp tốc mở cuộc điều đình với Phật giáo. Cuộc điều đình bắt đầu ngày 14-6-1963. Sau 5 phiên họp, 1 giờ 30 sáng ngày 16-6-1963, hai bên ký Thông cáo chung. Nội dung Thông cáo chung về cơ bản thỏa mãn 5 nguyện vọng mà Phật giáo đã đề ra trong Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Đứng về phương diện thương thuyết, việc ký kết Thông cáo chung là một thắng lợi của Phật giáo.

Song với bản chất giáo phiệt, việc ký Thông cáo chung đối với chính quyền Ngô Đình Diệm chỉ là kế hoãn binh để tiến đến đập tan cuộc vận động của Phật giáo. Điều này giải thích vì sao chính quyền Ngô Đình Diệm vi phạm Thông cáo chung và tiến hành *"Kế hoạch nước lử"* vào đêm 20 rạng ngày 21-8-1963. Do vậy, cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam tiếp tục trở lại (16-7-1963) và có thêm 6 Tăng Ni và 1 cư sĩ noi gương Bồ-tát Thích Quảng Đức tự thiêu. Đó là Đại đức Thích Nguyên Hương (4-8-1963), Đại đức Thích Thanh Tuệ (13-8-1963), Ni sư Diệu Quang (15-8-1963), Thượng tọa Thích Tiêu Diêu (16-8-1963), Cư sĩ Nguyễn Thìn (29-9-1963), Đại đức Thích Quảng Hương (5-10-1963); Đại đức Thích Thiện Mỹ (27-10-1963).

"Bất bạo động" trong cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963, đỉnh cao là ngọn lửa Thích Quảng Đức, khiến sức mạnh chính nghĩa đã tăng lên với cấp số nhân, đẩy chế độ Ngô Đình Diệm đến chỗ bị cô lập cao độ cả quốc nội lẫn quốc ngoại, rồi sụp đổ ngày 1-11-1963.

Một số nét *"chấm phá"* về ngọn lửa Thích Quảng Đức, cho phép chúng ta rút ra ý nghĩa lịch sử của ngọn lửa Thích Quảng Đức đối với cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963.

Một là, trong những phong trào đấu tranh chống bạo quyền, chống áp bức dân tộc,... diễn ra trong lịch sử loài người, đây không phải là lần đầu tiên phương pháp *"bất bạo động"* theo đúng ý nghĩa của nó được đem ra áp dụng. Thánh Gandhi là người đã thành công trong việc áp dụng phương pháp *"bất bạo động"* để giành độc lập cho đất nước Ấn Độ. Và ngay từ đầu của cuộc vận động, giới lãnh đạo Phật giáo đã khẳng định: *"Chúng tôi phải thực hiện tư tưởng Phật giáo ngay trong cuộc đấu tranh của chúng tôi... Ngay bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố một cách minh bạch rằng người Tăng sĩ Phật giáo là người sẵn sàng noi theo Gandhi, vị Thánh của sức mạnh bất bạo động"*²². Tuy vậy, *"bất bạo động"* mà Gandhi sử dụng là chính sách *"bất hợp tác"* tiến bộ dần trong *"bất bạo động"*, được thể hiện từ những hình thức như bãi công, bãi thị, bãi khóa, công chức cự tuyệt mọi chức vụ, không làm việc trong các cơ quan do Chính phủ Anh lập ra, nông dân không nộp thuế, hàng hóa Anh bị tẩy chay, toàn dân Ấn tự dệt vải may mặc,... đến việc quần chúng biểu tình không mang vũ khí..., song tuyệt nhiên chưa có hình thức tự đốt mình như Hòa thượng Thích Quảng Đức. Sức mạnh *"bất bạo động"* của Gandhi là sức mạnh *"bất hợp tác"* của số đông người; *"bất bạo động"* của Thích Quảng Đức là sức mạnh tinh thần của một cá thể mà lay chuyển

cả một chế độ, cảnh tình cả thế gian đầy bạo lực. Rõ ràng việc đốt mình của Thích Quảng Đức “là một trạng thái mới lạ và huyền ảo của bất bạo động. Nó chứng tỏ rõ rệt cái uy quyền tối thượng của tinh thần. Không một bạo lực nào có thể làm suy giảm được tâm hồn; sức chịu đựng của một cá thể đối với mọi ức chế đàn áp chính trị độc tài thật vô biên”²³. Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng có lý khi cho rằng trong cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963, “cái tinh túy của đạo Phật được phát huy, được luận lý dân tộc chấp nhận. Đó là hình ảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, một kỳ công không cách gì có được, là hun đúc của lịch sử, là tinh hoa của Phật giáo, với tầm cỡ thế giới, ... nhất là hình ảnh Ngài đến lúc trái tim không còn hoạt động được nữa”²⁴. Do vậy, điều mà Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, lãnh đạo tối cao Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, đã khẳng định trong Diễn từ đọc sau lễ hỏa táng nhục thân Hòa thượng Thích Quảng Đức, đến nay vẫn còn nguyên giá trị: “Từ xưa đến nay, biết bao vị cao tăng đã tự lên giàn hỏa. Tuy nhiên, trường hợp của Hòa thượng Thích Quảng Đức... là một trường hợp đặc biệt và hy hữu”²⁵.

Hai là, trong cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963, chúng ta thấy có rất nhiều sự kiện góp phần hỗ trợ lẫn nhau để đẩy lùi bạo quyền, nhưng phải khách quan mà nhận rằng ngọn lửa Thích Quảng Đức giữ vị trí trung tâm, đạt đến một tầm cao mà không có một sự kiện nào có thể so sánh được. Ngọn lửa Thích Quảng Đức đã tập hợp mọi người khác chính kiến, khác màu da vào cùng một khối, kết tụ được tinh anh của những khối óc và trái tim vì tình thương mà quyết không chịu lùi bước. Trong suốt quá trình của cuộc vận động từ ngày 7-5-1963 đến 1-11-1963, không tránh khỏi đâu đó có những giây phút do dự, mệt mỏi, nản lòng. Chính những thời khắc đó, ngọn lửa Thích Quảng Đức trở nên vô vàn quý báu, đã làm rắn chắc những trái tim đang dao động và tôi luyện thêm những ý chí rụt rè. “Bất bạo động” trong cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963, mà đỉnh cao là ngọn lửa Hòa thượng Thích Quảng Đức, đã thu hút đại bộ phận nhân dân miền Nam, không chỉ Tăng Ni và Phật tử, mà cả những người khác tôn giáo, không cùng chính kiến, nhập cuộc tham gia đấu tranh, được nhân dân thế giới hết sức ủng hộ. “Đây là lần đầu tiên một cuộc tự thiêu gây sự chú ý và nỗ lực nhất trong cuộc đấu tranh của Phật giáo năm 1963. Nó ghi đậm nét vào cuộc chiến Việt Nam và không bao giờ phai nhạt... hành động của ngài... trở nên một tấm gương kiên định của người dân miền Nam chống lại Tổng thống Diệm”. Giáo sư Trần Văn Giàu viết: “... hành động dũng cảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức là một bản án không gì bồi được đối với chế độ bù nhìn của Mỹ ở Sài Gòn, đồng thời là một lời kêu gọi đồng bào Phật tử đấu tranh chống phát-xít, dù chết không chịu lùi bước. Thật không phải thường có những cái chết kích động nhân tâm sâu sắc và rộng rãi như cái chết của Hòa thượng Thích Quảng Đức”²⁶.

Ba là, ngọn lửa Hòa thượng Thích Quảng Đức đốt lên với tâm nguyện: “Cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo”; rằng “mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản Tuyên ngôn... Trước lúc nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính mong Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái, từ bi đối với nhân dân, hãy thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo, nước nhà vững yên muôn thuở”²⁷; rằng “bất bạo động” là phải dẫn thân một cách tự giác, “chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ và lấy sự hy sinh ấy làm sức mạnh để rung chuyển đến tận lòng người chứ không phải rung chuyển chính sách mà thôi”²⁸ thì ngọn lửa Thích Quảng Đức đã thể hiện sinh động nhất và được xem là tiêu biểu nhất cho việc hiện thực hóa lý thuyết “bất bạo động” của Phật giáo.

Quả là sáng mãi ngọn lửa Bồ-tát Thích Quảng Đức! ■

Chú thích: 1. Sự thị tịch của Bồ-tát Quảng Đức có nhiều điều kỳ diệu, như khi lửa cháy phủ người, ngài vẫn ngồi như tượng đồng đen, tay kiết ấn, chân ngồi kiết-già, không hề lay chuyển; khi trà-tỳ, xương thịt cháy lưu nhiều mẫu xương phát ra những màu sắc tốt đẹp. Đặc biệt nhất là quả tim thiêu không cháy. **2.** Nguyễn Khải, *Sự già chùa Thắm và ông Đại tá về hưu*, Báo Lao Động, số 24, ngày 25-3-1993. **3 & 27.** Thích Thông Bửu, Tư tưởng Bồ-tát Quảng Đức, trong “Đại lễ kỷ niệm năm thứ 37 ngày tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức”, Tổ đình Quán Thế Âm ấn hành, TP.HCM, 2000, tr.15, 3. **4.** Phòng văn Pháp sư Thích Giác Đức ngày 20-10-1995 tại Boston, USA. **5.** Nay là đường Cách mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, TP.HCM. **6.** Bài kệ “Kính dâng thập phương chư Phật” của Hòa thượng Thích Quảng Đức, viết trước lúc tự thiêu 11-6-1963. **7.** Bài minh trong tháp Ấn Quang dựng tại chùa Hòe Nhai, thủ đô Hà Nội, ngày 20-7-1963 để ghi nhớ tinh thần hộ quốc, an dân của Hòa thượng Thích Quảng Đức. **8 & 26.** Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững thành đồng, tập II*, Nxb Khoa Học, Hà Nội, 1966, tr.342, tr.434. **9 & 25.** Diễn từ đọc sau lễ hỏa thiêu nhục thân của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, lãnh đạo tối cao Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế. **10.** Trần Bạch Đằng, *Tưởng nhớ Hòa thượng Thích Quảng Đức*, trong “Lê Mạnh Thát (chủ biên). Bồ-tát Quảng Đức - Ngọn lửa và trái tim”, Nxb Tổng Hợp TP.HCM, 2005, tr.156”. **11.** Lửa căm hờn đang rực cháy, Xã luận báo Nhân Dân, ngày 13-6-1963, tr.1. **12.** Phạm Hoài Nam, Bồ-tát Thích Quảng Đức ngọn đuốc xả thân vì Đạo pháp và Tổ quốc, Báo Sài Gòn Giải Phóng, ngày 30-5-2005. **13.** Thích Mãn Giác, Ông René De Berval, Nguyệt san Liên Hoa, Huế, ngày 27-2-1964, tr.37-38. **14.** Luật khoa - Ban Công pháp, Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn, 1972, tr.266. **15.** Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8467. **16.** *Buddhist Times* (Japan), số 537, ngày 25-6-1963, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế. **17.** Công văn số 43/DK/VP/M ngày 21-8-1963 của Tòa Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Tokyo gửi Bộ trưởng Ngoại giao chính quyền Ngô Đình Diệm, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS. 8467. **18.** Quốc Tuệ, *Công cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr.113. **19 & 20.** Tuệ Giác, *Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử*, Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn, tr.211, tr.207. **22 & 28.** Bản phụ đính “Bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 của Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam”, công bố vào ngày 23-5-1963, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC. 04-HS.8352. **23.** Quốc Oai, *Phật giáo tranh đấu*, Nxb Tân Sanh, Sài Gòn, 1963, tr.93. **24.** Trần Bạch Đằng, *Mấy vấn đề về nghiên cứu Phật giáo và lịch sử tư tưởng dân tộc*, trong “Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam”, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Triết học, Hà Nội, 1986, tr.22. **25.** Trần Văn Giàu, *Miền Nam giữ vững thành đồng*, Tập II, Nxb Khoa Học, Hà Nội, 1966.



NGUYÊN CĂN

Nhu cầu được lắng nghe

Trong một chuyến đi ra miền Trung với một nhóm văn nghệ sỹ, người viết được nghe câu chuyện của một người bạn là nhà giáo. Cô kể chuyện về một cô bé học trò tuổi mới lớn. Một đêm nọ, cô bé học trò đến thăm và chào cô lần cuối. Cô ngạc nhiên hỏi, “Rồi em đi đâu? Mai sáng mới đi hay sao?”. Cô bé nói: “Không, em chào cô lần cuối, vì một lát nữa đây em sẽ ra sông Hàn nhảy xuống cầu”. Cô giáo hết hoảng, “Sao em lại quyết định chi lạ? Có chuyện gì nói cô nghe?”. Cô bé mới nói, “Vi anh bạn trai của em đã có người yêu mới. Hấn phụ rẫy em!”. Cô giáo gặng hỏi: “Thế em có nói gì với gia đình chưa?”. Cô bé buồn bã trả lời: “Không, cô ơi, ở nhà ai cũng coi em như con nít, chẳng ai thèm nghe em. Em mà kể, họ còn cười nhạo em nữa! Em hết muốn sống rồi!”. Cô giáo nói: “Thôi, bây giờ em dắt xe vô nhà cô, mình kiếm quán nào uống nước, ăn tối cái đã. Rồi sau đó em muốn làm chi thì làm”.

Cô bé nghe lời. Hai cô trò dắt nhau vào một quán café; và ở đó, qua tách café, cô được nghe câu chuyện tình mà tiếng Anh gọi là “puppy love” (tình yêu tuổi “teen” ví như cún con). Nghe xong, cô giáo mới rí rả kể lại những mẩu chuyện đời mà cô biết về những người bạn, những mối tình ly kỳ, gay cấn thuở còn đi học mà ngày ấy ai cũng tưởng xa nhau là vũ trụ này sụp đổ, thế gian này không tồn tại nữa; nhưng rồi thời gian qua đi, khi nhìn lại, họ đều thấy sao mà ngày xưa mình ngây thơ vụng dại, tội nghiệp đến vậy và “đối tượng” của mình cũng không quá lung linh huyền ảo như mình tưởng tượng trước đây. Cái cảm xúc mà những nhà phân tâm học gọi là “pha lê hóa” (crystallize) đối tượng,

tạo ra nhiều ảo giác xung quanh người mình yêu như Hàn Mặc Tử từng viết:

*Nghe gió là ôm ngang lấy gió
Tưởng chừng như trong gió có hương
Của người mình nhớ mình thương
Nào hay gió tạt chỗ vương vấn gì
Nhớ lắm lúc như si như dại...*

Cô giáo khéo léo nói: Thôi, đêm nay em về ngủ với cô một đêm rồi mai hãy quyết định. Ông xã cô đi công tác. Cô trò mình có một đêm tâm sự. Sau đó cô điện thoại cho gia đình em, nói là lớp có việc cần nên em ở lại nhà cô đêm nay. Đêm đó cô đã nói về những điều đáng làm, cần làm hơn trong cuộc sống, về những người trẻ hôm nay cần làm gì sau giờ học, về những sinh viên trong nhóm Green Việt đang bảo vệ loài vọc chà vá chân nâu ở bán đảo Sơn Trà, về những hoạt động thiện nguyện khác đang cần những bàn tay và khối óc sinh viên, học sinh, về những hoài bão lớn hơn khi vào đời, về cả những mối tình cần phải thử thách qua thời gian, về kinh nghiệm xử lý đau buồn của cô khi thất vọng. Đó là phải thay đổi cái nhìn về cuộc đời theo hướng tích cực vì biết đâu mình sẽ gặp một người đáng yêu hơn, đáng tôn trọng hơn trong số hàng vạn nam thanh niên còn lại ngoài kia... Có nghĩa gì khi níu kéo một tình yêu vô vọng? Hãy để sang một bên nếu không thể chôn nó ngay, xem như kỷ niệm đã qua và cho nó qua nhẹ nhàng, không cần lưu luyến, tổn hao sức khỏe và tâm trí. Sau đêm đó, cô bé học trò hiểu ra chuyện tình của mình không phải là lý do duy nhất trên đời để mình sống và chết với nó. Còn có tình yêu

với cha mẹ, anh em, thầy cô và... bao người khác nữa. Cô không còn ý định tự tử. Và cô bạn nhà giáo cho biết gần đây sau hai năm cô đã gặp lại cô bé ấy, đang làm cho một công ty thương mại, đã lấy chồng có con trai được một tuổi rồi, rất hạnh phúc. Gặp lại cô giáo, cô bé chỉ nói: *"Sao hồi đó em khủng rứa!"*

Kể đến đó, đó cô bạn nhà giáo rút ra kết luận: Người trẻ đang rất cần được lắng nghe. Tại sao cha mẹ, anh chị, kể cả thầy cô, không mấy ai chịu khó ngồi lại lắng nghe con em, hay học trò mình tâm sự? Đã có những cái chết vì người trẻ không tìm thấy lối thoát trong cuộc sống, bơ vơ trong gió bão của cuộc đời, khi tâm hồn hụt hẫng một tình yêu, đánh mất niềm tin vào người lớn, vào xã hội... Cô bạn kể thêm, cô vừa sang Nhật thăm con và trong câu chuyện trên xe hôm ấy, mọi người nói về câu chuyện búp bê Hello Kitty. Búp bê là một thứ đồ chơi không thể thiếu của các bé gái. Mọi búp bê đều có miệng nhưng có một chú mèo búp bê có tên là Hello Kitty lại không có miệng. Tại sao ư? Chuyện xảy ra bên Nhật vì cuộc sống ở đó rất vội vã và dường như ai cũng tất bật. Nhất là trong thời đại internet, nếu cần thì nhắn tin, nói vài câu qua mạng xã hội. Thế là xong! Mấy ai ngồi lại nghe con cái kể chuyện đời mình. Và chẳng, trong gia đình, ai cũng bận. Bố mẹ đi làm, con cái đi học, cuộc sống trôi qua vội vã và tẻ nhạt.

Có một cô bé sống trong một gia đình như vậy. Cô bé ngày nào cũng đến trường hoặc tham gia một hoạt động ngoại khóa nào đó. Thế nhưng vì nhút nhát cô thường bị những đứa trẻ lớp trên trêu chọc, giật cặp sách, giật tóc, đôi khi còn bị đánh. Cô bé khao khát được nói chuyện với ai đó nhưng chẳng ai muốn nghe. Nỗi sợ hãi, sự lạc lõng khiến cô ngày càng thu mình vào vỏ ốc cô đơn. Một buổi chiều, khi bị nhóm bạn lớp trên lôi ra làm trò đùa, cô bé buồn bã đi ra công viên gần nhà, ngồi thu mình trên ghế đá và khóc. Một lúc sau, khi ngẩng lên, cô thấy một ông lão đang ngồi cạnh mình. Ông lão mỉm cười, ân cần hỏi: *"Cháu gái, tan học rồi sao cháu không về nhà mà lại ngồi đây khóc?"*. Cô bé òa lên khóc tức tưởi: *"Cháu không muốn về nhà. Ở nhà buồn lắm, không có ai hết, không ai nghe cháu nói"*. Ông lão trả lời, *"Vậy ông sẽ nghe cháu nói"*, rồi nhẹ nhàng ngồi xuống bên cạnh cô. Cô bé vừa khóc vừa kể cho ông lão nghe tất cả những uất ức, những buồn rầu trong lòng bấy lâu nay. Ông lão cứ im lặng nghe, không một lời phán xét, không một lời phân định. Ông chỉ nghe. Cuối cùng, khi cô bé kể xong, ông bảo cô đừng buồn và hãy đi về nhà. Từ hôm đó, hầu như chiều nào tan học, cô bé cũng vào công viên ngồi kể chuyện cho ông lão nghe. Cô bé biết vẫn còn có người chịu khó lắng nghe mình, cảm thấy cuộc sống có gì đáng sống hơn trước... Cô thay đổi hẳn, mạnh dạn hơn, vui vẻ hơn. Cho đến một hôm, cô bé bị một bạn trong lớp đánh. Vốn yếu đuối không làm gì được, cô uất ức và nóng lòng chạy đến công viên để chia sẻ với ông lão cho vơi bớt nỗi buồn tủi. Cô bé

vội vã, chạy băng qua đèn đỏ và cô gặp tai nạn. Những ngày sau đó, khi biết tin cô bé mất, trong công viên, trên chiếc ghế đá mà cô bé thường ngồi, có một ông lão lặng lẽ đốt một hình nộm bằng giấy. Đó là món quà mà ông lão muốn tặng cho cô bé ngày hôm trước, nhưng cô bé đã không đến được. Hình nộm là một chú mèo rất đẹp, trắng trẻo, có đôi tai to, mắt tròn xoe, hiền lành nhưng không có miệng. Ông lão muốn nó ở bên cạnh cô bé, mãi *lắng nghe cô* mà không bao giờ phán xét. Và ngày nay, học sinh Nhật Bản thường có trên bàn hay trong cặp một búp bê hình mèo không có miệng - chú mèo đã được mang danh hiệu "Hello Kitty". Chú được làm ra với mục đích lắng nghe mọi người nói. Học sinh Nhật cũng có nhiều ức chế do áp lực thi cử, nên họ rất cần những vị thầy làm công tác cố vấn, như học sinh miền Nam Việt Nam ngày trước luôn có mấy vị giáo viên "khải đạo", chuyên giải đáp thắc mắc cho học sinh về những băn khoăn tuổi mới lớn, chưa kể những trang báo học trò có mục giải đáp... từ tâm lý đến sinh lý (!) cho các em.

Nhu cầu lắng nghe không chỉ là nhu cầu của tuổi mới lớn mà suy rộng ra trong xã hội người lớn cũng cần biết lắng nghe nhau. Bao nhiêu chuyện hiểu lầm, thù ghét, thậm chí thanh toán lẫn nhau chỉ vì không lắng nghe hay chỉ nghe một phía mà không suy xét trước sau? Chúng ta thường nghe ông bà dạy rằng con người ta sinh ra với hai lỗ tai và một cái miệng, nghĩa là phải nghe nhiều hơn nói. Nhưng có mấy ai chịu nghe? Một cái khó của nghe là *phải biết nghe*. Krishnamurti nói rằng "Bạn nghe cách nào đây? Phải chăng bạn nghe thông qua chính những dự phóng tham lam, dục vọng, sợ hãi, âu lo của mình, phải chăng bạn *chỉ nghe điều bạn muốn nghe*, điều làm bạn hài lòng, thỏa dạ, thấy dễ chịu, tạm thời xoa dịu khổ đau? Nếu bạn chỉ nghe theo dục vọng của mình, rõ ràng bạn chỉ nghe theo tiếng nói của bạn, bạn chỉ nghe theo tiếng nói dục vọng của mình".

Ở một chỗ khác, ông viết: "Nghe là một nghệ thuật không dễ gì đạt được nhưng trong cái nghe có cái đẹp và trí tuệ tối thượng. Ta nghe ở nhiều độ sâu của con người ta, nhưng thường ta luôn luôn nghe với một ý niệm có sẵn hoặc nghe từ một quan điểm đặc biệt. Ta không chịu nghe một cách đơn giản mà luôn luôn có sự can thiệp của một mạng che làm bằng tư tưởng, kết luận, định kiến... của chính mình. Muốn nghe nội tâm, tất phải tĩnh lặng, thoát khỏi mọi trạng thái căng kéo vì muốn thu đạt, phải chú tâm trong thư giãn. Chỉ có tâm thái vừa tĩnh lặng vừa cảnh giác mới có thể nghe cái vượt ngoài vòng ngôn từ.

Từ ngữ chỉ gây nhiễu thôi, từ ngữ chỉ là những phương tiện truyền đạt bên ngoài, nhưng để truyền đạt cái ngoài vòng ngôn từ thì trong *cái nghe phải có tỉnh giác*.

Người biết yêu thương mới biết nghe, nhưng tìm thấy người biết nghe là vô cùng hiếm hoi. Phần đông chúng ta chỉ biết theo đuổi kết quả, thực hiện mục tiêu,

luôn mong muốn chiến thắng và chinh phục cho nên không lắng nghe, chỉ trong lắng nghe, ta mới nghe tiếng ca của từ” (Krishnamurti- *Sống thiền 365 ngày* - bản dịch: Đào Hữu Nghĩa).

Lãnh đạo phải biết lắng nghe

Là thầy cô, là cha mẹ... nghĩa là chúng ta lãnh đạo một tập thể nhỏ, lớp học hay gia đình, chúng ta phải lắng nghe không qua lăng kính của định kiến, biên kiến hay kinh nghiệm của mình. Nghĩa là phải mở lòng ra, theo Krishnamurti là “nghe không tư tưởng, nghe trong tự do, nghe không cố gắng, không qua mạng che nào...”. Trong tâm thế ấy, chúng ta mới thật sự nghe người khác, hay nghe mọi sự quanh ta một cách chính xác nhất, thậm chí nghe rõ cả điều lòng mình đang muốn... Đây cũng là điều mà những nhà lãnh đạo ở mọi cấp, dù lớn hay nhỏ, cần phải làm: biết *lắng nghe dân* hay như ông đại biểu quốc hội *lắng nghe cử tri*. Họ muốn gì? Họ đang mong mỏi điều gì? Tất cả cần phải nhìn nhận khách quan, công tâm. Không vội vã quy chụp tư tưởng anh này có vấn đề, chị kia là lạc hậu, bác nọ là khuynh tả hay khuynh hữu, dân tụy hay *phản động* mà phải nghe mọi người một cách chân thực, dù nguyện vọng của họ có khi là vô lý. Một chính quyền “câm điếc” trước nguyện vọng nhân dân hay bắt nhân dân “câm điếc” trước đòi hỏi của mình không thể tự hào là một chính quyền của dân, do dân và vì dân được.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, nhiều khi khái niệm “phản biện” và “phản đối” vẫn bị nhầm lẫn; nên có lúc những ý kiến trái chiều của cán bộ, đảng viên và nhân dân lại bị cho là những ý kiến “phản đối”; từ đó không sẵn lòng tiếp thu những ý kiến phản biện, ảnh hưởng đến việc lấy ý kiến của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong xây dựng cơ quan, đơn vị, địa phương... Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: *Muốn cho dân chúng thành thật bày tỏ ý kiến, cán bộ phải thành tâm, phải chịu khó, phải khéo khơi cho họ nói... Như vậy, vừa nâng cao trình độ dân chúng, mà cũng vừa nâng cao kinh nghiệm của mình; và Bất cứ việc gì đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân, cùng với dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên và tổ chức toàn dân thi hành.*

(Đây là bài viết có tựa đề “Dân vận” đăng trên báo *Sự Thật* số ra ngày 15-10-1949 với bút danh X.Y.Z.
Ghi theo tạp chí *Xây dựng Đảng*: Thứ Năm, tháng 8 ngày 27 năm 2011)

Nghĩa là phải biết lắng nghe. Còn như hiện nay bao việc ngốn ngang nhưng chúng ta có cảm giác là người dân chưa được lắng nghe đúng, nghe đủ, nghe và có tiếp thu từ bên trên. Cụ thể chuyện BOT, vẫn còn tranh cãi ngốn ngang về từ ngữ “thu giá” hay “thu phí” nhưng thực chất những điều bất cập của BOT thì vẫn còn đấy: làm đường một nơi, thu phí một nẻo; thu phí đường

này chi cho đường khác; các trạm quá gần nhau! Hay như trong giáo dục, Bộ Giáo dục đang sửa cái sai này bằng cái sai khác, như trong Dự án Luật Giáo dục sửa đổi được báo *Phụ Nữ* nhận định “Thay đổi không thể thành điều... càng không thể”, khi cho rằng đội ngũ thầy giáo là nguyên nhân chính của sự sa sút nên dự tính nâng chuẩn giáo viên bằng cách phổ cập ở ạt trong khi còn bao nhiêu thứ khác liên quan như chế độ đãi ngộ dành cho họ, chương trình, hệ thống thi cử... Và chúng ta có thể nêu rất nhiều ví dụ khác trong đời sống, về mặt dân sinh từ kẹt xe đến ngập nước, bệnh viện quá tải, giá thuốc thả nổi... Quốc hội dành nhiều thời gian cho cuộc tranh luận “giả” hay “phí” mà không đi vào trọng tâm những mong mỏi của cử tri: một đời sống tử tế vì theo kết quả khảo sát về Chỉ số Quốc gia Tử tế (Good Country Index) Việt Nam được (hay bị) xếp thứ 124/125 quốc gia được khảo sát (Xuân Lộc - *Quốc gia tử tế: bắt đầu từ đâu?* - Báo *Phụ Nữ* 30/5/2018). Tác giả nhấn mạnh phải bắt đầu sự tử tế từ bậc học mầm non rồi mới đến xã hội người lớn, nơi sự vô cảm và sự tử tế đang tỷ lệ nghịch với nhau).

Tóm lại, chúng ta đã không lắng nghe nhau, người trên không lắng nghe người dưới, người già không lắng nghe người trẻ và xã hội trở thành vô cảm từ đó! Nhưng vấn đề đặt ra là phải nói gì và nghe gì?

Nói và Nghe những gì và như thế nào?

Chúng ta nhớ “Chuyện con cá” trong kinh *Tiểu bộ*.

Thuở trước, trong nước Kosala, ở thành Xá Vệ, có một hồ tên là Kỳ Viên, chằng chịt những cây leo. Năm ấy, trời không mưa, mùa màng của dân khô cháy, hồ cạn nước. Cá, rùa chui vào bùn, nhưng bùn cũng khô, cá phơi thân cho quạ điếu đến mổ. Một con cá thấy đồng loại lâm nạn như vậy, tự nghĩ: “Ngoài ta ra, không một ai khác có thể cứu được bà con khỏi cảnh khổ này. Ta hãy làm một hạnh, hạnh nói lên Sự Thật, khiến trời mưa, để bà con thoát khổ”.

Con cá rẽ bùn chui lên. Toàn thân nó đen như một lõi gỗ mun, nhưng khi nó mở mắt khỏi bùn thì hai mắt sáng lên như hai viên ngọc. Với hai viên ngọc sáng ấy, nó nhìn lên trời, nói với Pajjuna, vua của chư thiên: “Này, bạn Pajjuna, ta đau cái đau khổ của bà con ta. Khi ta, một bậc giữ giới, đau khổ, làm sao bạn lại không làm mưa? Dù ta sinh ra trong loài phải ăn thịt bà con, từ thuở ban đầu, ta đã không hề ăn một con cá nhỏ bằng hạt gạo, không bao giờ đoạt mạng sống của một sinh vật nào khác. Đó là Sự Thật. Với Sự Thật này, Pajjuna, bạn hãy làm mưa để giải thoát cho bà con ta khỏi khổ!”. Con cá ra lệnh như ra lệnh cho nô tỳ. Ra lệnh xong, nó đọc cho Pajjuna nghe bài kệ:

*Nổi sấm, Pajjuna
Chặn quạ gây tai hại!
Hãy đuổi quạ kia đi
Giúp ta qua khổ ải!*



Thần mây và thần mưa lấy một đám mây mặc vào như mặc đồ lót, lấy một đám mây khác che thần, và hát lên bài ca giông tố. Ở phương đông, khởi lên một đám mây lớn bằng sân đập lúa. Đám mây ấy lớn dần lên cho đến bằng một trăm, một ngàn sân đập lúa, và nó làm sấm làm chớp đổ nước xuống xứ Kosala. Cơn mưa không gián đoạn, phút chốc tràn đầy hồ Kỳ Viên.

GS.Cao Huy Thuần kể lại chuyện này trong một lần phát biểu nhân ngày Phật đản năm 2016 tại chùa Khuông Việt có bình luận thêm rằng: *“Chuyện binh dân mọc mọc như sắn khoai. Nhưng có chuyện binh dân nào không chứa đầy ý nghĩa? Cái gì làm trời mưa? Sự Thật. Không phải Sự Thật từ Siêu Nhiên nào ban xuống, mà là Sự Thật đơn giản từ một hạnh nguyện nói lên: tôi không nói dối. Tưởng như con cá đọc kinh Bát nhã: ‘chân thật bất hư’. Chắc thật không dối. Hóa ra nói dối là hạn hán. Chúng ta nói dối với nhau tức là chúng ta mang hạn hán đến cho nhau. Một xã hội cũng vậy: trên dưới dối nhau thì hạn hán tin tưởng. Nói Thật thì mưa lành mà Sự Thật của con cá không phải chỉ là đơn giản mà thôi đâu. Đó còn là đại hùng, đại lực, đại từ bi. Bởi vì con cá này bơi ngược dòng của luật trời... Con cá ấy là tiên thân của Đức Phật. Khi là cá, Phật bơi ngược luật cá. Khi là người, Phật đi ngược luật người. Luật người có sinh tử. Trong bao nhiêu kiếp, Phật cũng đã từng lang thang trong luân hồi như vậy. Cho đến một buổi sáng, trong vườn Lâm-tỳ-ni, dưới nhánh hoa sa-la, Phật đản sanh, tuyên bố: ‘Ta là bậc cao nhất trên đời, nay là đời sống cuối cùng, không còn tái sinh nữa’. Đó là Sự Thật nơi miệng Phật. Ngài phải sinh ra làm kiếp người cuối cùng để nói lên Sự Thật. Chân thật bất hư’.*

(Cao Huy Thuần - *Chuyện con cá - Người khuôn đá*, Nxb Trẻ 2018)

Nghĩa là chúng ta phải lắng nghe sự thật dù nó có khó nghe, chướng tai thế nào đi nữa. Người trên kẻ dưới đều cư xử với nhau bằng sự chân thật. “Lắng nghe để hiểu, nhìn lại để thương” là châm ngôn mà Thiền sư Nhất Hạnh từng lấy làm tôn chỉ khi giảng dạy môn đồ.

Chúng ta phải tập tánh nghe từ ngay trong chính

mình. Khi ngồi thiền hay kể cả khi không ngồi thiền, có bao giờ bạn ngồi thật yên lặng, không cố gắng tập trung tư tưởng mà ngồi với một tâm hồn tĩnh lặng. Bấy giờ bạn mới nghe tất cả những âm thanh từ xa, rồi gần và thật gần ngay bên cạnh bạn; có nghĩa là bạn nghe tất cả. Bạn có thấy nội tâm mình chuyển động một cách kỳ diệu - một cuộc đổi thay ngoài sự mong muốn - và trong cuộc đổi thay đó là cái đẹp vô cùng và tuệ giác sâu thẳm. Nhà Phật dạy chúng ta cao và sâu hơn nữa là hướng tánh nghe vào bên trong. Theo Hoà thượng Tịnh Không là *“... lắng nghe từng chữ, từng câu Phật hiệu do mình niệm ra. Nghe cho rõ ràng, rành rẽ từng chữ một, đừng để cho bị lộn lạo, đừng để cho mất chữ. Vọng niệm có đấy khởi lên cũng hãy mặc kệ, đừng quan tâm đến nó. Chỉ chuyên chú lắng nghe từng chữ, từng câu Phật hiệu mà thôi. Lâu rồi tâm sẽ dần thanh tịnh, phiền não vọng tưởng sẽ nhẹ bớt đi. Khi tâm đã thanh tịnh thì chúng ta rất dễ dàng đi vào trạng thái của Định, và Nhất Tâm không còn là chuyện quá xa xôi nữa”.*

Tóm lại, xã hội chúng ta đang không biết lắng nghe. Chúng ta phóng tâm theo những chuyện bên ngoài nhiều quá, không lắng nghe quanh mình còn bao nhiêu tiếng thở than, bao nhiêu nỗi băn khoăn, bao nhiêu oan khuất, bao nhiêu trăn trở. Người trên thờ ơ, người lớn hững hờ, kẻ dưới bơ vơ, phần thiệt hại thuộc về những người yếu hơn, nghèo hơn, trẻ hơn, khi họ không được lắng nghe. Đó là nguồn cơn của những bức xúc không được giải bày, giải quyết, những buồn phiền chất chồng, những cái chết vì tự tử do bế tắc, không thấy sự chia sẻ, đánh mất niềm tin vào công lý hay thiện tâm của con người và xã hội khi không tìm ra lối thoát.

Hãy ngồi xuống và lắng nghe quanh ta, trong ta để thấy sự đồng cảm cần thiết đến thế nào cho đời sống này. Nghe như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn,

*Tôi đã lắng nghe im lặng thờ dài
Sau cơn bão qua im lặng mặt người
Nghe bao nỗi đau trên một bàn tay.*

(Trịnh Công Sơn - *Tôi đang lắng nghe*)

Vâng xin hãy lắng nghe! ■

Chánh kiến đi hàng đầu

ANH TÂM

Giao pháp giải thoát hay con đường đi ra khỏi khổ đau sinh tử luân hồi do Đức Phật thuyết giảng khởi sự bằng việc nhận thức đúng đắn hay phát huy Chánh kiến (*Sammā-ditthi*) về sự thật khổ đau nhân sinh, về nguyên nhân tạo ra khổ đau, về nguyên lý chấm dứt khổ đau và về con đường đưa đến chấm dứt khổ đau. Theo lời Phật thì có nhận thức đúng đắn (Chánh kiến) mới có suy tư đúng đắn (Chánh tư duy), mới có nói năng đúng đắn (Chánh ngữ), mới có hành động đúng đắn (Chánh nghiệp), mới có sinh sống đúng đắn (Chánh mạng), mới có nỗ lực đúng đắn (Chánh tinh tấn), mới có nhớ nghĩ đúng đắn (Chánh niệm), mới có định tâm đúng đắn (Chánh định), mới có trí tuệ đúng đắn (Chánh trí) đưa đến giải thoát khổ đau (Chánh giải thoát)¹. Nói cách khác, Chánh kiến là dấu hiệu khởi đầu của Bát Thánh đạo, khởi đầu một nếp sống chân chánh sáng suốt, quyết chắc hướng đến giải thoát khổ đau, chấm dứt sinh tử luân hồi.

Bậc Giác ngộ tuyên bố:

"Này các Tỷ-kheo, như cái đi trước và điếm tướng báo trước mặt trời mọc, tức là rạng đông; cũng vậy, này các Tỷ-kheo, cái đi trước và điếm tướng báo trước Thánh đạo Tám ngành sanh khởi, chính là đầy đủ chánh kiến."

Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ chánh kiến, thời chờ đợi rằng Thánh đạo Tám ngành sẽ được tu tập, Thánh đạo Tám ngành sẽ được sung mãn. Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Tỷ-kheo đầy đủ chánh kiến, tu tập Thánh đạo Tám ngành, và làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tu tập chánh tri kiến liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; tu tập chánh tư duy, liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; tu tập chánh ngữ liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; tu tập chánh nghiệp liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; tu tập chánh mạng liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; tu tập chánh tinh tấn liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; tu tập chánh niệm liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ; tu tập chánh định liên hệ đến viễn ly, liên hệ đến ly tham, liên hệ đến đoạn diệt, hướng đến từ bỏ. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ chánh kiến, tu tập Thánh đạo Tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo Tám ngành"².

Về tầm quan trọng của Chánh kiến đối với sự giác ngộ bốn Thánh đế, đưa đến chấm dứt khổ đau luân hồi, Thế Tôn xác nhận:

"Này các Tỷ-kheo, đây là điếm đi trước, đây là tướng báo trước mặt trời sắp mọc, tức là rạng đông. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đây là điếm đi trước, đây là tướng báo trước sự giác ngộ như thật bốn Thánh đế, tức là chánh tri kiến."

Với Tỷ-kheo có chánh tri kiến này, này các Tỷ-kheo, chờ đợi là vị ấy sẽ rõ biết: "Đây là Khổ"; vị ấy sẽ rõ biết: "Đây là Khổ tập khởi"; vị ấy sẽ rõ biết: "Đây là Khổ đoạn diệt"; vị ấy sẽ rõ biết: "Đây là Con đường đưa đến khổ đoạn diệt". Do vậy, này các Tỷ-kheo, một sự cố gắng cần phải làm để rõ biết: "Đây là Khổ", một sự cố gắng cần phải làm để rõ biết: "Đây là Khổ tập khởi", một sự cố gắng cần phải làm để rõ biết: "Đây là Khổ đoạn diệt", một sự cố gắng cần phải làm để rõ biết: "Đây là Con đường đưa đến khổ đoạn diệt"³.

Do Chánh kiến đóng vai trò chủ đạo trong lộ trình thực thi Bát Thánh đạo đưa đến liễu ngộ bốn Thánh đế, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi, thế nên đạo Phật đặc biệt nhấn mạnh đến Chánh kiến, đề cao năng lực trí tuệ trong sự nghiệp tu tập hướng đến giải thoát của người Phật tử. Rõ ràng, phải có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về sự thật khổ đau (sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não) của sự kiện hiện hữu thì mới có quyết tâm tìm kiếm và thực hành con đường ra khỏi khổ đau trầm luân. Không thấy được bản chất khổ đau của sự kiện hiện hữu thì không bao giờ biết cách nỗ lực thoát ly khổ đau. Với kinh nghiệm của mình, Đức Phật lưu nhắc cho chúng ta thế nào là tầm quan trọng của Chánh kiến qua sự phân biệt về hai lối sống khác nhau: thứ nhất là lối sống không có Chánh kiến, không hiểu được bản chất khổ đau của sự kiện sanh, già, bệnh, chết, rơi vào thích thú tìm cầu cái bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, tiếp tục mời gọi khổ đau tái sanh, gọi là phi Thánh cầu (*anariyapariyesanā*); thứ hai là lối sống có Chánh kiến, thấy rõ sự nguy hại khổ đau của sự kiện sanh, già, bệnh, chết, quyết tâm tìm cầu cái không sanh, không già, không bệnh, không chết, nỗ lực đi ra khỏi khổ đau luân hồi, gọi là Thánh cầu (*Ariyapariyesanā*). Bậc Giác ngộ nêu rõ:

"Này các Tỷ-kheo, có hai sự tầm cầu này: Thánh cầu và phi Thánh cầu."

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là phi Thánh cầu? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm."

Này các Tỷ-kheo, cái gì theo các người gọi là bị sanh? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị sanh; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị sanh; dê và cừu là bị sanh; gà và heo là bị sanh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sanh; vàng và bạc là bị sanh. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy bị sanh, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh. Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các người gọi là bị già? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị già; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị già; dê và cừu là bị già; gà và heo là bị già; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị già; vàng và bạc là bị già. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị già, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già. Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các người gọi là bị bệnh? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị bệnh; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị bệnh; dê và cừu là bị bệnh; gà và heo là bị bệnh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị bệnh. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị bệnh, và người ấy lại nắm giữ tham đắm, mê say chúng, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh. Và này các Tỷ-kheo, cái gì các người nói là bị chết? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị chết; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị chết; dê và cừu là bị chết; gà và heo là bị chết; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị chết. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị chết, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết. Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các người gọi là bị sầu? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị sầu; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị sầu; dê và cừu là bị sầu, gà và heo là bị sầu; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị sầu. Này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị sầu, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu. Và này các Tỷ-kheo, cái gì theo các người gọi là bị ô nhiễm? Này các Tỷ-kheo, vợ con là bị ô nhiễm; đây tớ nam, đây tớ nữ là bị ô nhiễm; dê và cừu là bị ô nhiễm; gà và heo là bị ô nhiễm; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là bị ô nhiễm; vàng và bạc là bị ô nhiễm. Và này các Tỷ-kheo, những chấp thủ ấy là bị ô nhiễm, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm. Này các Tỷ-kheo, như vậy gọi là phi Thánh cầu.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là Thánh cầu? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tìm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Này các Tỷ-kheo, như vậy, gọi là Thánh cầu.

Này các Tỷ-kheo, Ta cũng vậy, trước khi Giác ngộ, khi chưa chứng Chánh đẳng giác, khi còn là Bồ-tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già, lại tìm cầu



cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sầu... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm. Này các Tỷ-kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: “Tại sao Ta, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm? Vậy Ta, tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, hãy tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già... tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, hãy tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn...”

Rồi này các Tỷ-kheo, Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái vô sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không bị ô nhiễm,

vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Và trí và kiến khởi lên nơi Ta. Sự giải thoát của Ta không bị dao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sinh nữa⁴.

Như vậy, Chánh kiến đi hàng đầu vì nó đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nhận chân sự thật khổ đau và quyết tâm buông bỏ khổ đau. Đó là cái thấy biết của kẻ thức tỉnh, bắt đầu hoài nghi về những bước đi háo hức nhưng vô vọng của đời mình, như những bước chân của con bò tuần tự tiến gần lò mổ⁵, đi kèm với những ưu tư thắc mắc về vận mệnh luẩn quẩn trở trêu của hiện hữu để đi đến một quyết định thay đổi đáng kể. Kinh *Tương ưng bộ* ghi nhận, lúc còn là vị hoàng tử sống trong cung điện, Chánh kiến từng khởi lên nhiều lần trong đời sống Đức Phật, thể hiện qua các ưu tư trăn trở của Ngài: “*Thật sự thế giới này bị hãm trong khổ não, bị sanh, bị già, bị chết, bị đoạn diệt và bị tái sanh; và từ nơi đau khổ này, không biết sự xuất ly, thoát khỏi già chết; từ nơi đau khổ này, không biết khi nào được biết đến sự xuất ly già chết*”⁶. “*Cười gi, hân hoan gì khi đời mãi bị thiêu, bị tối tăm bao trùm; sao không tìm ngọn đèn soi lối thoát*”⁷. Chính lối nhận thức này là động lực lớn mạnh nhất khiến Đức Phật đi đến quyết định rời bỏ hoàng cung, xuất gia học đạo với nỗi khao khát “*tìm cầu vô thượng tịch tịnh tối thắng đạo lộ*”⁸. Hẳn nhiên, với ý chí sáng suốt và mạnh mẽ như vậy. Đức Phật đã tìm thấy con đường giải thoát khổ đau, không chỉ cho bản thân Ngài mà cho hết thảy chúng sinh.

Đáng chú ý rằng Chánh kiến được nói đến trong đạo Phật bao gồm nhiều dẫn giải về các cấp độ nhận thức khác nhau⁹, từ nhận thức hữu lậu đến nhận thức vô lậu¹⁰, tùy thuộc vào căn duyên thực nghiệm chuyển hóa tâm thức của mỗi người. Nhìn chung, Chánh kiến được quan tâm nhấn mạnh trong đạo Phật chính là sự nhận diện sâu sắc và xuyên suốt về bản chất khổ đau của sự kiện tái sinh hay hiện hữu, có công năng thôi thúc con người nỗ lực tìm kiếm và thực hành con đường đi ra khỏi khổ đau trầm luân. Đó chính là động lực đã thôi thúc vị hoàng tử Siddhattha của kinh thành Kapilavatthu xuất gia tìm đạo và chứng đạo, là lý do khiến cho nhiều người khác quyết tâm đi theo con đường của hoàng tử Siddhattha, trở thành Tỳ-kheo (*Bhikkhu*) do kinh hãi tái sinh, thấy sự khủng khiếp (*bhayam ikkhati*) trong vòng sinh tử luân hồi¹¹. Nói cách khác, đó là nhận ra sự có mặt của thân ngũ uẩn (*pancakkhandhà*) trên cuộc đời này không gì khác là đeo mang một gánh nặng khổ đau (*dukkhabhàra*), là chỗ tích tập và hiện hành của mọi phiền toái khổ đau của đời người, cần phải nhanh chóng đặt xuống, buông bỏ, không tiếp tục đeo mang nữa¹². Đây hẳn là lý do vì sao Chánh kiến được xem là đi hàng đầu trong các thiện pháp hay dẫn đầu trong lộ trình tu tập thoát ly sinh tử luân hồi.

Nhìn chung, Chánh kiến được xem là đi hàng đầu trong giáo pháp giải thoát của Phật vì Chánh kiến đóng vai trò quan trọng trong việc nhận chân sự thật khổ

đau và có công năng thôi thúc con người thực hành con đường đi ra khỏi khổ đau. Đó là sự sanh khởi và vận hành của Bát Thánh đạo, có công năng diệt trừ các tà đạo, đưa đến Chánh trí và Chánh giải thoát, tức đưa đến đoạn trừ các lậu hoặc, chứng đắc quả vị A-la-hán, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi. Bạc Giác ngộ xác nhận:

“*Ở đây, này các Tỳ-kheo chánh kiến đi hàng đầu. Và thế nào, này Tỳ-kheo, chánh kiến đi hàng đầu? Chánh tư duy, này các Tỳ-kheo, do chánh kiến, được khởi lên. Chánh ngữ do chánh tư duy được khởi lên. Chánh nghiệp do chánh ngữ được khởi lên. Chánh mạng do chánh nghiệp được khởi lên. Chánh tinh tấn do chánh mạng được khởi lên. Chánh niệm do chánh tinh tấn được khởi lên. Chánh định do chánh niệm được khởi lên. Chánh trí do chánh định được khởi lên. Chánh giải thoát do chánh trí được khởi lên. Như vậy, này các Tỳ-kheo, đạo lộ của vị hữu học gồm có tám chi phần và đạo lộ của vị A-la-hán, gồm có mười chi phần.*”

Ở đây, này các Tỳ-kheo, chánh kiến đi hàng đầu. Và như thế nào, này các Tỳ-kheo, chánh kiến đi hàng đầu? Tà kiến này các Tỳ-kheo, do chánh kiến làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà kiến duyên khởi, các pháp ấy bị tiêu diệt trong vị có chánh kiến. Và những thiện pháp được chánh kiến duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà tư duy, này các Tỳ-kheo, do chánh tư duy làm cho tiêu diệt và những ác bất thiện pháp, được tà tư duy duyên khởi, các pháp ấy bị tiêu diệt trong người có chánh tư duy. Và những thiện pháp được chánh tư duy duyên khởi, các pháp ấy được phát triển trở thành viên mãn. Tà ngữ, này các Tỳ-kheo, do chánh ngữ làm cho tiêu diệt và những ác bất thiện pháp được tà ngữ duyên khởi, các pháp ấy bị tiêu diệt trong người có chánh ngữ. Và những thiện pháp được chánh ngữ duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà nghiệp, này các Tỳ-kheo, do chánh nghiệp làm cho tiêu diệt, và những ác bất thiện pháp được tà nghiệp duyên khởi, các pháp ấy bị tiêu diệt trong người có chánh nghiệp. Và những thiện pháp được chánh nghiệp duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà mạng, này các Tỳ-kheo, do chánh mạng làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà mạng duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà tinh tấn, này các Tỳ-kheo, do chánh tinh tấn làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà tinh tấn duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà niệm, này các Tỳ-kheo, do chánh niệm làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà niệm duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà định, này các Tỳ-kheo do chánh định làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà định duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà định, này các Tỳ-kheo do chánh định làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà định duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà định, này các Tỳ-kheo do chánh định làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà định duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà định, này các Tỳ-kheo do chánh định làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà định duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn.



được chánh định duyên khởi, các pháp ấy được tu tập và trở thành viên mãn. Tà trí, này các Tỷ-kheo, do chánh trí làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà trí duyên khởi, các pháp ấy được tiêu diệt trong người có chánh trí. Và những thiện pháp được chánh trí duyên khởi, các pháp ấy được phát triển và trở thành viên mãn. Tà giải thoát, này các Tỷ-kheo, do chánh giải thoát làm cho tiêu diệt. Và những ác bất thiện pháp được tà giải thoát duyên khởi, các pháp ấy được tiêu diệt trong người có chánh giải thoát. Và các thiện pháp sai biệt được chánh giải thoát duyên khởi, các pháp ấy được phát triển và trở thành viên mãn¹³.

Sau cùng, Chánh kiến đóng vai trò quan trọng trong lộ trình thực thi Bát Thánh đạo hướng đến chấm dứt khổ đau luân hồi, nhưng do đâu hay làm thế mà có Chánh kiến? Tôn giả Sàriputta nói cho chúng ta biết có hai điều kiện khiến Chánh kiến sanh khởi: Tiếng của người khác và như lý tác ý (*parato ca ghoso yoniso ca manasikàro*)¹⁴. Điều này ngụ ý rằng để có được Chánh kiến hay nhận thức đúng đắn về khổ đau và để quyết tâm đi ra khỏi khổ đau luân hồi thì con người cần tiếp xúc học hỏi và thực hành giáo pháp giải thoát của Đức Phật. Tiếng của người khác (*parato ghoso*) ngụ ý việc chú tâm học hỏi và lắng nghe người khác nói về sự thật khổ đau, về nguyên nhân khổ đau, về sự diệt khổ và về con đường đưa đến sự diệt khổ. Như lý tác ý (*yoniso manasikàro*) nghĩa là sau khi nghe giáo pháp nói về khổ và diệt khổ cần phải tự thân chuyên tâm suy tư và thực hành con đường giải thoát khổ đau, làm cho sự khổ được thấy rõ, nguyên nhân của khổ được nhiếp phục, sự diệt khổ được chứng nghiệm và con đường đưa đến sự diệt khổ được tu tập. Có như vậy thì Chánh kiến mới được sanh khởi và tăng trưởng, mới mở lối cho các chi phần khác thuộc Bát Thánh đạo sanh khởi và tăng trưởng, đưa đến cả hệ thống Bát Thánh đạo cùng sanh khởi và vận hành, tương

tác và hỗ trợ lẫn nhau cùng đi đến tăng thượng, gọi là Giới tăng thượng (*Adhisila*), Tâm tăng thượng (*Adhicitta*), Tuệ tăng thượng (*Adhipanna*). Đây chính là hướng đi của Chánh kiến trong Bát Thánh đạo, một hướng đi của sự phát triển trọn vẹn các chi phần Bát Thánh đạo đưa đến Chánh trí (*Sammà-nàna*) và Chánh giải thoát (*Sammà-vimokkha*), tức Chánh kiến được tu tập và phát triển đầy đủ trong hệ thống Bát Thánh đạo trở thành Chánh trí, có năng lực đoạn tận các lậu hoặc, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi, gọi là thành tựu Chánh giải thoát.

Nói cách khác, Chánh kiến (*Sammà-ditthi*) được tu tập và phát triển nhờ vào các chi phần khác của Bát Thánh đạo hỗ trợ, trở thành trí tuệ (*panna*) với đầy đủ ba nghĩa¹⁵: thắng tri (*abhijànati*: nhận diện đúng đắn về khổ đau), liễu tri (*parijànati*: hiểu biết rất ráo về khổ đau), đoạn tận (*pahàna*: dứt bỏ hoàn toàn khổ đau). ■

Chú thích:

1. Đại kinh Bốn mươi, *Trung bộ*.
2. Kinh Kiến, *Tương ưng bộ*.
3. Kinh Ví dụ mặt trời, *Tương ưng bộ*.
4. Kinh Thánh cầu, *Trung bộ*.
5. Kinh Araka, *Tăng chi bộ*.
6. Kinh Mahà Sakyamuni Gotama, *Tương ưng bộ*.
7. *Kinh Pháp cú*, kệ số 146.
8. Kinh Thánh cầu, *Trung bộ*.
9. Kinh Chánh tri kiến, *Trung bộ*.
10. Đại kinh bốn mươi, *Trung bộ*.
11. *Thanh tịnh đạo*, Thích Nữ Trí Hải dịch, tr.18, Nxb Hồng Đức, 2014.
12. Kinh Gánh nặng, *Tương ưng bộ*.
13. Đại kinh Bốn mươi, *Trung bộ*.
14. Đại kinh Phương quảng, *Trung bộ*.
15. Đại kinh Phương quảng, *Trung bộ*.

Tu hành tánh Không trong Bồ-tát hạnh

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Người tu theo Bồ-tát đạo là tu hành, thâm nhập tánh Không gắn liền với hoạt động Bồ-tát, tức là các ba-la-mật bố thí, giữ giới, kham nhẫn...

Kinh Kim cương nói: *"Lại nữa, Tu-bồ-đề! Bồ-tát ở nơi pháp hãy không chỗ trụ mà hành bố thí. Nghĩa là chẳng trụ nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà hành bố thí. Tu-bồ-đề! Bồ-tát nên như vậy mà bố thí, chẳng trụ nơi tướng. Vì sao thế? Nếu Bồ-tát không trụ nơi tướng mà bố thí, thì phước đức đó chẳng thể nghĩ lường"*.

"Chẳng trụ nơi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; chẳng trụ nơi tướng": đây là tu hành tánh Không. *"Mà hành bố thí"*: đây là hành hạnh Bồ-tát. Và như vậy, *"phước đức đó chẳng thể nghĩ lường"*, vì phước đức ấy lớn bằng tánh Không, bao la, vô lượng.

Các hoạt động của Bồ-tát chẳng rời tánh Không, hay trí huệ soi thấy tánh Không (Trí huệ Bát-nhã ba-la-mật).

"Cũng vậy, năm ba-la-mật kia nếu rời Bát-nhã ba-la-mật thì chẳng được gọi là ba-la-mật. Nếu chẳng rời Bát-nhã ba-la-mật thì năm ba-la-mật kia được gọi là ba-la-mật... Cũng vậy, năm ba-la-mật được Bát-nhã ba-la-mật thủ hộ, theo Bát-nhã ba-la-mật nhập Nhất thiết chủng trí được gọi là ba-la-mật" (kinh Đại Bát-nhã, phẩm Phương tiện).

Tất cả các ba-la-mật (kinh Đại Bát-nhã nói có một trăm ba-la-mật - phẩm Ca ngợi khắp trăm ba-la-mật), tất cả các hoạt động của Bồ-tát không lìa khỏi Bát-nhã, không rời khỏi tánh Không thì mới thật là ba-la-mật để đến Nhất thiết chủng trí, tức trí Phật.

Hoạt động chủ yếu của Bồ-tát là độ thoát chúng sanh. Nhưng nhờ cái thấy tánh Không, sống trong tánh Không mà sự độ thoát ấy cũng được giải thoát khỏi lường nan người độ và người được độ.

"Vi muốn độ chúng sanh thoát ly sanh tử, nhưng thật thì chúng sanh chẳng sanh chẳng tử, chẳng khởi chẳng thoái. Nay Tu-bồ-đề! Vi chúng sanh vô sở hữu nên phải biết tất cả pháp vô sở hữu. Vì lý do đó mà Bát-nhã ba-la-mật ở trong năm ba-la-mật là vi diệu, tối tôn, tối thượng".

"Bát-nhã ba-la-mật ở trong năm ba-la-mật" nghĩa là Bát-nhã hay tánh Không thấm vào năm ba-la-mật kia, trở thành nội dung của chúng. Bát-nhã hay tánh Không là *"đại phương tiện"* để làm công việc độ chúng sanh:

"Này Tu-bồ-đề! Bát-nhã ba-la-mật vì độ vô lượng chúng sanh mà phát khởi, vì lợi ích vô số chúng sanh mà phát khởi. Dầu làm sự lợi ích đó mà Bát-nhã ba-la-mật chẳng thọ sắc, chẳng thọ thọ tướng, hành, thức; cũng chẳng thọ bậc Thanh văn, bậc Bích-chi Phật."

Này Tu-bồ-đề! Bát-nhã ba-la-mật là hướng đạo của các đại Bồ-tát, chỉ bày Vô thượng Bồ-đề, có thể làm cho xa rời bậc Thanh văn, bậc Bích-chi Phật mà an trụ Nhất thiết chủng trí. Vì Bát-nhã ba-la-mật không sanh không diệt, vì các pháp thường trụ vậy (phẩm Đại phương tiện).

Bồ-tát hành Bồ-tát hạnh ở giữa thế gian cùng với chúng sanh để cứu độ họ, Bồ-tát hạnh này y cứ trên nền tảng tánh Không, nhưng Bồ-tát không chứng nhập hoàn toàn tánh Không mà tiếp tục con đường Bồ-tát cho đến khi thành Phật, lợi ích cho tất cả chúng sanh.

"Bấy giờ, đại Bồ-tát phải có tâm niệm như vậy: Các chúng sanh mãi đi trong tướng ngã cho đến tướng tri giả, kiến giả, dính mắc nơi pháp sở đắc, tôi vì dứt các tướng này cho chúng sanh nên lúc được giác ngộ vô thượng, tôi sẽ thuyết pháp. Lúc bấy giờ đại Bồ-tát hành Không, Vô tướng, Vô tác giải thoát môn mà chẳng chứng thật tế (tánh Không). Vì chẳng chứng nên chẳng sa vào bậc Thanh văn và bậc Bích-chi Phật."

Này Tu-bồ-đề! Do tâm muốn thành tựu thiện căn như vậy nên đại Bồ-tát chẳng giữa đường tác chứng thật tế, chẳng mất tứ thiên, tứ vô lượng tâm, tứ định, tứ niệm xứ, cho đến chẳng mất mười tám pháp bất cộng. Khi đó Bồ-tát thành tựu tất cả pháp trợ đạo, cho đến thành tựu giác ngộ vô thượng trọn chẳng hao chẳng giảm. Vì có sức phương tiện nên Bồ-tát này thường tăng thêm phước lành, căn trí thông lợi hơn cả căn trí của A-la-hán và Bích-chi Phật" (phẩm Học Không bất chứng).



Bồ-tát đi giữa trí huệ tánh Không và đại bi, không theo hẳn bên nào, không bỏ bên nào, và do đó có cả hai. Đây là phương tiện của Bồ-tát, chẳng ở trong sanh tử mà cũng chẳng ở trong Niết-bàn. Để đi giữa tánh Không và thế giới sắc tướng gồm cả chúng sanh, Bồ-tát phải có phương tiện thiện xảo. Phương tiện ấy cũng phát sanh từ tánh Không, nhưng là tánh Không được ứng dụng trong thế giới sắc tướng.

Kinh *Duy-ma-cật* nói về phương tiện như sau:

“Sao gọi là trói buộc? Sao gọi là giải thoát? Tham đắm vào sự giải thoát khỏi thế gian mà không dùng phương tiện giải thoát là sự trói buộc của Bồ-tát. Dấn thân vào cuộc đời thế gian mà dùng đầy đủ phương tiện giải thoát là sự giải thoát của Bồ-tát. Kinh nghiệm mùi vị thiên định mà không thiện xảo trong phương tiện giải thoát là trói buộc. Kinh nghiệm mùi vị thiên định mà thiện xảo trong phương tiện giải thoát là giải thoát.”

Trí huệ không hội nhập với phương tiện giải thoát là trói buộc; trí huệ hội nhập với phương tiện giải thoát là giải thoát. Phương tiện giải thoát không hội nhập với trí huệ là trói buộc; phương tiện giải thoát hội nhập với trí huệ là giải thoát” (phẩm Văn-thù-sư-lợi thăm bệnh).

“Tham đắm vào sự giải thoát khỏi thế gian” thì sẽ chứng Không, Vô tướng, Vô tác ba giải thoát môn, và như vậy sẽ chấm dứt giữa con đường. Đó là “sự trói buộc của Bồ-tát”. Cho nên phải dùng “phương tiện giải thoát”. Phương tiện giải thoát là sống ở thế gian mà vẫn thấy tánh Không của nó. Nói cách khác, phương tiện giải thoát là thấy thế gian là sự biểu lộ của tánh Không, do đó mà hài hoà được thế giới sắc tướng và tánh Không: “Sắc tức là Không, Không tức là sắc” (*Bát-nhã Tâm kinh*).

Còn “dấn thân vào cuộc đời thế gian mà dùng đầy đủ phương tiện giải thoát là sự giải thoát của Bồ-tát”. “Đầy đủ các phương tiện giải thoát” là các pháp của Bồ-tát: phát Bồ-đề tâm, bốn nguyện độ chúng sanh, cúng dường, hồi hướng... tất cả đều nằm trên nền tảng tánh Không.

“Kinh nghiệm mùi vị thiên định mà không thiện xảo trong phương tiện giải thoát là trói buộc”. Cứ một mực thiên định thì sẽ chứng Không, Vô tướng, Vô tác mà lìa bỏ thế gian chúng sanh, cho nên có thiện xảo trong phương tiện là Bồ-tát sống trong hậu thiên định nhiều hơn là trong ngõi thiên, nghĩa là sống trong cuộc đời thế gian mà vẫn không lìa khỏi tánh Không.

Đoạn tiếp theo, kinh giảng thêm:

“Sao gọi là trí huệ không có phương tiện thì trói buộc? Trí huệ không hội nhập với phương tiện, chỉ tập trung vào Không, Vô tướng, Vô nguyện, được thúc đẩy bởi lòng bi ái kiến, không tập trung vào sự trau dồi các tướng tốt, sự trang nghiêm cõi Phật và sự thành tựu cho chúng sanh. Đó là sự trói buộc của trí huệ không có phương tiện.”

Sao gọi là trí huệ có phương tiện thì giải thoát? Trí huệ hội nhập với phương tiện được thúc đẩy bởi động cơ là đại bi và như vậy tập trung vào sự trau dồi các tướng tốt, sự trang nghiêm cõi Phật và sự thành tựu cho chúng sanh



mà vẫn luôn luôn ở trong Không, Vô tướng, Vô nguyện. Đó là sự giải thoát của trí huệ có phương tiện”.

Phương tiện là cái nối kết được trí huệ tánh Không và đại bi, trên thì đồng với tâm hay Pháp thân của chư Phật, dưới thì hoá độ chúng sanh. Với phương tiện thì hai cái có vẻ nghịch nhau, tánh Không và đại bi được kết hợp thành một; tướng và vô tướng, niệm và vô niệm, sanh và vô sanh... được kết hợp thành một.

“Sao gọi là phương tiện không có trí huệ thì trói buộc? Phương tiện không hội nhập với trí huệ mà trông các cội công đức nhưng không hồi hướng chúng cho giác ngộ trong khi vẫn ở trong các phiền não tham dục, sân hận, tà kiến... Đó là sự trói buộc của phương tiện không có trí huệ.”

Sao gọi là phương tiện có trí huệ thì giải thoát? Phương tiện hội nhập với trí huệ mà hồi hướng các cội công đức cho giác ngộ trong khi lìa các phiền não tham dục, sân hận, tà kiến... Đó là sự giải thoát của phương tiện có trí huệ”.

Phương tiện không có trí huệ là phương tiện không nối kết được với tánh Không vô ngã vô pháp nên không thoát được tham, sân, si. Lại nữa, phương tiện ấy không có hồi hướng, chỉ là cho tôi và của tôi, nên phương tiện ấy là trói buộc.

Tóm lại, phương tiện là cái nối kết được những cái tướng chừng như đối nghịch: công đức và trí huệ, tánh Không và đại bi, sắc và Không, Không và sắc, tướng và tánh, tự giải thoát và cứu độ chúng sanh... Bồ-tát làm được như vậy thì tất cả thế gian đều là phương tiện để tự giác giác tha, như trong phẩm Phương tiện kinh *Duy-ma-cật* nói về phương tiện của ngài: “*Trường giả Duy-ma-cật dùng vô lượng phương tiện như vậy mà làm lợi lạc cho chúng sanh*”.

ĐỌC

Thiền Lâm Tế Nhật Bản

qua bản dịch của Hoà thượng Thích Như Điển

NGUYỄN GIÁC

Một bản dịch về Thiền Nhật Bản vừa ấn hành tuần này. Sách nhan đề “Thiền Lâm Tế Nhật Bản” của tác giả Matsubara Taidoo. Bản Việt dịch do Hoà thượng Thích Như Điển thực hiện.

Tất cả góp ý của người điểm sách nơi đây chỉ để hy vọng làm sáng tỏ ý Thiền, tuy bản thân người điểm sách chỉ là một người học còn non kém và tu chưa sâu.

Đứng về mặt lịch sử, tác phẩm hiển nhiên là một phẩm quyền lớn.

Thứ nhất, vì, theo dịch giả, bản thân “ngài Matsubara Taidoo phải gom góp tài liệu trong bao nhiêu năm mới viết xong cuốn sách này, vì Ngài không đề cập trong tác phẩm. Nhưng chúng tôi chắc rằng kinh nghiệm cả một đời người mới viết được một trong những tác phẩm có giá trị như thế”.

Thứ nhì, Hoà thượng Thích Như Điển từng du học bên Nhật Bản, và là người rất cẩn trọng chữ nghĩa, thường dịch sát nghĩa, tuy rằng Hoà thượng khiêm tốn giải thích rằng, trích:

“Tôi có thể đoán chắc rằng tôi dịch tác phẩm này của Ngài Matsubara đúng trên 80% ý chính của ông. Ngoại trừ một số chữ không nắm rõ ý chính, kính mong những vị giỏi tiếng Nhật có thể bổ khuyết cho chỗ dịch thiếu sót của chúng tôi...”.

Nếu lên mạng dò tìm, chúng ta sẽ thấy ngài Matsubara Taido (viết một chữ o, có khi viết chữ o với dấu huyền ở trên) là tác giả nhiều sách về Thiền Nhật Bản. Hiển nhiên, có thể suy đoán rằng ngài Matsubara có một phẩm quyền tham khảo đối với học giới quốc tế về lĩnh vực riêng của Thiền Nhật Bản..

Trong khi đó, trình độ tiếng Nhật của Hoà thượng Thích Như Điển siêu xuất hơn người.

Bản thân Hoà thượng giải thích trong Lời nói đầu:

“Tôi đến Nhật vào ngày 22 tháng 2 năm 1972 và rời Nhật ngày 22 tháng 4 năm 1977 để sang Đức. Trong hơn 5 năm trường đó, tôi học Nhật ngữ tại trường Yotsuya khoảng 9 tháng, sau đó thi đỗ vào Phân khoa Giáo dục của Đại học Teikyo ở Hachioji, Tokyo. Sau khi tốt nghiệp Đại học Teikyo, tôi đã thi đỗ vào Cao học Phật giáo tại Đại học Risso. Trong hơn 5 năm ở Nhật, tôi có hơn 4 năm ở chùa Honryuji, tại Hachioji, Tokyo thuộc tông phái Nhật Liên tông. Trong thời gian ấy tôi có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với tiếng Nhật nhiều, trong đời sống hằng ngày như giao tiếp, làm việc, tụng kinh,

cúng đám, cầu an, cầu siêu, đám ma, cưới hỏi. Ngay cả những tập tục khác của người Nhật, tôi cũng học làm quen. Để rồi từ đó tôi có một cái vốn ngữ vựng rất lớn và rất tự tin về khả năng Nhật ngữ của mình. Được điểm phúc như thế là nhờ sự chăm sóc và đùm bọc của Thầy Oikawa...”.

Do vậy, kết luận rằng tác phẩm “Thiền Lâm Tế Nhật Bản” có phẩm quyền như một sử liệu. Tất cả các sự kiện, các nhân vật, các thăng trầm của Thiền Lâm Tế Nhật Bản đều có thể dựa vào sách này.

Tuy nhiên, có một điểm xin phép nêu lên, trong cách sử dụng chữ, có thể vì ngài Như Điển dịch quá sát nghĩa, có thể làm cho độc giả sơ học bối rối.

Và cũng có thể vì ngài Như Điển đã rời Việt Nam quá lâu, nên sử dụng hai chữ Nam truyền và Bắc truyền để chỉ cho Thiền của Huệ Năng và Thần Tú.

Hai chữ Nam truyền và Bắc truyền tại Việt Nam bây giờ cũng thường gọi là Nam tông và Bắc tông, chỉ cho hai khuynh hướng Theravada và Mahayana.

Trong khi có thể gọi kiểu Trung Hoa xưa “Nam Năng, Bắc Tú” bằng nhóm chữ Thiền sư Huệ Năng ở phương Nam và Thiền sư Thần Tú ở phương Bắc sẽ không làm nhầm lẫn.

HT.Thích Như Điển viết trong sách này rằng: “... Thần Tú đắc Thiền với Ngũ tổ Hoàng Nhẫn xiển dương Thiền pháp ở miền Bắc Trung Hoa như Trường An và Lạc Dương. Dòng Thiền này của Thần Tú được gọi là Thiền Bắc truyền hay Bắc tông. Còn Huệ Năng, người đồng môn với Thần Tú, nhỏ hơn đến 30 tuổi, cũng đắc được yếu chỉ của Thiền tông từ Tổ Hoàng Nhẫn nhưng đi về phía Nam để hoằng truyền Thiền pháp, nên Thiền của Huệ Năng được gọi là Thiền Nam truyền hay Thiền Nam tông...”.

Về sau, Thiền phái Bắc truyền Thần Tú suy vi, phái Thiền Nam truyền của Huệ Năng lại ngày càng phát triển mạnh mẽ. Theo một số khảo sát nghiên cứu cho biết dần dần những bậc nhân tài ở Thiền phái Bắc truyền của Thần Tú trống vắng, ngược lại, phái Thiền Nam truyền lại thích nghi được với con người và phong thổ...”.

Sách “Thiền Lâm Tế Nhật Bản” của tác giả Matsubara cũng dẫn ra bài kệ Thiền tông:

Giáo ngoại biệt truyền,
Bất lập văn tự,
Trực chỉ nhân tâm,
Kiến tánh thành Phật.

Và ghi rằng:

“... Bất lập văn tự có thể là phương thức của Thiền để nói hiểu rõ về ngôn ngữ và văn tự. Song vấn đề chính yếu vẫn là ai ai cũng có tánh Phật, cũng có khả năng để thành Phật”.

Trong cương vị người đọc sách, xin nêu ý kiến rằng “bất lập văn tự” có lẽ không mang nội dung muốn làm “hiểu rõ về ngôn ngữ và văn tự.”

Ngắn gọn, “bất lập văn tự” là nêu lên ý ly nhất thiết tướng, xa lìa tất cả các tướng, lúc đó mới nắm được thực tướng vô tướng. Bởi vì văn tự là vin vào tướng mà dựng lập.

Đó là chỗ của tịch lặng...

Lấy thí dụ đơn giản, chứ Tổ nói rằng như người uống nước, ấm lạnh tự biết, không nói chỉ được. Tương tự, vị ngọt của nước mưa khác với vị ngọt của nước giếng, nước

sưởi... Biết khác, mà không nói mình bạch được. Nơi đây, ngôn ngữ không thể nói gì được, huống gì là nói tới cảnh giới trí huệ bất khả nghĩ bàn.

Tới đây xin nói về con vịt trời.

Trong sách “*Thiền Lâm Tế Nhật Bản*” của tác giả Matsubara kể chuyện: “... có câu chuyện Thiền, đối thoại giữa Mã Tổ Đạo Nhất với đệ tử ngài là Tổ Bách Trượng; khi hai người đang đi trên đường.

Thấy con vịt trời hãi sợ bay lên, vì nghe tiếng động bước chân. Mã Tổ hỏi Bách Trượng: “*Cái gì vậy?*”. Bách Trượng trả lời: “*Con vịt trời*”. Mã Tổ hỏi: “*Đâu rồi?*”. Bách Trượng trả lời: “*Bay mất rồi*”.

Trong khi Bách Trượng suy nghĩ để trả lời cho Thầy, không hiểu sao tự nhiên ngài Mã Tổ bốp mũi Ngài Bách Trượng một cái. Ngài Bách Trượng la: “*Đau quá*”. Ngay lập tức Mã Tổ hỏi: “*Đã bay mất rồi thì làm sao đau được*”.

Ngài Bách Trượng thấy con vịt trời nhưng chẳng nghĩ mình là con vịt trời. Thế nhưng ngài Mã Tổ, sư phụ của ngài Bách Trượng đã nổi

kết con vịt trời với ngài Bách Trượng như đồng nhất một tiêu điểm và chỉ rằng: “*Vịt trời là Bách Trượng. Bách Trượng là vịt trời*”...”.

Như thế, ngài Matsubara kể lại khác với bản gốc trong *Bách Trượng ngữ lục*.

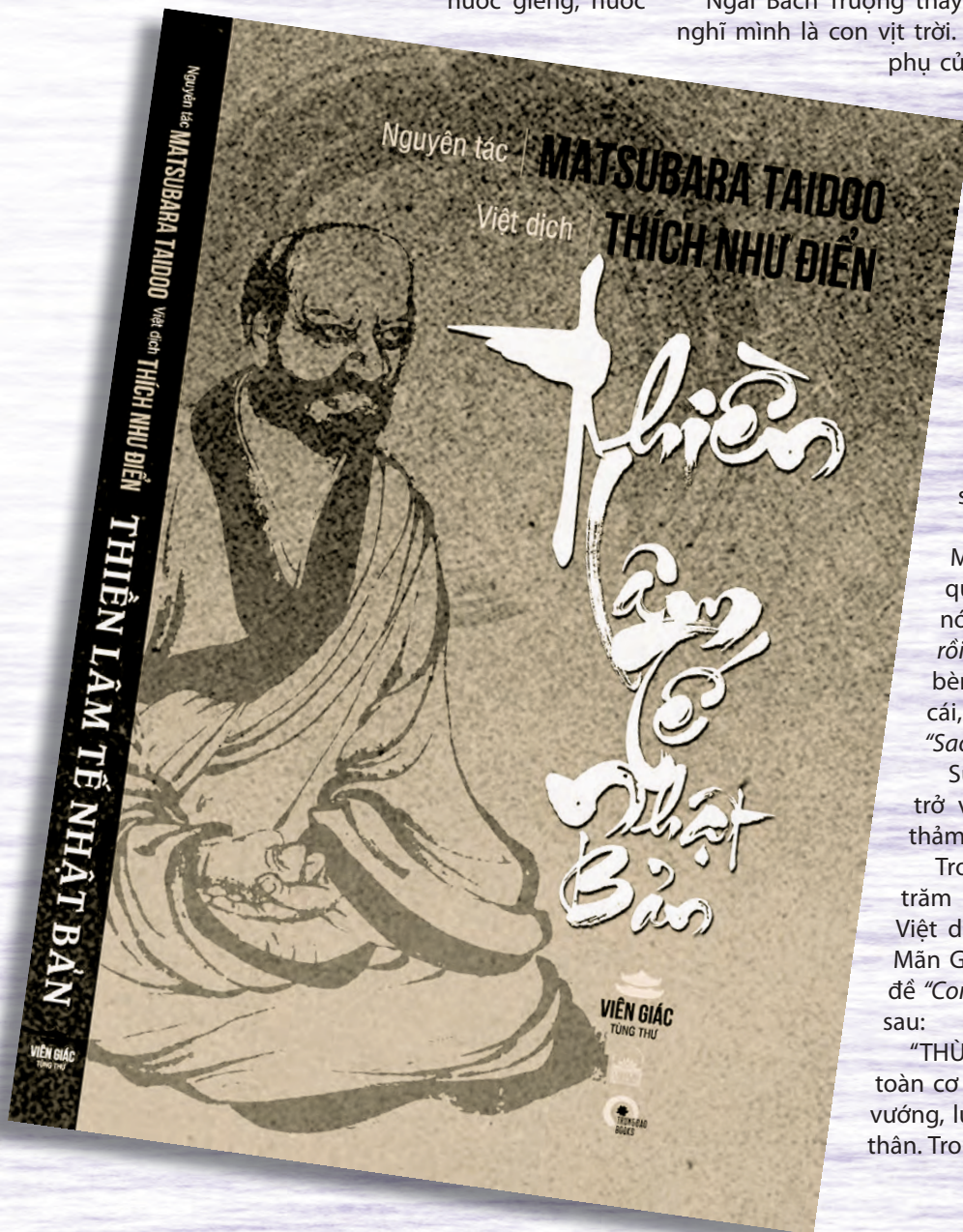
Bản Việt dịch của Thầy Thích Duy Lực từ *Bách Trượng ngữ lục*, trích như sau:

“... Một hôm sư theo hầu Mã Tổ, có một bầy vịt trời bay qua, Tổ nói: “*Là gì vậy?*”. Sư nói: “*Vịt trời*”. Tổ nói: “*Đi đâu rồi?*”. Sư nói: “*Bay qua rồi*”. Tổ bèn quay lại nhéo mũi Sư một cái, Sư đau la thất thanh. Tổ nói: “*Sao nói bay qua rồi!*”.

Sư ngay đó tỉnh ngộ, rồi liền trở về phòng thị giả khóc to thảm thiết...”.

Trong *Bách Nham lục* (Một trăm công án Thiền tông), bản Việt dịch của Hoà thượng Thích Mãn Giác kể về Tắc thứ 53, nhan đề “*Con vịt trời của Mã đại sư*”, như sau:

“THUY: Khắp nơi không ẩn, toàn cơ độc lộ, gặp chuyện không vướng, luôn luôn có cơ duyên xuất thân. Trong câu vô tứ, chỗ nào cũng



có ý giết người. Song thử nói xem, rốt cuộc cổ nhân an nghỉ ở chỗ nào? Thử nêu lên xem.

Cử: Một lần kia Mã đại sư tấn bộ với Bách Trượng, thấy có bầy vịt trời bay qua. Mã đại sư hỏi, “*Cái gì vậy?*” Bách Trượng nói, “*Vịt trời!*” Mã đại sư nói, “*Bay đi đâu vậy?*” Bách Trượng nói, “*Bay đi mất rồi!*” Mã đại sư bèn bẹo mũi Bách Trượng. Bách Trượng đau quá kêu lên. Mã đại sư nói, “*Đã từng bay đi đâu?*”

Xin phép trình bày, trong *Bích Nham lục* viết: “*Đã từng bay đi đâu?*” Và *Bách Trượng ngữ lục* viết: “*Sao nói bay qua rồi!*”

Như thế, không có ý nói “*Vịt trời là Bách Trượng. Bách Trượng là vịt trời!*”

Mà chỉ nói rằng, cái được thấy (con vịt trời bay rồi) nhưng cái thọ tướng (mũi bị bóp đau, làm kêu lên) vẫn còn đó...

Chỉ vào con vịt trời và bóp mũi cho đau chính là “*Trực chỉ nhân tâm!*”

Có lẽ ý chư tổ là như thế.

Tương tự, nơi trang 123 sách “*Thiền Lâm Tế Nhật Bản*” của tác giả Matsubara, bản dịch của ngài Như Điển viết: “*Tiếp theo “Triệu Châu Vô Tự” là một công án ghi rõ trong tác phẩm “Vô Môn Quan” của Trung Hoa, trong đó có viết về HT.Triệu Châu (tịch năm 897) một câu chuyện như thế này:*

Có người học Thiền hỏi: “*Bạch Ngài, con chó có Phật tánh không?*”

Triệu Châu đáp: “*Không!*”

Chữ Không trở thành công án. Thông thường, không đối lại với có, bởi vì cả hai khái niệm không và có vẫn thuộc tương đối. Thật ra, chữ không ở đây không có nghĩa là không, cho nên không thể dùng lý luận để giải quyết công án được. Nếu dùng tri thức tương đối để nhận ra, thì phải dùng cái lực khác để phá vỡ nó đi!”

Ngài Matsubara viết về chữ Không như thế cực kỳ tuyệt vời. Vì như thế đúng với lời bình của ngài Vô Môn Huệ Khai (1183-1260), tác giả *Vô Môn Quan*, trong đó Tắc đầu tiên là “*Con Chó Của Triệu Châu,*” trích (bản dịch Dương Đình Hỷ):

“Cử:

Một ông tăng hỏi Triệu Châu:

- *Con chó có Phật tánh không?*

- *Không!*

Bình:

Tham thiền phải qua cửa tổ, diệu ngộ phải tuyệt đường tâm. Cửa tổ không qua, đường tâm chẳng dứt thì như tinh linh nương vào cây cỏ. Thử hỏi thế nào là cửa tổ? Chính là một chữ Không, gọi là Cửa không cửa của thiền vậy”.

Như vậy, xa lìa cả có và không là thế nào?

Thực ra, bất kỳ ai trì tụng kinh *Kim cương* đều có thể nhận ra rất đơn giản:

- *Chỉ cần thay chữ “con chó” bằng chữ “chúng sinh tướng”...*

- *và thay chữ “Phật tánh” bằng chữ “Thực tướng Vô tướng”...*

là tức khắc thế giới sáng rực trước mắt.

Lúc đó, tất cả các pháp đều rỗng rang vô tướng... Hễ còn vướng vào tướng nhân, tướng ngã, tướng chúng sinh... là cứ xoay vòng cõi này thôi.

Hễ lấy sắc tướng và âm thanh mà cầu Phật, dù là cầu Phật tánh đều là tà đạo.

Đức Phật nói trong kinh *Kim cương*: nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai. Nếu thấy các tướng không phải là tướng, tức là thấy Như Lai.

Câu hỏi rằng, Đức Phật có dạy công án không?

Xin trả lời: Đức Phật dạy công án, và dạy khó vô cùng tận.

Chư Tổ Trung Hoa và Việt Nam đưa các công án về đời thường, cầm gậy đưa ra, hay chỉ vào vịt trời, hay chỉ vào cây bách trước sân, hay chỉ vào bà già bán bánh, hay nói về con trâu còn kẹt cái đuôi nơi cửa sổ, hay chỉ vào con chó... đều là hình tượng hóa các công án của Đức Phật.

Đức Phật dạy công án khó thế nào? Khó tới mức rất trừu tượng, không còn thấy hình tướng gì nữa, vì đưa tất cả hình tướng trở về vô tướng: Đức Phật chỉ vào tứ đại (đất nước gió lửa), vào ngũ uẩn (sắc thọ tưởng hành thức) - nghĩa là, những gì rất mực trừu tượng, không còn tướng mạo gì cả.

Và tất cả, đều chỉ vào thực tướng vô tướng, nơi đó là Không, là Vô Ngã... là thấy tướng mà không phải là tướng, mới đúng là thấy Như Lai.

Trong sách ngài Matsubara cũng tuyệt vời là khi kể chuyện về ngài Bạch Ẩn Huệ Hạc, với bài “*Toạ Thiền Hoà Tán*” - xin trích mấy câu tuyệt vời như sau:

“... Ngay nơi tự tánh chứng biết

Tự tánh tức vô tánh

Việc ấy rời hý luận

Nhân quả nhất như đà mở cửa

Chẳng hai chẳng ba mà thẳng lối...”

“... Âm thanh vô tướng vẫn là tướng

Đến đi đều chẳng có

Vô niệm chính là niệm

Múa hát cũng đều là tiếng pháp

Rộng mở tam muội Không và Vô ngại...”

Để nói ngắn gọn, tác phẩm “*Thiền Lâm Tế Nhật Bản*” có giá trị lớn về sử liệu, sẽ giúp người hậu học dò tìm các sự kiện, các diễn tiến và các nhân vật Thiền Lâm Tế Nhật Bản. Tác phẩm cần có trong các tủ sách về Phật giáo Nhật Bản và về Thiền Lâm Tế Nhật Bản.

Người điểm sách trân trọng cảm ơn tác giả Matsubara và dịch giả HT.Thích Như Điển đã để lại một sử liệu giá trị. ■

Kẻ ghét người

CAO HUY HÓA

Điện ảnh là một lãnh vực nghệ thuật và giải trí quyến rũ mọi người, từ quần chúng bình dân cho đến các nhà trí thức, với công lao và sáng tạo nổi bật là các nhà đạo diễn và các diễn viên thượng thặng. Sáng nhất trên màn bạc là các diễn viên nữ tài sắc vẹn toàn mà người đời về sau vẫn hâm mộ và nhắc nhở. Không chỉ ngành công nghiệp điện ảnh đồ sộ Hollywood của Mỹ, các nền điện ảnh từ Âu sang Á cũng có những tài năng diễn xuất tuyệt vời, riêng điện ảnh Pháp đã vinh danh rất nhiều đạo diễn và diễn viên được ca ngợi trên thế giới.

Brigitte Bardot là một người như vậy. Ngay ở nước ta, những năm sáu mươi của thế kỷ trước, đông đảo người mê xi-nê không ai là không biết BB, một biệt danh ngắn gọn của cô, với thân hình “bốc lửa”, khuôn mặt gợi cảm, mái tóc vàng ánh bóng bẩy, một mình một cõi trong rừng ngôi sao vì được xem như biểu tượng dục cảm (sex symbol) của thời đại đọt sừng mới châu Âu. “*Thượng đế đã sáng tạo người đàn bà*”, đúng thế, và nhà đạo diễn tài ba Roger Vadim đã chọn đúng Brigitte Bardot vào vai chính người đàn bà đó trong phim “*Et Dieu créa la femme*”.

Cô đào BB sinh năm 1934, là một diễn viên, ca sĩ, vũ công, người mẫu thời trang. Bà khởi đầu sự nghiệp vào năm 1952, và không lâu sau đó, vào năm 1957, bà được dư luận thế giới biết đến nhiều với vai chính trong phim “*Et Dieu créa la femme*”. Bà là người tạo cảm hứng cho nhà văn nữ Pháp Simone de Beauvoir trong tiểu luận *Brigitte Bardot and The Lolita Syndrome* (1959), mà bà được miêu tả như là “đầu tàu của lịch sử phụ nữ”, và nhà văn đã xây dựng chủ đề hiện sinh để cho rằng bà là người đàn bà đầu tiên giải phóng nhất của nước Pháp thời hậu chiến. Những phim khác cũng đem lại

danh giá cho bà: *La Vie Privée, Le Mépris, La Vérité, Viva Maria!* (được thưởng giải BAFTA về vai chính xuất sắc nhất). Bà được vinh dự chọn làm người mẫu cho pho tượng Marianne (từ năm 1969 đến năm 1978), một biểu tượng cho tự do và dân chủ của nước Pháp, được đặt tại các tòa thị chính trên nước Pháp.

“*Và Chúa đã tạo ra người đàn bà, nhưng quỷ dữ đã tạo nên BB*”, câu quảng cáo của phim đã vận vào bà. Cuộc đời tình ái của bà đầy sóng gió, với người chồng đầu tiên là nhà đạo diễn Roger Vadim, rồi sau đó là những người đàn ông tài hoa đến với bà, cùng các người chồng tiếp theo, đến rồi đi, may mắn là cuối đời bà vẫn có người sống chung.

Bà đã già từ ngành công nghiệp giải trí từ năm 1973, lúc mới 39 tuổi, sau khi đã đóng 47 phim, trình diễn

Brigitte Bardot
LARMES DE COMBAT



những show ca nhạc và thu âm 60 bài hát. Bà được tặng thưởng Légion d'Honneur (Bắc Đẩu Bội Tinh) năm 1985 nhưng bà từ chối nhận. Bà đã chuyển hướng cuộc đời qua hoạt động bảo vệ quyền loài vật, làm giám đốc Viện Brigitte Bardot, và tặng một cơ sở tuyệt đẹp của bà tại Saint Tropez cho viện đó.

Mới đây, vào ngày 25/1/2018, bà cho ra đời tác phẩm *Larmes de Combat* (tạm dịch: Nước mắt chiến đấu) như là bản tổng kết của cuộc đấu tranh của bà cho loài vật, và bà xem đây là di ngôn để tặng, không những cho những người say mê thế giới điện ảnh mà còn cho "tất cả những con vật đã cùng chia sẻ cuộc đời với tôi, và những ai đã cùng chia sẻ với tôi như thế". Bà tự cho mình là "kẻ ghét người" (misanthrope). Giọng điệu trong sách được tóm gọn trong câu: "Tôi không phải là một phần của cái giống ngạ mạn và khát máu...". Bà cảm thấy mình đã có tội với loài vật, và trong những lần thú tội, bà giải thích ý nghĩa của cuộc đấu tranh cho loài vật, cuộc đấu tranh bắt đầu từ năm 1977 với loài hải cẩu, rồi sau đó là cuộc chiến lâu dài chống lại "loài người bất kính".

Đúng là cuộc chiến đấu gay go bảo vệ loài hải cẩu. Từ năm 1976, bà đã phát động một chiến dịch quốc tế lớn chống lại cuộc tàn sát hải cẩu của Canada và Na Uy. Cách thức săn bắt và giết hại thật là kinh khủng: những con hải cẩu bé bỏng mới khoảng 15 ngày tuổi, nằm trên lớp băng, quá dễ để con người đến gần, và thế là người săn chỉ việc dùng chùy đập chết hải cẩu con này, rồi chặt từng mảnh tại chỗ, trước những hải cẩu mẹ bị thương bất lực, đứng sững nhiều ngày liền bên cạnh xác con đầm máu, bị vật da lông, mà những kẻ sát thú để lại.

Đánh động lương tâm, ngày 15/3/1977, bà tổ chức cuộc du hành đường biển, cùng với những người bảo vệ con vật, định đến nơi xảy ra tàn sát hải cẩu con nói trên thì bị chính quyền Canada ngăn cấm; ngay khi đó, bà được tin Tổng thống Pháp Giscard d'Estaing vừa cấm nhập khẩu da hải cẩu tại Pháp, một tin tốt lành. Cuộc chiến đấu của bà dần dần có kết quả: năm 1983, đóng cửa biên giới châu Âu đối với mặt hàng da lông hải cẩu con, từ đó việc săn bắt hải cẩu giảm hẳn ở châu Âu. Tuy nhiên, đến năm 1995, chính quyền Canada đã cho săn bắt hải cẩu trở lại, và trên giao dịch thương mại, cho phép buôn bán mặt hàng da lông hải cẩu trưởng thành. Bà đã trở lại chiến đấu. Năm 2008, Ủy viên Hội đồng châu Âu Stavros Dimas trình bày một đề nghị chỉnh sửa, nhằm đóng cửa biên giới châu Âu đối với những sản phẩm từ việc săn hải cẩu và những động vật chân vây, và lệnh cấm đã có hiệu lực từ tháng 8 năm 2010, và bao gồm cả da lông sư tử biển đánh bắt ở Namibia (Châu Phi).

Không chỉ là hải cẩu mà bà vô cùng thương mến, với những tấm ảnh bà chụp chung với bé hải cẩu được nâng niu, mà bà cũng đấu tranh cho quyền con vật

nói chung, dẫu là vật nuôi, vật hoang dã, vật trên cạn, vật dưới biển... Bà đã đấu tranh trên xứ sở quê hương cũng như trên quốc tế.

Trở lại với cuốn sách *Les Larmes de combat*, vừa xuất bản đã gây ra nhiều tranh luận. Phóng viên báo *Le Figaro* đã có cuộc trao đổi thẳng thắn, chân tình với bà. Trả lời về cuộc đấu tranh cho hải cẩu con (bébé phoques), bà thổ lộ: "Trở lại thời gian đầu, tôi cho rằng việc lựa chọn chăm sóc loài vật này sẽ đi xa hơn, đó là một sứ mạng giúp đỡ người khác và con vật sắp tới... Biểu tượng đấu tranh vẫn là những hải cẩu con. May mắn mọi người trên thế giới biết đến hoạt động của tôi nhờ một bức ảnh chụp năm 1977 một hải cẩu con trên lớp băng giá giữa biển"...

Phóng viên *Le Figaro* thắc mắc liệu cái sự ghét người có cần thiết cho cuộc đấu tranh bảo vệ loài vật được thành tựu hay không, bà trả lời: "... Tôi không thuộc giống người. Tôi không muốn là một phần của giống đó. Tôi cảm thấy khác, tôi cảm thấy bất bình thường. Bao lâu mà con vật được xem như loài thấp kém, mà người ta buộc chúng phải chịu mọi bất hạnh và đau khổ, người ta giết chúng đi vì nhu cầu, vì giải trí và thú vui, chừng đó tôi không thuộc về cái giống ngạ mạn và khát máu đó"... "Điều làm tôi sợ, đó là làm một phần tử trong những con người đó. Người ta thường trách tôi khinh bỉ những con người này, thực sự đó là những con người chỉ biết quay về họ mà tôi không thích, đó là những tâm trí hẹp hòi, những người quá yêu mình (les narcisses) và những kẻ ngạ nghề"... "Song song với hoạt động của Viện, tôi chăm sóc những người túng thiếu, già cả, đau ốm, cô đơn, với tính cách cá nhân. Không ai biết điều đó..."

Trao đổi về ý nghĩa cuốn sách như là vật di tặng, bà cho biết: "Vào ngày 23 tháng Bảy vừa qua (23/7/2017), tôi biết nhiệm vụ của tôi đã đi đến cùng. Cuốn sách này, *Larmes de combat*, vì vậy là vật di tặng của tôi. Tập văn di ngôn này mãi mãi mang niềm tin, sự mệt mỏi và hy vọng của tôi... Trong vùng Sainte-Brigitte này, tôi hiểu rằng có một ngày, có thể không xa, tại nơi tôi ở đó, tôi sẽ cảm thấy một làn gió của cuộc đời mà chính vì nó mà tôi chiến đấu. Một làn gió đầy sinh khí, hiệu quả và mới mẻ. Một làn gió không ai ngăn nổi, từ những người mở toang chấn song của "thế giới mênh mêng của mơ ước và đau khổ thâm kín", đó là giới động vật. Cuộc hành trình của tôi trên trái đất này không phải là vô bổ. Và cuối cùng tâm hồn tôi sẽ bình an..."

Mong rằng bà BB vẫn cứ lạc quan và tin tưởng sẽ có bình an trong tâm hồn, nếu quả thật bà tìm bình an theo kiểu đó. Nhưng thực tế cuộc sống diễn ra hoàn toàn không như ý, thậm chí phủ phàng. Ngay cả khi bà tin tưởng vào làn gió chính trị mới mẻ, trẻ trung của Tổng thống Emmanuel Macron để gửi thư kêu cứu về quyền con vật, thì Tổng thống và Bộ trưởng Bộ Môi trường đã không trả lời. Cái giống người bà ghét, là



thế đó!

Sự bức xúc tốt độ của bà đã góp phần tố cáo sự giết hại không thương tiếc con vật để thỏa mãn lòng tham và sự tàn bạo của nền công nghiệp quy mô lớn bao trùm tổ chức phối giống, sinh sản, nuôi, buôn bán, vận chuyển, giết... tất cả là vô cảm, chỉ biết lợi nhuận. Những con vật đó cũng chỉ như đồ vật, không bị được thân trâu ngựa, heo bò, gà vịt... trong xã hội nông nghiệp vì những con vật của thời lạc hậu này còn không gian để thở, để sống với nhau, còn có môi trường tự nhiên, và không bị giết hàng loạt.

Nghĩ cho cùng, thế giới đầy rẫy bi thương, nghịch lý, thì thế giới cũng xuất hiện những nhân vật xuất chúng, kỳ lạ, can trường. Người đời ban đầu có thể cho rằng bà chơi trội, đánh bóng tên tuổi, phô diễn cái tôi như ngôi sao tiếp tục sáng chói trên một phương diện khác; riêng tôi, tôi cho rằng không nên nghĩ đơn giản như vậy. Bà đã rời bỏ thế giới điện ảnh đầy màu sắc, vinh quang và cay đắng, một chốn đoạn trường phù hoa mà bà có lần đã tìm đến cái chết; bà từ bỏ không vương bận, kể từ tuổi 39 dẫu đang ở tuổi của sự nghiệp, bà cứ mặc kệ để nhan sắc tàn dần theo tự nhiên. Bây giờ bà đã vào tuổi 84, bà vẫn sống trong niềm say mê chiến đấu cho mục đích vì hạnh phúc của loài vật. Đây là những câu thấm đẫm kinh nghiệm, tính

lạc quan và triết lý cuộc đời từng trải của bà:

Một tấm ảnh có thể là một khoảnh khắc của cuộc đời chớp được trong dòng thời gian vô tận, và nó không bao giờ ngoái lại nhìn bạn.

Có gì đẹp hơn một người đàn bà già đáng yêu sáng suốt với tuổi tác? Mỗi độ tuổi đều có thể cho bạn vui thú, nó làm giàu cho bạn để bạn sống trong độ tuổi đó.

Tôi đã ban sắc đẹp và tuổi trẻ cho đàn ông. Tôi đang tặng trí tuệ và kinh nghiệm cho loài vật.

"Và cuối cùng tâm hồn tôi sẽ bình an",

bà đã cầu mong như thế vào giai đoạn cuối của cuộc đời. Bà không phải chờ đâu xa, mà chính từ trong tâm, ở ngay bây giờ, nếu bà không còn sân hận với người đời. Được như thế, không những bà và những người cùng chí hướng tác động hiệu quả đến những giới quyền lực, mà tâm hồn giàu tình thương của bà sẽ lan tỏa đến mọi người một cách thuyết phục, hoàn toàn khác cách thuyết phục bằng nhan sắc và tài năng của một thời BB trong thế giới điện ảnh. ■

Tài liệu sử dụng:

- Bertrand Guyard, Brigitte Bardot : *"Mon passage sur Terre n'aura donc pas été vain"*, *Le Figaro.fr*, 26/1/2018.

- Các trang Wikipedia tiếng Pháp, tiếng Việt.

- *Le combat d'une vie*, website Fondation Brigitte Bardot.

Chùa Bái Đính - Ninh Bình

Xưa và nay

THÍCH THIỆN NHON

Chùa Bái Đính xưa (tên chữ Minh Đính Sơn Tự), tọa lạc tại núi Bái Đính, thôn Sinh Dục, xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, cách thành phố Ninh Bình 15km. Sở dĩ gọi là chùa Bái Đính, vì vị thế núi nầy tựa như một người khổng lồ ngồi khoanh tay lại; hình dáng như ngai vàng của vua ngự, các bá quan văn võ, quần thần đều hướng về cúi đầu lễ lạy nhà vua, nên gọi là Bái Đính.

Chùa Bái Đính xưa được lập bởi Thiền sư Minh Không (1065-1141) - đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, dưới thời vua Lý Thánh Tông (1054-1072). Ngài tên thật là Nguyễn Chí Thành, người xã Đàm Xá, phủ Trường Yên - nay là xã Gia Thắng, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình - đã phát hiện ra động núi Bái Đính trong khi đi tìm thuốc chữa bệnh cho vua Lý Thần Tông (1128-1138). Núi Bái Đính có nhiều động, Thiền sư Minh Không đã chọn động giữa gọi là động Sáng có chiều cao hai mét, chiều dài 25 mét, chiều ngang 15 mét dùng làm chánh điện thờ Phật. Trên cửa động đề bốn chữ "Minh Đính Danh Lam". Phía sau động Sáng có chỗ thờ thần Cao Sơn, một vị tướng dưới thời các vua Hùng Vương, và nhiều công trình tín ngưỡng khác. Qua đó dân gian có câu: "*Trường yên thủ địa lưu danh thắng, Bái Đính cao phong hiện thạch am*".

Núi chùa Bái Đính cao 200 mét, không gian rộng khoảng 150.000m², từng là cứ địa Trường Yên của nhà Trần, dùng để luyện binh, chuẩn bị đánh quân Nguyên Mông trong những năm 1285, 1288. Vào thời Tây Sơn, từng là nơi tế trời, cổ vũ quân sĩ trước khi Quang Trung Nguyễn Huệ tiến về Thăng Long, đánh tan hai vạn quân Thanh, tạo nên chiến thắng mùa xuân Kỷ Dậu (1789), thuộc nhà Tây Sơn (1778-1802).

Trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, chống thực dân Pháp, chống Mỹ cứu nước, chùa Bái Đính là cơ quan Xứ ủy Bắc Kỳ và các tổ chức Đảng, các đoàn thể của tỉnh, trong đó có Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Ninh Bình, do Thượng tọa Thích Trí Dũng làm Chủ tịch. Với những đặc điểm và sự đóng góp to lớn của chùa Bái Đính cho công cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và phát huy văn hóa dân tộc và địa phương, nên năm 1997 Bộ Văn hóa-Thể thao-Du lịch đã có Quyết định số 1543/QĐ ngày 18/6/1997 công nhận chùa Bái Đính xưa là Di sản Văn hóa cấp Quốc gia.

Chùa Bái Đính ngày nay (chùa mới) tọa lạc trên triển đồi Ba Rau, dựa lưng vào chân núi Bái Đính - cùng thôn Sinh Dục với chùa Bái Đính xưa - thuộc xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Chùa tọa lạc trên một không gian rộng 700 hecta, diện tích sử dụng mới 50 hecta. Chùa được khởi công xây dựng từ đầu năm 2006, đến năm 2008 hoàn thành giai đoạn một. Doanh nghiệp Xuân Trường do Cư sĩ Nguyễn Văn Trường làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, là đơn vị phát tâm xây dựng. Khi hoàn thành giai đoạn một, Doanh nghiệp Xuân Trường đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Thanh Tứ, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN về trụ trì.

Đặc biệt, trong lễ khánh thành giai đoạn một, ngày 17/5/2008, sau khi bế mạc Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc 2008 do GHPGVN đăng cai tổ chức tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình - Hà Nội thành công tốt đẹp, chùa Bái Đính đã đón tiếp phái đoàn đại biểu khách quốc tế cũng như trong nước, gồm 85 quốc gia và vùng lãnh thổ về dự lễ. Hòa thượng Thích Thanh Tứ, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó ban Điều phối Quốc gia Đại lễ Vesak 2008, Trụ trì chùa Bái Đính đã phát biểu chào mừng quý phái đoàn khách quốc tế và trong nước về dự lễ khánh thành giai đoạn 1 chùa Bái Đính. Hòa thượng Dharmakosajan - Chủ tịch Ủy ban Quốc tế lễ Vesak (IOC) có trụ sở đặt tại Trường Đại học Mahachulalongkorn, Bangkok, Thái Lan - đã phát biểu chúc mừng lễ khánh thành chùa Bái Đính là ngôi chùa tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam và lớn nhất Đông Nam Á.

Năm 2010, Doanh nghiệp Xuân Trường và Hòa thượng trụ trì đã tổ chức lễ khánh thành giai đoạn 2 gồm nhiều hạng mục khác nhau, nhân kỷ niệm 1.000 năm (1010-2010) vua Lý Thái Tổ nhà Lý (1010-1225) dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La, thấy rồng vàng bay lên, nên đặt tên là Thăng Long - Hà Nội ngày nay.

Đặc biệt, năm 2014, chùa Bái Đính đã được GHPGVN chọn đăng cai Đại lễ Vesak lần thứ II tại Việt Nam từ ngày 09 - 12/5/2014. Đại lễ quy tụ 95 quốc gia và vùng lãnh thổ,



Nguồn: phattuvietnam.net

hơn 3.500 đại biểu tham dự, trong đó các vị lãnh đạo Phật giáo thế giới như Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar, Sri Lanka, Ấn Độ, Trung Quốc...

Ngoài các lễ hội mang tính quốc tế, chùa Bái Đính còn là nơi tiến hành các hoạt động của Giáo hội cũng như xã hội. Năm 2013, GHPGVN kết hợp cùng Ủy ban An toàn giao thông quốc gia - Bộ Giao thông Vận tải tổ chức Đại lễ Kỳ siêu các anh linh tử vong vì tai nạn giao thông cấp quốc gia, có cả chục ngàn người tham dự. Đồng thời Giáo hội cũng đã sử dụng nơi này để tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị toàn quốc như Tăng sự, Giáo dục Tăng Ni, Hoàng pháp, Hướng dẫn Phật tử, cũng như các khóa tu cho Cư sĩ Phật tử.

Nhân kỷ niệm 1.050 năm (968-2018) ngày Đinh Tiên Hoàng lên ngôi hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, nhà nước trung ương tập quyền đầu tiên trong thời kỳ độc lập, tự chủ của nước ta, Ban Tổ chức Đại lễ cùng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Ninh Bình chọn chùa Bái Đính là điểm tổ chức lễ hội tâm linh kỷ niệm ngày trọng đại của đất nước và dân tộc thành công tốt đẹp, có trên một vạn người tham dự.

Trong chương trình dự kiến, Đại lễ Vesak 2019 do GHPGVN đăng cai tổ chức tại chùa Tam Chúc, thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, chùa Bái Đính cũng là một phần trong chương trình Đại lễ được diễn ra tại đây.

Chùa Bái Đính, sau khi Hòa thượng Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Trụ trì đầu tiên - viên tịch năm 2011, được sự đồng thuận của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Ninh Bình, doanh nghiệp Xuân Trường đã cung thỉnh Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, về trụ trì đời thứ hai của chùa cho đến nay. Để tạo sự điều phối dễ dàng trong công tác tổ chức lễ hội, đón tiếp các phái đoàn khách quốc tế cũng như trong nước đến thăm chùa Bái Đính, Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Ninh Bình đã công cử Thượng tọa Thích Minh Quang, Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó ban Trị sự kiêm Trưởng ban Phật giáo Quốc tế tỉnh Ninh Bình làm Phó Trụ trì Thường trực để hỗ trợ Hòa thượng Thích Thanh Nhiễu trong công tác quản lý, điều hành cơ sở có hiệu quả.

Sau Đại lễ Vesak 2014, với sự thành công của Đại lễ, nhất là các đại biểu quốc tế đã chứng kiến tính qui mô và lịch sử của chùa Bái Đính lớn nhất Đông Nam Á, nên Cơ quan UNESCO của Liên Hiệp Quốc ngày 25/6/2014 đã quyết định cấp bằng công nhận chùa Bái Đính là Di tích Lịch sử Văn hóa thiên nhiên của nhân loại.

Để chứng minh thực tế tính qui mô và đứng nhất Đông Nam Á, chùa Bái Đính được xây dựng như một quần thể hình trục và hình vuông như sau:

Cổng tam quan xây dựng bằng gỗ tứ thiết, có ba tầng mái, cao 16,5m.

1. Gác chuông cao 22m, ba tầng, hình bát giác, mái cong, giữa lòng tháp treo quả chuông nặng 36 tấn.

2. Điện Quán Thế Âm, xây dựng bằng gỗ tứ thiết, cao

Nguồn: baomoi.com



14,8m, gồm bảy gian, gian giữa tôn trí tượng Quán Thế Âm Bồ-tát bằng đồng nặng 80 tấn.

3. Điện Đức Giáo chủ - Đức Phật Thích-ca, điện cao 30m, có năm gian, hai tầng, tám mái, gian giữa đặt tôn tượng Phật Thích-ca Mâu-ni bằng đồng nguyên khối, cao 10m, nặng 100 tấn.

4. Điện Tam thế tọa lạc trên đồi cao, qui mô. Diện tích sàn 3.000m², thờ ba tượng Phật (Đức Phật A-di-đà, Phật Thích-ca, Phật Di-lặc), bằng đồng nguyên khối, mỗi tượng cao 7,2m, nặng 50 tấn.

5. Hành lang La-hán, gồm có 500 vị A-la-hán, mỗi hành lang tôn trí 250 vị, bằng đá nguyên khối, mỗi tượng cao 2,4m, nặng 4 tấn.

6. Giếng ngọc là giếng chùa Bái Đính xưa, tôn tạo lại thành hình bán nguyệt, đường kính rộng 30m, sâu 6m, sàn diện tích rộng 6.000m², bốn góc xây bốn lầu hình bát giác.

7. Tháp Đại Bi cao 13 tầng, bên trong đều dán vàng lá từ tầng một đến tầng 13, thờ các tượng Phật bằng ngọc, bằng vàng, xá-lợi Phật do các phái đoàn Phật giáo quốc tế kính tặng, cùng các vị Quốc vương, Thủ tướng các nước hiến cúng như Quốc vương Norodom Sihanouk, Norodom Sihamoni, Thủ tướng Sri Lanka, Thủ tướng Ấn Độ, Công chúa Thái Lan v.v... và các vị nguyên thủ, lãnh đạo Nhà nước, Chính phủ, Bộ ngành Việt Nam kính cúng dường v.v...

8. Tổ đường thờ Trúc Lâm Tam Tổ, có sức chứa 1.000 Tăng Ni khi hành lễ.

9. Trung tâm Hội nghị quốc tế, tọa lạc phía trước tháp Đại Bi (Tháp vàng) với sức chứa 5.000 đại biểu.

Hàng năm, Lễ hội chùa Bái Đính diễn ra vào ngày mùng sáu tháng Giêng đến hết tháng Ba âm lịch, có cả hàng chục ngàn du khách đến chiêm bái, hành lễ và tham quan cùng với quần thể Khu di tích lịch sử Tràng An. Qua đó, có thể nói, chùa Bái Đính xưa và nay là một quần thể di tích lịch sử văn hóa thiên nhiên của dân tộc nói chung và của tỉnh Ninh Bình nói riêng. Không những thế, chùa Bái Đính còn là di sản văn hóa thiên nhiên của nhân loại trong khu vực Đông Nam Á và thế giới. ■

Lời giới thiệu sách của Hoà thượng Thích Trung Hậu

Thánh nữ Tỳ-kheo-ni Khemā

CAO HUY THUẬN

C hưa gặp Phật, Khemā đã là một bài kinh, tự nơi hình hài. Nhưng bài kinh ấy chỉ mới là đoạn đầu. Đoạn đầu kể: đây là một thiếu nữ tuyệt sắc; đây là một hoàng hậu được vua cung chiu; tất cả những gì tuyệt hảo nhất trên đời đều long lanh trên hình hài của nàng; cho nên giai nhân hóm hỉnh.

Bỗng các tay thi sĩ trong triều làm thơ ca tụng Vườn Trúc của một vị Sa-môn. Ôi chim, ôi hoa, ôi lá, vườn Thượng uyển của vua nào có thắm tháp gì! Vị Sa-môn kia, Khemā có nghe nói, nhưng Khemā đâu có thềm dờn gót ngọc. Nhưng cái vườn gì gì ấy, nghe ca tụng là đẹp nhất trên đời, thì bất cứ cái gì đẹp nhất đều khêu gợi tính hóm hỉnh của giai nhân. Giai nhân đến Vườn Trúc. Bài kinh đi vào đoạn giữa.

Giữa một rừng hoa lá tuyết vời, bỗng bước ra một giai nhân diễm lệ gặp đôi Khemā. Khemā chưa kịp so sánh mắt biếc với má hồng thì, lạ thay, tóc kia đã bạc, da tuyết đã nhăn, mấy chiếc răng ngọc đâu mất, thiếu nữ mới đó đã thành bà già. Ta đây rồi cũng vậy sao? Bài kinh kết thúc. Tự Khemā, chẳng ai dạy, Đức Phật không nói lời nào, chỉ biến hóa, tự Khemā chứng ngộ lẽ vô thường. Bài kinh viết sẵn trên người của Khemā. Bài kinh viết sẵn trên người chúng ta từ khi lọt lòng. Tất nhiên Đức Phật đã thấy trước năng lực chứng ngộ tức khắc nơi Khemā. Đầu phải ai cũng có thể trở thành A-la-hán trong chớp mắt như Khemā! Nhưng chúng ta đâu có nhắm A-la-hán mà tiến tới: chúng ta chỉ muốn làm một người Phật tử thắm lẽ vô thường để bớt khổ thêm vui và Khemā là một bài học dễ nhớ. Thành A-la-hán, Khemā là một trong hai nữ đại đệ tử của Phật lãnh đạo Ni đoàn, được Phật xác nhận là trí tuệ bậc nhất.

Từ chuyện kể về Khemā, ta đọc thêm một bài kinh thứ hai, kinh này cả thế giới đều đang lóm bóm học, chưa thuộc lắm, có nơi chưa biết cả đánh vần, nên Hoà thượng tác giả Thích Trung Hậu phải ân cần nhắc nhở ngay trong *Lời đầu sách*. Tôi xin kể chuyện trước đã.

Nghe tiếng Khemā là nữ đại đệ tử trí tuệ bậc nhất của Phật, vua Pasenadi của xứ Kosala thân hành đến gặp để hỏi một câu hỏi hóc búa. Vua ở thời đại ấy, thời đại đàn ông là chúa, nghĩa là vua là chúa của chúa, mà đến hỏi pháp với một người phụ nữ, việc ấy chẳng làm ta để ý sao? Nhưng đó chỉ mới là cái giật mình thứ nhất; cái giật mình tiếp theo là thế này, xin đọc kinh nguyên văn:

Rồi vua Pasenadi nước Kosala đi đến Tỳ-kheo-ni Khemā, sau khi đi đến, đành lễ vị ấy rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, vua Pasenadi nước Kosala thưa với Tỳ-kheo-ni Khemā: “Thưa nữ Tôn giả, Như Lai có tồn tại sau khi chết không?”

Không phải câu hỏi hóc búa làm ta giật mình. Giật mình là lễ nghi cung kính của vua. Đành lễ rồi ngồi xuống một bên. Không dám ngồi trước mặt đầu nhé. Trước mặt vua, không có đàn bà cũng không có đàn ông, chỉ có một ánh sáng trí tuệ. Ánh sáng ấy không có giới tính. Nhận giải đáp từ ánh sáng ấy xong, kinh kể tiếp, *“vua Pasenadi nước Kosala hoan hỷ tín thọ lời Tỳ-kheo-ni Khemā, từ chỗ ngồi đứng dậy đành lễ, thân phía hữu hướng về nữ Tôn giả, rồi ra đi”*. Lễ nghi cung kính. Lễ nghi ấy không khác chút nào lễ nghi với chính Đức Phật, lễ nghi với chính các đại đệ tử Trưởng lão Tăng.

Vua ra đi, đến gặp Phật. Kinh kể tiếp và tôi xin lặp lại để nhớ cái giật mình: *Rồi vua Pasenadi nước Kosala, sau một thời gian, đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đành lễ rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, vua Pasenadi nước Kosala bạch Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, Như Lai có tồn tại sau khi chết không?”*

Không phải ông vua nghi ngờ gì về lời giảng của Khemā; chắc ông chỉ muốn Phật xác nhận. Phật xác nhận y chang. Cho nên:

Vua Pasenadi nước Kosala hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy đành lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài, rồi ra đi.

Nguyên văn kinh kể. Nguyên văn nghi lễ ấy. Không khác. Cho nên tác giả sách này, Hoà thượng Thích Trung Hậu, nhỏ nhẹ nhắc nhở trong *Lời đầu sách*: *“trí tuệ của người nữ đã được đề cao, xứng đáng để được người đời sau, mọi người trong thời đại mới, trân trọng thể hiện rõ ý nghĩa nam nữ bình đẳng”*.

Trường hợp Khemā đâu có phải là duy nhất. Tôi xin phép tác giả kể thêm ở đây một trường hợp khác nữa, để “làm rõ ý nghĩa”, vì ông vua cũng chưa phải là to ở thời đại ấy, trên ông vua còn có một ông khác quyền uy sinh sát trực tiếp: ông chồng. Ở trên là vua đành lễ. Đã là giật mình. Bây giờ là đức ông chồng đành lễ. Đành lễ bà vợ cũ.

Xin kể theo kinh:

Trước khi gặp Đức Phật, nàng Dhammadinna là vợ của một thương gia giàu có tên là Visakha, ở Rajagaha (Vương Xá). Một ngày kia, ông chồng đi đâu về, sắc mặt đăm chiêu, vợ đưa tay ra đón cũng không nắm, ăn

chiều cũng im im, không mở miệng một lời, lại tránh động chạm với vợ. Chàng có chuyện gì buồn chẳng? Hồi lâu, ông thương gia bảo vợ: tôi không muốn gần nàng nữa, bao nhiêu tài sản của tôi, nàng đem bán hết làm của riêng, rồi dọn về ở với cha mẹ, hoặc lấy chồng khác... Người vợ thất kinh, nghĩ: mình có làm lỗi gì nặng đến nỗi xảy ra cơ sự này đâu? Đâu phải tại nàng! Cơ sự tại vì ông chồng may phước được nghe Đức Phật giảng pháp tại Vương Xá nên muốn đi tu! Bỏ vợ đi tu cũng là một vấn đề, cho nên chàng đâm chieu. Ông thương gia đâu ngờ phước ông quá lớn: ông đâu ngờ nghe câu trả lời của vợ: chàng đi tu, thiếp cũng đi tu.

Dhammadinna đến gặp Phật. Vô cùng thông tuệ, nàng trở thành nữ đại đệ tử được Phật xác nhận là bậc nhất về thuyết pháp. Gia nhập Ni đoàn của Phật, một thời gian sau nàng có dịp ghé qua nhà cũ ở Rajagaha. Gặp lại ai? Ông chồng cũ! Ông đi tu, trình độ rất cao, nhưng không đi được trọn đường, trở về đời sống cư sĩ. Tôi đọc nguyên văn kinh *Culavedalla Sutta*, dịch theo bản văn Anh ngữ:

Tôi nghe như vậy, một ngày kia, Đức Thế Tôn ngụ tại Rajagaha, trong Vườn Trúc. Rồi Visakha, người cư sĩ, đi đến Tỷ-kheo-ni Dhammadinna, và, khi đến, đánh lễ Tỷ-kheo-ni rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Visakha hỏi:...

Một câu hỏi hóc búa. Trả lời tiếp theo câu hỏi, câu hỏi tiếp theo trả lời, cuộc đối thoại đi vào những vấn đề rất sâu và rất cao. Nhưng ta đâu có bàn về lý thuyết, chỉ để ý về lễ nghi. Đánh lễ và ngồi xuống một bên. Cứ tưởng tượng quang cảnh ấy để thẩm đâu là nam đâu là nữ trong kinh. Và cũng thế, sau khi kết thúc, cứ tưởng tượng tiếp, đâu là nữ đâu là nam:

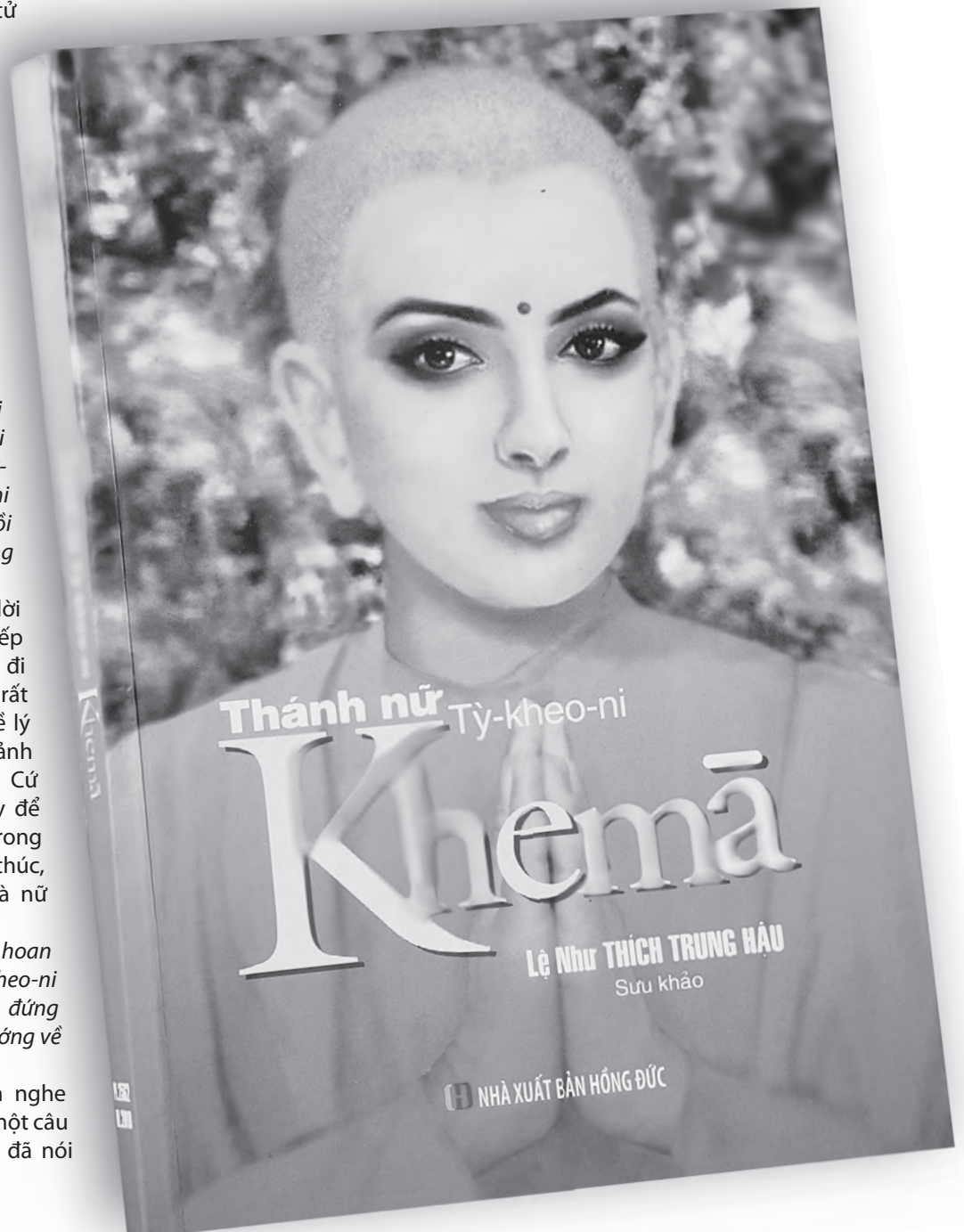
Rồi Visakha, người cư sĩ, hoan hỷ tín thọ lời của Tỷ-kheo-ni Dhammadinna, từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ, thân phía hữu hướng về Tỷ-kheo-ni, rồi đi ra.

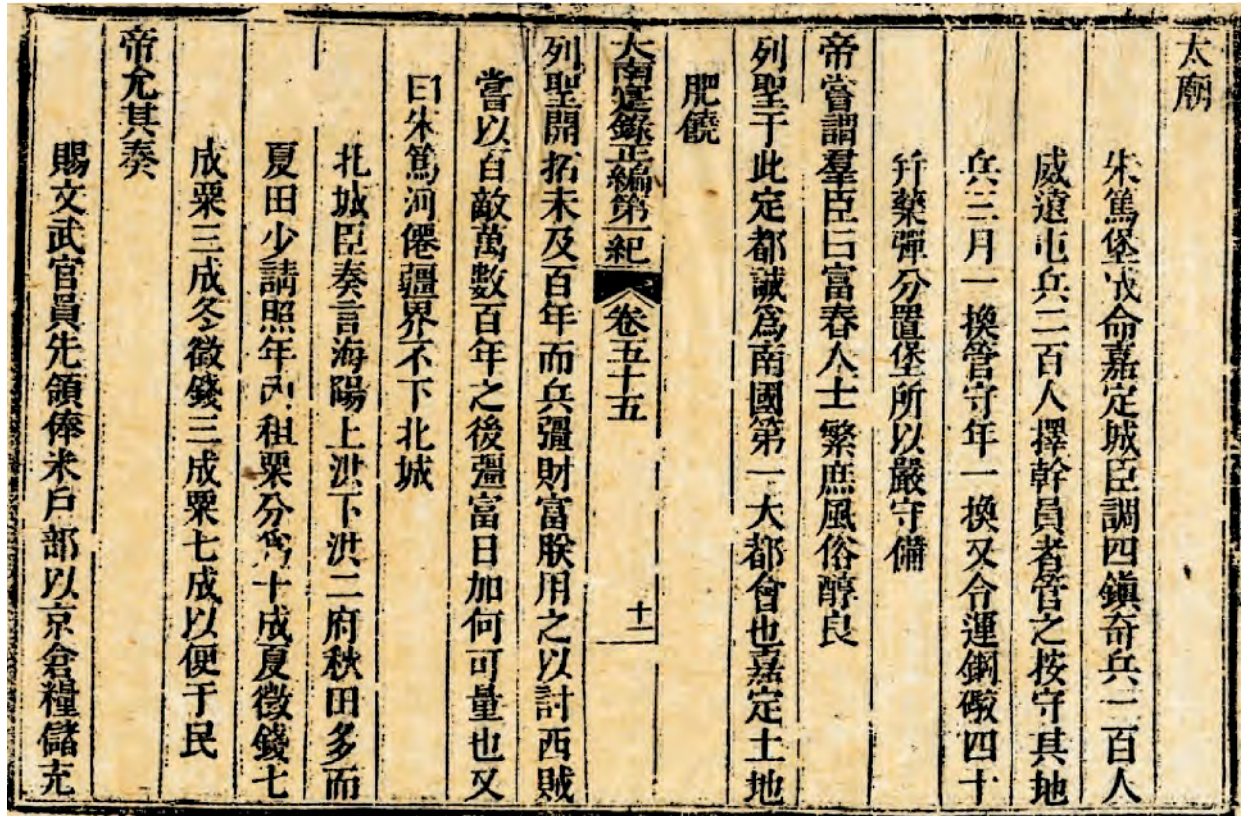
Ông đi đến Đức Phật và nghe Phật xác nhận với ông bằng một câu không khác gì câu mà Phật đã nói

sau khi nghe thuật lại lời giảng của các đại đệ tử Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên...: *"Nếu ông hỏi Như Lai như vậy, Như Lai cũng trả lời như vậy".*

Tôi không nói gì thêm vì tác giả tập sách này đã nhờ nhẹ ân cần nhắc nhở rồi. Nam nữ trí tuệ có khác gì nhau? Bản chất có khác gì nhau? Hơn hai ngàn năm trăm năm trước đây, vua cũng phải đánh lễ, chồng cũng phải đánh lễ, có phân biệt nam nữ gì đâu? Xin hoan hỷ tín thọ lời kinh. ■

Cao Huy Thuần Paris, Mậu Tuất, Phật lịch 2561 (DL.2018)





Kinh đô Phú Xuân và sự lựa chọn của triều Nguyễn

THƠM QUANG

Kinh đô Phú Xuân (tức thành phố Huế ngày nay) nguyên là thủ phủ của các chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong từ năm 1687. Đây cũng chính là nơi mà 13 vị vua triều Nguyễn chọn làm kinh quốc của cả nước. Vậy, lý do gì khiến các vị hoàng đế đứng đầu thiên hạ lại quyết định chọn mảnh đất này để bốn phương châu hội?

Sau khi đánh bại đội quân Tây Sơn, vua Gia Long lên ngôi, không phải ngẫu nhiên mà vị vua đầu tiên của triều Nguyễn lại chọn Huế làm kinh đô.

Theo Thế tổ Cao hoàng đế thì: “Phú Xuân nhân sĩ đông đúc, phong tục thuần lương, các thánh đóng đô ở đây, thực là nơi đại đô hội bậc nhất của nước Nam”.

Dưới triều vua Minh Mạng, khi đưa ra lý do không chọn các vùng đất khác làm kinh đô, Thế tổ Nhân hoàng đế đã cho rằng: “Lấy hình thế nước ta mà nói, Gia Định thì dòng sông quanh co, Bắc Thành có đồng nội bằng phẳng, đều không có chỗ hiểm yếu đáng cậy được. Bình Định địa thế hơi mạnh nhưng lại chật hẹp; đến cả Quảng Bình, Thanh Hoa đều không phải là chỗ đóng kinh đô

được. Các thành trấn ấy chỉ nên làm hành tại để tiện khi đi tuần, thăm các địa phương và xem xét phong tục chứ không thể làm nơi đóng đô. Tóm lại không nơi nào bằng Phú Xuân, đất cát cao sáng, núi sông yên lặng; đường thủy thì có cửa biển Thuận An, Tư Dung là nơi hiểm yếu. Đường bộ thì có Quảng Bình, Hải Vân, ngăn che sông lớn quanh quất ở đằng trước, đèo cao giữ ở bên hữu, rừng lượn hổ ngôi, thế khoẻ hình mạnh. Đó là trời đất đặt ra để làm chỗ cho Liệt thánh ta đóng đô mà để lại cho con cháu đến ức muôn năm mãi mãi... Đó thực là nơi kinh đô tốt nhất của đế vương, muôn đời không thể đổi được vậy”.

Việc lựa chọn Phú Xuân làm kinh đô được vị vua thứ hai của triều Nguyễn nhấn mạnh một lần nữa khi Bình mã Phó sứ Đỗ Phúc Thịnh dâng lên bản đồ toàn hạt Bắc Thành, vua bảo bầy tôi: “Ta từng xem bản đồ cả nước không nơi nào hơn Phú Xuân. Nhân nhớ đến khi trước các thánh mở mang, kiến thức cao xa, không phải đời sau sánh kịp”.

Còn đối với vua Thiệu Trị, việc tiếp tục chọn Phú Xuân làm nơi bốn phương tụ hội bởi: “Kinh Phú Xuân

外人縱有窺伺之心亦莫如之何矣况我能據險以資舟艦之力乎且以我國形勢而言嘉定則川流迂迴北城則原野平曠皆無險要可恃平定地形稍壯而失之逼窄廣南山水亦佳而失之偏斜以至廣平清苑皆非可都之地要之莫富春若也土地高爽山川平靜水則有順安思容爲之險陸則有廣平海雲爲之障大江縈其前峻嶺衛其右龍蟠虎踞勢壯形彊此天造地設以遺我

大南靈錄正編第二紀

卷五十三

六

列聖定都之所而垂我子孫億萬年之基也或言京師地多磽瘠往往視爲珠桂之地然其界海傍山魚鼈材木不可勝用固非諸鎮之比况都城所在涵濡德澤者既人朕又爲之蠲減租稅畿內是先則民生豈不日益饒裕乎此誠帝王之上都萬世不可易矣

賜文班諸大臣粘身小冊

諭之曰此西洋所製隨事細書足便省覽朕於視朝

chiếm non sông thẳng cảnh, hình thế như nhà Chu có Lạc ấp, nhà Hán có Quan Trung. Sử bảo lục để mô huẩn về sau, dẫu đẹp hơn "bàn minh" của Thương Thang, "Khang cáo" của Chu Vũ. Bờ cõi nhằm phạt sao Dục, Chấn, tiết tự rõ ràng. Khí tượng dấy ở đất Kỳ, Phong, nhân vật phồn thịnh. Thế tổ Cao hoàng đế vũ công bình định; Thánh tổ Nhân hoàng đế văn đức thái bình, chín cõi vào hết bản đồ, tám phương đến cả vương hội. Trời mở cảnh sắc, vua chế thi chương. Trước đã cùng thiên hạ ngóng trông, sau lại để muôn năm còn mãi".

Cũng theo vua Thiệu Trị, ngoài ra kinh Phú Xuân còn: "hiểm trở không chỗ nào bằng, có cửa mạnh đệ nhất trong thiên hạ: thành dài định ở phương Bắc, núi Hoành Sơn, sông Linh Giang, núi Bình Sơn, sông Hương Thủy, là chỗ hình thẳng ức muôn năm, ở trong chế ngự bên ngoài, nhận lễ châu hầu của bốn phương. Đó là chỗ non sông mười người chống được trăm người, để đối phó với thiên hạ".

Nối tiếp truyền thống của cha ông, các vị vua sau này như Tự Đức, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái... cho đến vị vua cuối cùng của triều Nguyễn là Bảo Đại cũng quyết định chọn Huế làm Kinh đô. Đặc biệt, dưới triều Khải Định, trong bài phát biểu của vua nhân dịp đưa tiễn Đại thần Tiết Sô (Pháp) về nước được Mộc bản sách Khải Định chính yếu sơ tập, quyển 10, mặt khắc 3 ghi chép lại: "Chốn kinh đô, phong tục tốt đẹp, cảnh sắc lạ kỳ, là một nơi then máy căn bản và cũng là một thẳng cảnh tuyệt vời của nước Nam. Xét về con người thì đều khiêm

tôn nhún nhường, coi trọng văn hiến với luân lý cương thường, biết đối xử có trật tự trên dưới, không quên lễ nghi. Xét phong cảnh thì sông Hương Giang dòng nước mênh mang, nguồn sâu xa nước trong trôi lơ lững, núi Bình Sơn bóng tùng ngút mắt, gió luồn cành tiếng ngọc hát vi vu. Nếu Quý đại thần vâng mệnh phải đi nơi khác thì tình ấy, cảnh ấy hẳn sẽ còn vương vấn trong lòng mãi không thôi".

Có thể nói, trải qua gần 400 năm lịch sử, Phú Xuân là kinh đô của vương triều cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Từng ấy thời gian, bao nhiêu tinh hoa của đất nước được chắt lọc hội tụ ở đây, hun đúc nên nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Nxb Giáo Dục, năm 2004.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Nxb Thuận Hóa, 2012.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, Minh Mệnh chính yếu, Nxb Thuận Hóa, 1994.
4. Đồng Khánh - Khải Định chính yếu, Nxb Thời Đại, năm 2009.
5. Hồ sơ H21/56, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
6. Hồ sơ H22/54, Mộc bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
7. Hồ sơ H47/11, Mộc bản triều Nguyễn, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

* Ảnh do tác giả chọn



Vân Đồn và tướng Trần Khánh Dư

NGUYỄN VĂN TOÀN

Trần Khánh Dư là một danh tướng đời nhà Trần, triều đại tồn tại từ năm 1226 đến năm 1400 tại Việt Nam. Ông có tài về binh lược nên đã lập được nhiều chiến công hiển hách. Đặc biệt, Trần Khánh Dư có công lớn trong trận hải chiến với quân Nguyên vào ngày 13-2-1288, đánh chìm 70 vạn thạch lương của Trương Văn Hổ trên vùng biển Vân Đồn - Cửa Lục. Sau này, ông ra sức xây dựng Bình Hải quân, đóng đại bản doanh ở vùng bây giờ là khu vực đảo Quan Lạn (Vân Đồn) để bảo vệ vùng biển của đất nước và tham gia những chuyến hành quân trên biển vào tận đất Champa để bình ổn vùng biên giới phía Nam của đất nước.

Về Trần Khánh Dư

Về gia thế của Trần Khánh Dư, tác giả Trần Nhuận Minh trong bài “*Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư và Bình Hải quân thời Trần*” (Báo Quảng Ninh Online, cập nhật ngày 6-5-2012) đã viết: “*Ông là con thượng tướng Trần Phó Duyệt, dòng dõi Trần Thủ Độ*”.

Bấy giờ, năm 1258, ba đạo quân Mông Cổ do Mông Kha, Hốt Tất Liệt, Tháp Sát Nhi cầm đầu ồ ạt đánh vào đất Nam Tống. Một đạo quân khác do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy, từ Vân Nam tràn xuống Đại Việt để thọc vào sau lưng Nam Tống. Tháng 1-1258, quân Mông Cổ sau khi tiêu diệt nước Đại Lý (Vân Nam) đã tiến vào nước ta. Vua Trần Thái Tông đem quân chặn giặc nhưng thế giặc

đang mạnh, quân ta phải rút lui. Vua Trần Thái Tông phải bỏ Thăng Long lên thuyền rút xuống phía Nam. Khi vua đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ, Trần Thủ Độ khẳng khái trả lời: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!”

Giặc chiếm được Kinh đô nhưng trúng kế “vườn không nhà trống” của ta nên khốn đốn vì thiếu lương thực. Bọn lính Mông Cổ phải chia thành tốp nhỏ ra xung quanh để cướp lương thực. Đó là thời cơ để Trần Khánh Dư và các tướng nhà Trần lập công. Chỉ sau chín ngày, quân Mông Cổ vô cùng hốt hoảng. Ngày 29-1-1258, nhận thấy thời cơ phản công đã chín muồi, vua Trần Thái Tông đã đem binh thuyền ngược sông Hồng tiến về Thăng Long. Quân địch bị đánh bật khỏi Kinh thành, chạy trốn về Vân Nam. Trên đường tháo chạy, chúng còn bị quân dân các dân tộc thiểu số ở miền núi tập kích, đánh cho tan tác.

Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* viết về công lao của Trần Khánh Dư vào năm 1258 như sau: “Lúc giặc Nguyên mới vào cướp phá lần đầu, ông thường bất ngờ cho quân ra đánh úp (nên sau đó) được vua Trần Thánh Tông khen là bậc có trí và dũng, cho làm Thiên tử Nghĩa nam”.

(Xem: Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr.373)

Đại Việt sử ký toàn thư của sử thần nhà Hậu Lê chép rằng: “Lần trước, quân Nguyên vào cướp, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư nhân thấy giặc sơ hở liền vào đánh úp. Thượng hoàng khen ông có mưu lược, nhận làm Thiên tử Nghĩa nam”.

(Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 2004, tr.51)

Nguyễn Khắc Thuần trong *Danh tướng Việt Nam* đã miêu tả kỹ hơn: “Trong cuộc chiến tranh chống Nguyên-Mông lần thứ nhất đó, có lẽ do còn trẻ, Trần Khánh Dư chưa được trao phó một trọng trách nào. Nhưng cũng trong cuộc chiến tranh này, chính ông đã hăng hái tham gia giết giặc lập công. Trần Khánh Dư tổ chức một loạt trận đánh nhỏ, bất ngờ và táo bạo, vừa góp phần tiêu hao sinh lực địch, vừa tạo ra mối lo sợ và khủng hoảng tinh thần ngày càng lớn trong lực lượng quân xâm lăng. Hoạt động của đạo quân nhỏ do Trần Khánh Dư chỉ huy đã tạo ra những kinh nghiệm thực tiễn rất phong phú. Khi tổ chức trận tập kích quyết định vào quân Mông Cổ ở Đông Bộ Đầu, ắt hẳn các tướng lĩnh của nhà Trần đã chú ý đầy đủ đến bài học sinh động này”.

(Xem: Nguyễn Khắc Thuần (2007), *Danh tướng Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội)

Lịch triều hiến chương loại chí và *Đại Việt sử ký toàn thư* do đó đã viết rằng sau khi nhận Trần Khánh Dư làm Thiên tử Nghĩa nam, vua Trần Thánh Tông sai ông đi đánh người Man ở vùng núi. Ông thắng lớn, được

vua phong làm Phiêu kỵ Đại tướng quân. Chức vị này nếu không phải là Hoàng tử thì không được phong. Rồi từ trật Hầu, Trần Khánh Dư thăng mãi đến Tử phục Thượng vị hầu, quyền chức Phán thủ.

Sau đó, Hốt Tất Liệt, cháu của Thành Cát Tư Hãn lập ra nhà Nguyên 1271 và đến năm 1279 thì chiếm được Nam Tống. Vào tháng 10-1282, nhận thấy dã tâm xâm lược Đại Việt của Hốt Tất Liệt, nhà Trần tổ chức hội nghị Bình Than họp vương hầu và trăm quan, bàn kế sách đánh giặc. Vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã quyết định trao quyền Tổng chỉ huy quân đội cho Trần Quốc Tuấn. Nhưng Phó đô tướng quân sẽ do ai đảm trách? Cả hai vị vua đều đã từng nghĩ đến Trần Khánh Dư. Trần Khánh Dư công tước to như thế, lại là cháu Trần Thủ Độ, con thượng tướng Trần Phò Duyệt nhưng vì có tội nên bị tước hết quan tước, tịch thu tài sản. Ông được vua Trần Thái Tông thương tình cho về ở Chí Linh, Hải Dương, là thái ấp của cha, và làm nghề bán than mưu sinh qua ngày.

Bình Than là tên bến đò ở địa phận xã Trần Xá, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Thuyền của nhà vua đang đỗ ở bến thuyền thì có một thuyền chở than củi đi qua. Vua nhận ra Trần Khánh Dư là người đang ở trên thuyền, cả mừng bèn cho thuyền nhỏ đuổi theo. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng:

“Lúc đó, thuyền vua đỗ ở bến Bình Than, nước triều rút, gió thổi mạnh, có chiếc thuyền lớn chở than củi, người lái thuyền đội nón lá, mặc áo ngắn. Vua bảo quan thị thần: “Người kia chẳng phải là Nhân Huệ vương đó sao?”

Lập tức, sai người chèo thuyền nhỏ đuổi theo. Đến cửa Đại Than thì kịp. Quân hiệu gọi: “Ông lái ơi, có lệnh vua gọi”.

Khánh Dư trả lời: “Lão là người buôn bán; có việc gì mà vua gọi”.

Quân hiệu trở về tâu lại sự thực. Vua bảo: “Đúng là Nhân Huệ, ta biết người thường tất không dám nói thế”.

Vua lại sai Nội thị đi gọi. Khánh Dư mặc áo ngắn, đội nón lá đến gặp vua. Vua nói: “Nam nhi mà đến thế là cùng cực lắm rồi”, bèn xuống chiếu tha tội cho ông.

Khánh Dư lên thuyền lạy tạ. Vua ban cho áo ngự, cho ngồi ở hàng dưới các vương, hàng trên công hầu. Ông bàn việc nước, nhiều điều hợp ý vua. Đến đây, tháng 10, lại cho Khánh Dư làm Phó đô tướng quân”.

Chức tướng của ông đứng hàng thứ tư, sau Đô nguyên soái, Phó đô nguyên soái, và Đô tướng quân. Cùng với Trần Quốc Tuấn và các danh tướng khác, Trần Khánh Dư với chức Phó đô tướng quân đã góp công góp sức trong việc đánh đuổi 50 vạn quân Mông - Nguyên xâm lược, buộc chúng phải rút chạy về Trung Quốc năm 1285.

Khi Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn biên soạn xong bộ *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*, Trần Khánh Dư là người có vinh dự được viết lời đề tựa. Mở đầu lời đề tựa này, Trần Khánh Dư đã viết những câu thật độc đáo: “Người giỏi cầm quân thì không cần bày trận. Người giỏi

bày trận thì không cần phải đánh. Người giỏi đánh thì không thua. Người giỏi thua thì không mất”.

Trần Khánh Dư nhắc đến chuyện Chu Vũ vương ngấm lo sửa đức, để lật đổ nhà Thương mà dấy nên vương nghiệp (người giỏi cầm quân thì không cần phải bày trận); chuyện Tôn Vũ nước Ngô đem người đẹp trong cung thử tập trận mà phía Tây phá nước Sở mạnh, phía Bắc uy hiếp nước Tấn, nước Tần, nổi tiếng chư hầu (người giỏi bày trận không cần phải đánh); chuyện Mã Ngập nước Tấn theo bát trận đồ, đánh vận động hàng ngàn dặm, phá được Thụ Cơ Năng để thu phục Lương Châu (người đánh giỏi không bao giờ thua). Duy chỉ có chuyện người giỏi thua thì không mất không thấy Trần Khánh Dư bàn đến. Có lẽ tự cổ chí kim chưa ai nghĩ ra được điều này ngoài Trần Khánh Dư.

Trung Quốc tự hào với Binh pháp Tôn Tử (thời Xuân Thu), Binh pháp Tôn Tử (thời Chiến quốc), Binh pháp Gia Cát Lượng (thời Tam quốc), Binh pháp Nhạc Phi (thời Nam Tống). Nhưng đến khi vó ngựa quân Mông Cổ xâm phạm đến thì người Hán nước mất nhà tan. Nguyên nhân được Trần Khánh Dư chỉ ra là do các binh pháp nói trên “người đương thời ít ai hiểu được, thấy muôn đầu ngàn mối, cho là rối rắm, chưa từng biến đổi” còn “những người đời sau cũng không hiểu ý nghĩa”. Bởi vậy, Trần Khánh Dư tỏ ra khâm phục Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn khi vị tướng quân này đã “hiệu đính”, “biên tập đồ pháp của các nhà” và soạn thành một sách. Đó chính là *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*. Từ khi có được bộ binh pháp này, Đại Việt “trăm đánh trăm thắng”, đương thời có thể phía Bắc trấn ngự nhà Nguyên, phía Nam trấn ngự Champa.

Vân Đồn với Trần Khánh Dư

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược lần thứ ba (1287-1288), để bảo vệ vùng biển Đông Bắc, Trần Khánh Dư với chức Phó đô tướng quân được vua Trần giao toàn quyền vấn đề an ninh ở vùng Đông Bắc, bao gồm cả đất liền và biển đảo, tính từ đảo Cát Bà đến Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái.

Theo sử sách, dưới triều Lý, năm 1149 vua Lý Anh Tông đã cho khai mở trang Vân Đồn. Sau khi được thành lập, Vân Đồn đã trở thành thương cảng quốc tế quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt. Trang Vân Đồn chính thức khai mở đón thuyền buôn các nước Trung

Hoa, Xiêm La, Nhật Bản... đến giao thương. Đến thời Trần, chính quyền càng có ý thức mạnh mẽ về vùng biển Đông Bắc trong chiến lược bảo vệ an ninh và lợi ích kinh tế. Vào thời kỳ này, trên nhiều đảo ở Vân Đồn đã có các khu định cư tương đối trù mật.

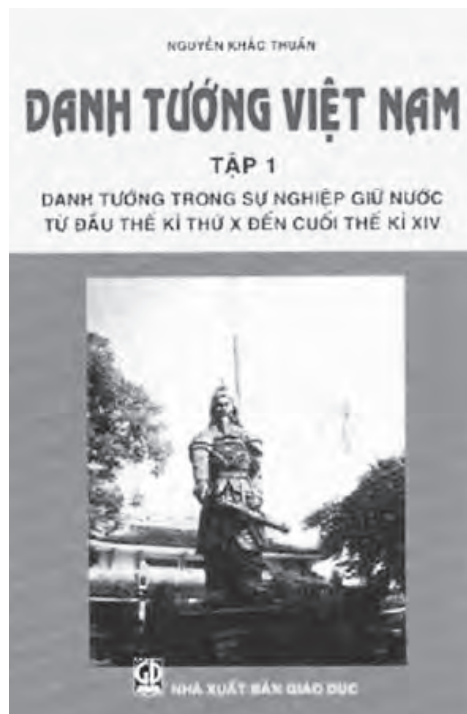
Khi Trần Khánh Dư mới đến trấn giữ Vân Đồn, người Việt ở đây làm nghề buôn bán sinh nhai, ăn uống, y phục đều trông vào khách buôn phương Bắc, cho nên quần áo đồ dùng theo tục người Hán. Bởi vậy, để phòng gian tế và lòng tự tôn dân tộc, ông đã hạ lệnh rằng: “Quần đóng ở Vân Đồn là để ngăn giữ giặc Hồ; nên không đội nón của phương Bắc, trong khi vội vàng khó lòng phân biệt, nên đội nón Ma Lô ai trái lệnh tất phải phạt”.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược lần thứ ba (1287-1288), Trần Khánh Dư đã tỏ rõ tài năng hơn cả. Bấy giờ, quân Nguyên tiến vào nước ta cả bằng đường bộ và đường thủy. Đạo thủy binh của giặc do tướng Ô Mã Nhi cầm đầu, vượt vịnh Hạ Long rồi men theo sông Bạch Đằng mà tiến sâu vào lãnh thổ nước ta. Ô Mã Nhi đồng thời phải thực hiện hai nhiệm vụ. Nhiệm vụ thứ nhất là bảo vệ cho đoàn thuyền chở lương thực của giặc do tướng Trương Văn Hổ chỉ huy. Nhiệm vụ thứ hai là đánh để khai thông mạch đường thủy từ vịnh Hạ Long vào khu vực Vạn Kiếp và giúp các đơn vị kỵ binh cũng như bộ binh của giặc vượt sông. Với những đạo quân tiến vào nước ta qua ngã đường bộ, nhà Trần chủ trương tạm thời rút lui để bảo toàn sinh lực, chờ cơ hội đánh trận quyết định sau. Nhưng, với

đạo thủy binh, nhà Trần chủ trương phải tiêu diệt ngay không để cho chúng có cơ hội tiến sâu vào lãnh thổ ta, không cho phép chúng có thể thực hiện kế hoạch phối hợp với kỵ binh và bộ binh. Kế hoạch đập tan đạo thủy binh của Ô Mã Nhi được triều đình tin cậy trao cho Trần Khánh Dư thực hiện.

Sử cũ chép rằng:

“Bấy giờ, quân Nguyên đánh vào Vân Đồn. Hưng Đạo vương (Trần Quốc Tuấn) giao hết công việc biên thủy cho Phó tướng đang đóng ở Vân Đồn là Nhân Huệ vương (Trần) Khánh Dư. (Trần) Khánh Dư bị bất lợi. Thượng hoàng hay tin, liền sai Trung sứ ra để xiềng (Trần) Khánh Dư giải về kinh đô. (Trần) Khánh Dư nói với Trung sứ rằng: “*Nay nếu lấy quân pháp mà xử, tôi xin cam chịu tội. Nhưng, tôi xin được khát vài ba ngày để mưu lập công rồi về chịu trận búa rìu cũng chưa vội gì*”.



Viên Trung sứ cũng nghe theo lời xin đó. (Trần) Khánh Dư đoán rằng binh thuyền của giặc đã qua thì ắt đoàn thuyền tải lương phải theo sau, bèn thu thập tàn binh để đợi chúng. Chẳng bao lâu sau đó, đoàn thuyền tải lương của giặc quả nhiên xuất hiện. (Trần) Khánh Dư đánh bại chúng, bắt được quân lương và khí giới của giặc nhiều không kể xiết. Tù binh cũng rất đông. (Ông) lập tức sai người chạy ngựa đem tin thắng lợi tấu trình. Thượng hoàng liền tha tội cho, không hỏi đến nữa”.

(Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỉ, quyển 5, từ 52-b và từ 53-a)

Bởi vậy, trận Vân Đồn - Cửa Lục diễn ra vào năm 1288, nơi Trần Khánh Dư tiêu diệt đội thuyền lương Trương Văn Hổ của quân Nguyên, là trận đánh trên biển mẫu mực của dân tộc ta vào thời phong kiến. Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* chép rằng: “*Tướng nhà Nguyên là Trương Văn Hổ chở thuyền lương tới, Khánh Dư đón đánh, quân giặc đại bại. Đến biển Lục Thủy lại đánh bại quân giặc. Thuyền lương đều bị chìm xuống biển...*”.

Trên thực tế, trận hải chiến của Phó đô tướng quân Trần Khánh Dư đánh chìm 70 thuyền lương của Trương Văn Hổ tại vùng biển Vân Đồn - Cửa Lục vào ngày 13-2-1288 có một tầm quan trọng vô cùng to lớn. Chính vì mất nguồn tiếp tế của Trương Văn Hổ, nên Thoát Hoan và Ô Mã Nhi đã phải vội vã rút quân, để rồi ngày 8-3-1288 rơi vào trận địa cọc của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn giăng sẵn trên sông Bạch Đằng ở thị xã Quảng Yên ngày nay.

Thượng hoàng Trần Thánh Tông đã tỏ ra hết sức nhạy bén trước thắng lợi đặc biệt này của Trần Khánh Dư. Sử cũ chép: “*Vết thương (chiến tranh) lần này không thể thắm như trước. (Trần) Khánh Dư có phần công lao ở trong đó*”.

(Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỉ, quyển 5, từ 53-a)

Đặc biệt, sau khi góp công, góp sức vào ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên, ông được các vua Trần tin tưởng giao nhiệm vụ bảo vệ vùng đất liền ven biển và biển đảo chiến lược hiểm yếu vùng Đông Bắc, ngăn ngừa âm mưu của giặc. Ngoài quân bộ (bộ binh, kỵ binh), một đội quân thủy tinh nhuệ, đặt tên là Bình Hải quân đóng tại Vân Đồn (Quảng Ninh), được lập vào thời vua Trần Dụ Tông (trị vì từ 1336-1369). Đội quân thủy chiến này có 30 đò, biên chế mỗi đò 80 người lính, toàn quân có 30 chiến thuyền, mỗi thuyền có 30 lính chèo thuyền. Như vậy, ta có thể tính ra, toàn bộ đạo quân thủy chiến của Nhân Huệ vương có khoảng 3.300 người. Đây là quân số đủ mạnh để bảo vệ cả một vùng biển đảo rộng lớn của vùng Đông Bắc trước sự xâm phạm của quân Nguyên.

Năm 1293, vua Trần Nhân Tông đã bỏ ngôi vua để xuống tóc tu hành tại hành cung Vũ Lâm, Ninh Bình. Đến năm 1299, khi dời đến Yên Tử (Quảng Ninh), ngự

tại am Ngự Dục, Người đã sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, lấy pháp hiệu là Đầu đà Hoàng giác Điều ngự. Ngồi trên đỉnh Yên Tử, Phật hoàng vẫn nhìn về phương Bắc, canh giữ cho sự thái bình của thiên hạ, không để cho lũ giặc phương Bắc quấy nhiễu Đại Việt. Phật hoàng nhập cõi Niết-bàn vào ngày 16-12-1308. Như vậy, Trần Khánh Dư và Phật hoàng Trần Nhân Tông đã cùng nhau hợp lực để bảo vệ vùng biển Đông Bắc, trong một khoảng thời gian tương đối dài (1299-1308). Điều này thể hiện sự quan trọng của vùng biển Đông Bắc trong chiến lược phòng thủ đất nước thời Trần.

Năm 1312-1313, cùng với Trần Quốc Chẩn và Đoàn Nhữ Hài trên bộ, Trần Khánh Dư còn mang thủy quân từ Vân Đồn vào tận bờ biển phương Nam để đánh Champa. Nguyên nhân là do vào năm 1306 vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân theo căn dặn của vua cha Trần Nhân Tông cho vua Champa Chế Mân và Chế Mân đã đem hai châu Ô, Lý làm vật dẫn cưới nhằm thắt chặt hơn nữa tình hữu nghị giữa hai nước (cả hai nước Đại Việt và Champa trước đó đã đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong việc chống Mông - Nguyên). Năm 1307, nhà Trần đổi hai châu Ô, Lý thành châu Thuận và châu Hóa. Nhưng khi lên ngôi, vua Champa là Chế Chí lại muốn gây hấn với Đại Việt, không giao hảo như trước nữa. Trong trận này, nhà Trần thắng lớn, bắt được Chế Chí và buộc Champa phải thần phục, chấm dứt sự quấy nhiễu Đại Việt của vị vua Champa này. Sử sách chép lại sau đó Trần Khánh Dư vẫn giữ trách nhiệm phụ trách vùng biển Đông Bắc cho đến khi qua đời vào năm 1339.

Vào năm 1349 dưới thời vua Trần Dụ Tông, trang Vân Đồn thành trấn Vân Đồn. Vân Đồn lúc này đã trở thành một đặc khu kinh tế với một hệ thống các bến cảng, khu định cư, thủ phủ hành chính, điểm kiểm soát tàu thuyền, hàng hóa thu thuế và căn cứ phòng vệ mạnh của nhà Trần.

Để tưởng nhớ và ghi công Phó đô tướng quân Trần Khánh Dư, nhân dân đã tôn Phó đô tướng quân Trần Khánh Dư là Thành hoàng làng và thờ tại đình Quan Lạn cùng với vua Lý Anh Tông, người quyết định thành lập thương cảng Vân Đồn. Lễ hội đình Quan Lạn hàng năm diễn ra khá dài, từ ngày 10 đến 20-6 (âm lịch) nhưng phần chính hội được tổ chức vào ngày 18-6 âm lịch. Vào ngày hội chính, tâm điểm của các hoạt động lễ hội mà bất cứ du khách nào khi đến đây cũng không thể bỏ qua, là cuộc đua thuyền giữa hai đội Đông Nam Văn và Đoàn Bắc Võ. Hai đội lập doanh trại riêng để luyện quân, chuẩn bị thuyền đua... tạo ra một không khí vô cùng náo nhiệt để ôn lại hào khí Đông A của dân tộc. Lễ hội Quan Lạn - Vân Đồn là dịp người dân huyện đảo Vân Đồn và du khách thập phương tụ hội về ôn lại truyền thống chống giặc ngoại xâm của ông cha ta đã bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, đồng thời cũng là ngày hội cầu ngư của cư dân vùng biển. ■

* Ảnh do tác giả chọn

VỀ LỄ TUYÊN PHONG VUA TỰ ĐỨC NĂM 1848

TÔN THẮT THỌ

Có hay không việc che giấu các chữ Điện (殿) trong Đại Nội?

Trong cuốn *Việt Hoa thông sử sử lược* của Sông Bằng - Văn Hạc xuất bản lần đầu năm 1943, (tái bản 2014), khi bàn về việc phong vương của triều đình Trung Hoa đối với vua Tự Đức (1847-1883), hai tác giả trên cho biết: “*Đời Tự Đức năm thứ 2 (1848), ngày 22 tháng Bảy, khi Thanh sứ là Lao Trùng Quang khâm mạng vua Tàu sang phong vương cho vua nước ta, triều đình Huế đã căng gấm che chữ Điện (殿), hay cất những biển Cẩn Chánh Điện; Thái Hòa Điện đi, vì chữ Điện chỉ Thiên tử được dùng, còn chư hầu thì có những chữ dưới một bậc như: Cung, Lâu, Các...*” (Việt Hoa..., sđd, tr.21)



Chúng ta thử tìm hiểu thêm về nội dung này.

Xét về thực chất, việc một nhà nước phong kiến lớn phong vương cho một nước nhỏ hơn, trước hết nó chỉ có ý nghĩa là công nhận *vị trí độc lập* của nước đó, đồng thời công nhận triều đình mới trong việc tiếp nối các mối quan hệ bang giao. Các triều đại quân chủ Việt Nam cũng theo điển lệ đã được quy định để hành xử với triều đình của Trung Hoa. Đó là mối quan hệ có thực hiện việc triều cống và thụ phong. Với vị trí đặc thù, nước ta có biên giới ngay sát để quốc phong kiến Trung Hoa, lại đã từng bị các triều đại Trung Hoa xâm chiếm hàng ngàn năm, thì việc cầu phong luôn được sử dụng như một phương sách ngoại giao để giữ mối quan hệ hòa hiếu với nước láng giềng.

Đầu tiên là năm 954, Ngô Xương Ngập sai sứ sang yết kiến vua Nam Hán là Lưu Xưởng xin phong vương. Hoạt động cầu phong ấy kéo dài đến thời vua Tự Đức (triều Nguyễn) là cuối cùng; bởi đến năm 1885 với Hòa ước Thiên Tân giữa Pháp và Trung Hoa thì bấy giờ đã chấm dứt vĩnh viễn mối quan hệ “lớn-nhỏ” giữa Việt Nam với Trung Hoa.

Về lễ phong vương dưới thời vua Tự Đức, việc triều đình phải bỏ chữ **Điện** như đã trích dẫn ở trên thì khi tra cứu trong các tư liệu viết về buổi lễ đó như *Đại Nam thực lục; Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* và *Bulletin des Amis du Vieux Hue (1916)* chúng tôi không thấy có tài liệu nào ghi chép về sự việc đó. Không biết hai tác giả trên dựa vào tài liệu nào hay chỉ là suy đoán!?

Sách *Đại Nam thực lục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn ghi như sau: “*Mùa thu, tháng 7: ... Khâm sứ nước Thanh là Ân sát tỉnh Quảng Tây Lao Sùng Quang và bọn bồi tá (tức là viên dụng đạo My Lương Trạch; tức là viên dụng Đồng Tri phủ Trương Nhữ Doanh) đến kinh. Ngày Đinh Tỵ, Sùng Quang kính bưng sắc thư để vào Long đình, rồi đi theo đến trước **điện** Thái Hòa làm lễ tuyên phong. Vua đến vị đứng lạy, nhận sắc thư, tạ ơn. Lễ xong, mời Sùng Quang đến điện Tuyên Đức khoản đãi. Rồi hỏi Đạo Quang hoàng đế mạnh khỏe và yên ủi hỏi Sùng Quang về sự trạng khi đi đường. Uống nước chè xong, Sùng Quang cáo từ đi ra. Vua thân đưa đến trường thứ (1) mới trở về.*”



Ngày Mậu Ngọ, Sùng Quang kính bưng dụ văn, vàng, lụa để vào Long đình, rồi đi theo đến điện Long An, kính đến trước bàn thờ Hiến tổ Chương Hoàng đế (tức vua Thiệu Trị- TTT) để làm lễ tiến hương, bưng vàng hương, ba lần chấp tay giơ lên trán, làm lễ tiến rượu, ba lần tiến, ba lần vái, rồi bước rảo ra đứng ở bên đông. Vua đến trước Long đình tạ ơn. Làm lễ xong, Sùng Quang xuống thêm ra cửa. Vua cùng thân đưa đến trường thứ (1) mới về.

Ngày hôm sau Sùng Quang đưa tờ khai cáo từ để về, ý nói cung kính, vua sai viết thư trả lời.

Làm lễ ở quốc đô là nhất sơ, trong đó nghi văn nghiêm chỉnh, thể thống tôn nghiêm, cùng sự giao tế thành thực, tặng đưa ưu hậu, trước đây chưa có vậy..."

(ĐNTL T7, sđd, tr.134-135)

Khâm định hội điển là sách công bố những văn bản quy định rất chi tiết những điều bắt buộc viên chức Lục Bộ và các cơ quan khác phải thi hành khi thực hiện công việc, khi tường thuật lại nội dung buổi lễ trên cũng không có một dòng nào nói đến phải cất bỏ chữ "Điện": "Năm thứ 2, sứ Thanh là Ân sát Quảng Tây Lao Sùng Quang đến kinh đô Phú Xuân làm lễ tuyên phong ở điện Thái Hòa. Trước đó, sai quan kính cáo các miếu điện. Đến hôm trước ngày lễ, quan Hữu tư trần thiết ở trước điện Thái Hòa; các quan Thái diên từ sân rồng đến phía Nam cầu Kim Thủy..."

(Khâm Định...T4, sđd, tr. 446)

Trong Bulletin des Amis du Vieux Hue (1916), LM Cadière có bài viết "Hoàng đế Trung Hoa sắc phong cho vua Tự Đức như thế nào?" thuật lại lời của Giám mục Michel Đức Chaigneau về buổi lễ tuyên phong đó, trong bài có đoạn:

"Đoàn sứ giả Trung Hoa được dẫn đầu bởi cờ hiệu Hoàng đế, trống và nhạc công, họ đi qua cửa chính và theo sau là các vật phẩm để trao gửi; họ bước lên các bậc cấp của điện vua, mà ở giữa đã đặt sẵn một bàn sơn son thếp vàng, và hai bên có hai bàn khác nữa. Bàn giữa là nơi đặt các tặng vật do Hoàng đế Trung Hoa gửi sang..."

Đức cha bảo rằng, người An Nam đã khẩn trương làm đủ mọi điều để đem lại cho phái đoàn nước ngoài một ý nghĩ to lớn về vương quốc An Nam. Tất cả quan lại trong triều, tất cả các ông hoàng chính thống đều mong muốn đến dự lễ để đưa vua và để đề cao uy lực và giá trị của ngài. Quang cảnh thật hùng vĩ..."

(BAVH 1916, sđd, tr.310)

Qua đó ta có thể nói rằng: thông tin việc triều đình Tự Đức phải gỡ bỏ tất cả các chữ điện trong các cung điện tại Đại nội Huế tại lễ tuyên phong là không có cơ sở, chưa kể là việc tuyên phong tại Huế là do chính triều đình Huế đề nghị, chứ không phải sứ nhà Thanh tự ý vào. Hơn nữa khu vực Hoàng cung Huế có rất nhiều cơ sở gọi là Điện như: Cần Chánh điện, Phụng Tiên điện, Thọ Ninh điện, Võ Hiển điện, Văn Minh điện... chứ đâu phải chỉ có một điện Thái Hòa!

Cuốn *Việt Hoa thông sử sử lược* được viết cách đây hơn 70 năm, vì thế khi tái bản rất cần có sự thẩm định.

Vua Tự Đức yêu cầu làm lễ tuyên phong tại kinh đô Huế

Nhiều tài liệu lịch sử ghi lại cho ta thấy rằng dưới các triều vua đầu nhà Nguyễn, họ đã có ý thức bảo vệ độc lập dân tộc gắn liền với giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Do đó, họ đặc biệt chú trọng đến đường biên giới phía Bắc, bằng mọi giá phải được bảo vệ vì mọi hiểm họa trong quá khứ của lịch sử dân tộc đều xuất phát từ đây. Chính vậy, trong quan hệ ngoại giao với nhà Thanh đương thời, nhà Nguyễn một mặt vẫn chấp nhận nghi thức triều cống như một phương cách để tránh đối đầu, mặt khác tăng cường phòng thủ binh bị và kiểm chế thông qua các lực lượng kháng Thanh dọc tuyến biên giới.

Ngoài nguy cơ từ phương Bắc, thế kỷ XIX còn một nguy cơ khác là sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây từ hướng biển. Để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ trên đất liền, các vua Nguyễn từ Gia Long đến Minh Mạng, Thiệu Trị đều đã ý thức trong đối sánh giữa phương Nam với phương Bắc; giữa Nam triều với Bắc triều, nhưng khác với các triều đại trước, dưới triều vua Tự Đức (1847-1883), nhà vua đã có những hành xử xuất phát từ lòng tự tôn quốc thống, không những chỉ muốn xóa đi dấu vết của sự hạ mình trước “thiên triều”, mà ông còn muốn vượt lên để khẳng định sự bình đẳng của nhà nước Đại Nam đối với đế chế Đại Thanh đương thời. Một trong những việc làm đó là yêu cầu *phong vương ngay tại Phú Xuân, kinh đô của nhà Nguyễn*, chứ không phải ở cố đô Thăng Long thuộc các triều đại đã qua trong quá khứ.

Trong tờ trình của sứ thần Nguyễn Đăng Giai gửi vua Thanh có đoạn: “Việc nhà vua đi đến Hà Nội để được nhà Thanh sắc phong làm tổn nhiều tiền bạc của dân chúng vào việc đi lại của nhà vua, và có liên quan đến thể diện quốc gia nên về sau mong rằng sứ thần nhà Thanh sẽ đến kinh sư (Huế) để làm việc đó”.

(theo *Việt Nam tập lược*, Q2, sđd, tr.180)

Điều này có nghĩa là, dù chịu sắc phong thì việc đó phải được thực hiện ngay nơi làm việc của nhà vua chứ không phải cất công ra đến Hà Nội như các triều vua trước. Trong tài liệu Biên niên của Hội Truyền bá đức tin (APF) 1850: Về lễ thụ phong của Tự Đức; Giám mục Pellerin, Phó đại diện Tổng tòa Giáo phận đông Đàng Trong đang ở Việt Nam lúc đó cho biết thì “*hình như người ta còn định là nếu Trung Hoa từ chối, người ta sẵn sàng không cần tuân theo thủ tục tấn phong*”.

(*Biên niên...*, sđd, tr.389-390)

Qua đó, một số nhà nghiên cứu cho rằng bối cảnh quan hệ bang giao giữa triều đình nhà Nguyễn với nhà Thanh dưới thời Tự Đức đã thay đổi theo hướng có lợi

cho sự khẳng định mạnh mẽ tư tưởng bình đẳng giữa hai thể chế trên bình diện quốc gia. Điều này được thể hiện qua nội dung bộ sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* được biên soạn dưới thời Tự Đức. Bộ sách đã thể hiện sinh khí của thời đại mới; thời đại vươn lên của ý thức quốc gia - dân tộc. Nhà vua đã có ý hướng muốn gạt bỏ luôn những mắc mứu trong quan hệ giữa triều đại nhà Nguyễn với Thanh triều. Trong sách *Cương mục* có một dòng *Châu phê* của vua Tự Đức thể hiện lòng tự tôn vẫn hiển trước sự kiện thời nhà Trần, mỗi khi tiếp đón các sứ thần Trung Hoa, triều đình thường giao việc cho các bậc danh tướng như Thượng tướng Trần Quang Khải, Quốc công Trần Quốc Tuấn... và tỏ thái độ cũng như sự trọng thị quá đáng, vua Tự Đức bắt phục, ông phê: “*Tiếp tân mà tất phải dùng đến tướng văn tướng võ, thì không phải là tôn trọng quốc thể*” (*Cương mục* T1, sđd, tr.549).

Có thể nói, không phải ngẫu nhiên mà tác giả Tsuboi trong *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* đã nhấn mạnh là: “Lịch sử của đất nước Việt Nam cũng là lịch sử của sự khẳng định độc lập với Trung Hoa...”.

(*Nước Đại Nam...*, sđd, tr.46)

“... Ở đây cần ghi nhận là, nếu Việt Nam là chư hầu của Trung Hoa thì trên nguyên tắc, Trung Hoa có quyền tự do đưa quân vào lãnh thổ nước chư hầu của mình. Trung Hoa thật ra chỉ gửi quân sang một khi vua Tự Đức yêu cầu. Điều này chứng minh là mặc dù bề ngoài có quan hệ giữa “thượng quốc” với “chư hầu”, nhưng Việt Nam vẫn đã thành công trong việc buộc nước láng giềng hùng mạnh phải tôn trọng chủ quyền dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của mình. Chính triều Nguyễn, trong thực tiễn đã cố gắng hành động phù hợp với thể giới quan của mình, cho đến khi nền độc lập của nó bị đe dọa một cách nghiêm ngặt bởi người Pháp...”.

(*Nước Đại Nam...*, sđd, tr.46) ■

Chú thích:

1. Trương thứ: nơi căng màn trướng ở sứ quán để sứ bộ nghỉ trọ (ĐNTL).

Tài liệu tham khảo:

Việt Hoa thông sử sử lược, Sông Bằng-Vân Hạc, Nxb Hồng Đức tái bản, 2014.

Những người bạn cố đô Huế 1916, Nxb Thuận Hóa, 1997.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục T1, Nxb Giáo Dục, 1998.

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ T4, Nxb Thuận Hóa, 2005.

Đại Nam thực lục T7, Nxb Giáo Dục, 2007.

Việt Nam tập lược Q2, Từ Diên Húc, 1877.

Biên niên của Hội Truyền bá đức tin (APF) (1850), *Về lễ thụ phong của Tự Đức*.

Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, Yoshiharu Tsuboi, Ban KHXH Thành ủy TP.HCM, 1990.

* Ảnh do tác giả chọn

Bao la tình quê

HOÀNG KHÁNH DUY

Nguồn: baodaklak.vn

Tôi đứng bên bờ sông ngẩng mặt nhìn vầng trăng tròn lơ lửng trên ngọn dừa trong đêm thanh tĩnh. Gió nhẹ thổi qua cánh đồng, mang theo văng vẳng tiếng chim kêu, tiếng ếch nhái oàm oạp ngoài bờ đê làm thành khúc nhạc đồng quê êm đềm thương nhớ. Dòng sông tháng năm mênh mông. Dưới bóng trăng khuya, nước sông róc rách chảy qua mạn ghe của một khách thương hồ nào đó, mỗi một trên hành trình mưu sinh, đành neo mình nơi bến lạ nghỉ chân. Có lúc tôi nghĩ mình cũng giống như chiếc ghe ấy, cũng lên đênh, vô định, để rồi một ngày nào đó tôi bụi ngủ nhận ra mình đã đi quá xa bến xuất phát ban đầu mà tôi trân trọng gọi đó là bến quê, chốn yêu thương, thiêng liêng và bình an nhất trong cuộc đời mình...

Tôi bỗng nhớ về quá khứ khi còn thơ bé, nhiều lúc tôi theo má xách đèn ra chòi canh trộm nằm giữa cánh đồng. Căn chòi có cột bằng cây, có vách bằng lá, có sàn nước gie ra mặt ruộng để tôi ngồi đờn đưa đôi chân mà ngược mắt nhìn khói lam chiều. Hoàng hôn trong veo, tôi trông thấy con diều giấy của đám trẻ mục đồng vượt gió bay lên tầng cao xa tít. Thuở ấy lòng tôi bình yên. Đêm xuống, thường không một tiếng nói cười, chỉ có thanh âm của thiên nhiên văng vẳng theo dòng thời gian xuôi chảy. Tôi đã từng lắng tai nghe hơi thở ngọt ngào của đất, điệu chảy lờ lờ của dòng sông quê. Thỉnh thoảng mới có tiếng mái chèo khua nước trong đêm trăng thanh tĩnh hay giọng hò ngọt tựa mía lùi của một cô gái quê mặc áo bà ba tóc xõa dài chèo ghe giữa mùa nước lớn.

Hồi nhỏ, mỗi lần chập choạng tối là bà nội lại sai tôi chạy lon ton ra cây bình bát sau nhà hái ít lá bỏ vào mề hun khói để xua muỗi. Trong căn nhà đơn sơ, ông ngồi nấu nước pha trà, tôi ngồi gục mặt vào lưng nghe bà kể chuyện cổ tích, hát *Vân Tiên* hay hò những điệu hò mà người miền Tây quê tôi thường ngân lên mỗi khi màn đêm buông xuống. Tôi thấy lòng mình thanh yên, dấu yêu trong tôi là đêm tối quê hương ngọt và đẹp như ca

dao, cổ tích. Thương những mùa trăng trên đồng lúa sau nhà, những đêm sương rơi văng vẳng tiếng nhạn kêu trên cành cây lộng gió.

Tôi lại về thăm lại quê xưa, lại ngồi tản ngẩn trên bờ sông năm cũ ngẩn nhìn đêm quê bình an. Sau bao năm tháng, đêm quê vẫn còn nguyên nét dung dị, mộc mạc và bao dung như xưa. Vầng trăng tháng năm vàng tươi, bóng trăng ngà rọi xuống đồng cỏ màu xanh và dòng sông màu đen huyền hoặc. Đâu đó trong không gian thoảng bay vào mũi tôi hương thơm hoa thiên lí. Tôi về đốt lại bếp hun khói, hái lá cây bình bát bỏ vào để khói thơm bay lên đuổi lũ muỗi bay xi xèo giữa màn đêm tịch mịch. Đêm nay, tôi ngồi trầm ngâm nhìn mái tóc của bà. Ngày xưa tóc bà lấm tấm sương, bây giờ tóc bà bạc hết. Lưng bà còng và đôi mắt kèm nhèm nhìn vào khoảng không mịt mờ như đoạn cuối đời người sau những năm rông đặng đặng. Tự dưng mắt tôi cay cay, đầu phải tạy tại khói bình bát xộc vào sao mắt tôi rỏ nước? Kí ức về bà khi tôi còn nhỏ bỗng dưng sống dậy, tôi nhớ biết bao ngày xưa tôi theo bà chèo vênh trên chiếc xuống ba lá đi dọc những dòng sông bán bánh ú, bánh dứa, xôi đậu, rau xanh mưu sinh.

Giờ đây tôi phiêu bạt xứ người, khoảnh khắc ở mái nhà xưa chỉ còn đếm được trên đầu ngón tay, thời gian ở bên bà cũng không còn thường trực như trước. Có phải ai rồi cũng lớn, cũng ra đi và xa rời nguồn cội, để đến một lúc nào đó nhớ lại những kí ức đã qua trong đêm bình an thanh tĩnh chợt thấy mắt mình cay cay, sứt sùi, niềm thương nỗi nhớ dâng lên trong lòng người xa xứ...

Tôi về hát khúc dân ca

Nghe đêm réo gọi người xa quay về...

Đêm quê bình an của tôi ơi, những kí ức ngọt ngào yêu dấu của tôi ơi. Giá mà thời gian quay trở lại để tôi được cuộn tròn một lần nữa trong miền kí ức ngày xưa, để lòng tôi được ấm áp và tâm hồn mình được cuộn tròn trong chân quê rơm rạ... ■

Phố Kê Trài

Quá khứ quên lãng

NGUYỄN VĂN CƯƠNG

Vào một buổi chiều mùa hạ những ngày đầu tháng Tư, chúng tôi tìm về phố cổ Gia Hội, một khu phố cổ kính nằm phía Đông kinh thành Huế để tìm kiếm những cột mốc làm minh chứng cho quá trình đô thị hóa của Huế, phục vụ cho công tác trưng bày chuyên đề “*Thuận Hóa-Phú Xuân-Huế, từ đô thị cổ đến hiện đại*” tại Bảo tàng Văn hóa Huế. Đi dọc con đường Bạch Đằng với hai bên là hai hàng cây rợp bóng mát, băng qua dãy phố là những ngôi nhà cổ, có phủ Gia Hưng quận vương, chùa Diệu Đế, chùa Thuận Hóa (hay còn gọi là chùa Ông), đình Thế Lại thượng và cuối con đường là miếu Thế Lại thượng; bất ngờ chúng tôi bắt gặp tấm bia đá với ba chữ Hán “*Đông Hội kiều*” 東會橋 (cầu Đông Hội), tấm bia đá được đặt sát ngã ba đường Bạch Đằng và Phùng Khắc Khoan, nằm đối diện xoay mặt ra phía sông đào Đông Ba (theo cách gọi địa phương), tự biết rằng mình đã tìm ra dấu tích của một cây cầu liên quan đến lịch sử một khu phố nổi tiếng từng là khu thương mại sầm uất của cả một khu vực Đông Bắc kinh thành Huế từ những năm cuối thế kỷ XVIII, *phố Kê Trài*.

Phố Kê Trài - một cảng nội thương sầm uất nằm sát kinh thành Huế

Các cảng thương mại ngoại vi kinh thành Huế đã được hình thành từ thế kỷ XVII-XVIII gắn liền với tiến trình đô thị hóa của Huế mà những cái tên Bao Vinh, Thanh Hà đã trở thành biểu tượng phố cảng thương nghiệp xứ Đàng Trong từ thời các chúa Nguyễn. Bao Vinh mang dáng dấp giống Thanh Hà do tiếp liền với Thanh Hà ở ngã ba sông, thì tiếp liền với Bao Vinh qua một cây cầu là khu vực mang tên Kê Trài. Ngoài ra còn có một bến đò rất nổi tiếng ở khu vực này mà nay ít người dân Huế nào biết, bến có tên gọi “*Đò Nhà Hồ*”. Học giả chuyên nghiên cứu về Huế L. Cadière từng nhận xét: “*Đò Nhà Hồ: Ngày xưa, đây là chỗ cập bến và đậu các thuyền, một loại công ty vận tải đường sông An Nam, nối liền Huế với vùng Bắc tỉnh Thừa Thiên ở làng Thanh Hương, và vùng Bắc tỉnh Quảng Trị ở làng Hàm Hòa, tên thường gọi là Nhà Hồ*”.

Nếu Bao Vinh là cảng nội ngoại thương thì Kê Trài là cảng nội thương nằm ở khu vực Đông Bắc kinh thành Huế. Trước khi xây dựng kinh đô, đây có thể là vị trí của chợ Thế Lại lớn nhất vùng Hóa Châu mà Dương Văn An đã từng nhắc đến trong *Ô châu cận lục*. Kê Trài có hai địa danh là cửa Kê Trài hay còn gọi là Đông Bắc môn và cầu Kê Trài. Về tên gọi “*Kê Trài*” thì L. Cadière chú giải về hai địa điểm này như sau: “*Đông Bắc môn, tức cửa Đông Bắc,*

người Pháp gọi là vọng lâu X, tên thường gọi của dân gian là cửa Kê Trài. Theo các tư liệu khảo cứu được, thì ngày xưa đối diện với cửa này và nằm bên bờ phía đông kinh thành, trên địa vực làng Thế Lại, có một vùng quần cư buôn bán những sản phẩm được chế tạo, những đồ bằng đồng, đồ vải lụa, đồ sơn... từ Bắc Kỳ vào; vùng đó được chỉ dưới cái tên là Hàng Trài. Trài có nghĩa là “mái bằng ngói không có vôi hồ”; có thể những hàng quán của những người ở đó đã lợp mái theo cách này, từ đó mà có tên gọi là Hàng Trài”.

Có thể thấy, ở khu vực Kê Trài từng tồn tại cây cầu Kê Trài nối khu thương mại Bao Vinh, các xưởng sửa chữa thuyền, các xưởng thợ trong kinh thành với các khu phố bên hữu sông đào Đông Ba. Theo Michel Đức Chaigneau, một người Huế mang hai dòng máu Pháp-Việt từng sống ở Huế đầu thế kỷ XIX đã từng nhận xét về “*Kê Trài*” như sau: “*Ra khỏi kinh thành qua một trong các cổng thành phía Bắc, ta sẽ thấy bên kia con sông bọc quanh vòng thành một con đường rộng chạy dọc theo hết con sông, tiếp đó là một chuỗi cửa hàng xen kẽ với những căn nhà nằm khuất sau rào đậu. Người ta gọi khu vực này là Kê-Trài. Diện mạo khu vực này nói chung chẳng giống gì với khu vực ngoại ô phía Đông, vì ngoài những người buôn kẻ bán bản xứ, ta còn thấy ở đây một lượng lớn người Hoa làm ăn trong lãnh vực kỹ nghệ, lui tới tấp bập, xuất hiện rất nhiều cửa hiệu của người Hoa với nhiều hàng hóa sản phẩm nhập khẩu từ phương Bắc*”.

Về cầu Đông Hội và khu phố Đông Hội

Đông Hội kiều (tức cột mốc đá mà chúng tôi bắt gặp) nằm cuối đường Bạch Đằng, nay thuộc địa phận phường Phú Hiệp, TP.Huế. L. Cadière cho biết “*Đông Hội kiều: tên này được đặt vào năm Minh Mạng thứ 19, 1838, có nghĩa là cầu ở vùng quần cư tại hướng Đông. Trước đó, cầu mang tên là Thanh Tước nghĩa là ‘chim sẻ màu xanh’. Tên gọi thông thường trong dân gian là ‘Cầu Kê Trài’ tức là ‘Cầu của những người ở hàng Trài’.* Có một tấm bia dựng trên hữu ngạn sông đào Đông Ba nói đến tên gọi của Đông Hội kiều. Đây là một cây cầu bằng ván. Cầu đã bị phá hủy từ lâu. Cầu chỉ được nhắc lại bởi nhóm quần cư lớn ở đó và bởi các cơ quan quan trọng (các tư dinh của các quan tỉnh, các kho tàng, các thợ thuyền làm đồ mỹ nghệ, các trại lính)...”.

Cầu Đông Hội “*đã bị phá hủy*” nhưng tấm bia “*Đông Hội kiều*” hiện vẫn nằm đó, tất nhiên là nằm ở địa phận phố Đông Hội xưa (nay là phường Phú Hiệp) và nhìn sang bờ bên kia là địa phận Kê Trài; tuy nhiên, cây cầu này nối liền phố Đông Hội bên này sông sang phố Kê Trài ở phía bên kia sông, thế nên L. Cadière mới gọi nó là “*cầu Kê*



Trài". Sách *Đại Nam nhất thống chí* bản Tự Đức chép: "Năm Minh Mạng thứ 18, sai Thứ Thống chế Vũ lâm Lê Văn Thảo đốc binh sĩ dựng nhà, lợp ngói (chợ Gia Hội) gồm 89 gian, đình hai tầng. Lại từ cầu Gia Hội đến chỗ đôi ngang Trấn Bình đài, dựng một dãy phố gồm 399 gian, dài hăm dăm linh, dân tình nguyện dựng là 149 gian, cột nhà đều xây bằng gạch, mặt trước đặt cách cửa cứ ba gian lại có tường gạch xây ngang, mặt sau xây tường trở cửa tròn. Từ phía Bắc cầu Gia Hội đến phía Nam cầu Đông Gia gọi là phố Gia Hội, từ phía Bắc cầu Đông Gia đến phía Nam cầu Thế Lại gọi là phố Đông Gia, từ phía Bắc cầu Thế Lại đến góc Trấn Bình đài gọi là phố Đông Hội. Bờ sông xây lan can bằng gạch. Sau đổi ba phố là hàng; gọi là ba hàng phía đông thành"⁵.

Như vậy, phần phía Đông kinh thành Huế ngày xưa đã được triều đình nhà Nguyễn quy hoạch tổng thể thành một khu buôn bán, một trung tâm thương mại lớn ngay sát kinh thành kéo dài từ Thanh Hà-Bao Vinh-Kẻ Trài đến khu phố thị người Hoa tại Gia Hội. Đầu mối của khu phía Đông kinh thành chính là phố-thị Gia Hội mà cảnh buôn bán tấp nập ở đó đã được Michel Đức Chaigneau miêu tả kỹ khi ông sống vào thời điểm đó.

Theo đó, cầu Đông Hội từng được xem là cầu "Kẻ Trài" nối liền tuyến Bao Vinh-phố Đông Hội-Kẻ Trài. Và đến những năm đầu thế kỷ XIX, khi L. Cadière đặt chân đến Huế thì cầu đã bị phá hủy mà ông đã cho biết như trên. Chỉ còn lại cột mốc bia đá "Đông Hội kiêu" làm minh chứng cho sự tồn tại của chiếc cầu nối liền các thương cảng với nhau còn tồn tại đến ngày nay.

Chỉ còn lại dấu tích...

Đứng từ cột mốc "Đông Hội kiêu" cuối con đường Bạch Đằng nhìn sang bờ bên kia sông Đông Ba thuộc địa phận phường Phú Bình là đường Đào Duy Anh, có chợ Phú Bình, nhà cửa san sát dọc bờ sông. Vẫn còn đó một vài chuyển đồ ngang thỉnh thoảng vận chuyển thủy sản từ các chợ đầu mối đến chợ Phú Bình, những lời buôn tiếng bán phiên chợ chiều bên kia sông vẫn còn vang vọng. Tuy nhiên, phố Kẻ Trài – cảng nội thương sầm uất cả một vùng Đông Bắc kinh thành Huế, những phố thị tấp nập, khu hàng Trài, các thương quán buôn bán trải dài dọc bên sông, các con thuyền nối đuôi neo đậu bãi bờ, chợ hàng hóa đầy ắp từ tứ xứ lưu thông khắp ngoại vi phía Đông kinh thành Huế vẽ nên một bức tranh đầy mê hoặc và quyến rũ của xứ sở này - đã không còn. Tiếc cho một thời vàng son nay chỉ còn là dĩ vãng! ■

Chú thích:

1&2&4. L.Cadière (2006), *Mục Kinh thành Huế - Địa danh học, Những người bạn Cổ đô Huế*, Nxb Thuận Hóa Huế, tập XX 1933, tr.120,137&138

3. Michel Đức Chaigneau (2016), *Kinh thành Huế đầu thế kỷ XIX*, Người dịch: Lê Đức Quang - Trần Đình Hằng, Nxb Thuận Hóa, tr.250.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb Thuận Hóa - Huế, tr.181-182.

* Ảnh của tác giả



Nguồn: amthuc365.vn

Nhờ một thời đi mót lúa

NGUYỄN THỊ HẢI

Tôi sinh ra tại một vùng nông thôn, vì vậy mà hết thầy các công việc của nhà nông - từ công việc đồng áng cho tới các việc lật vật trong nhà - tôi đều rất thành thạo ngay từ nhỏ. Nhà neo người, chỉ có ông bà nội, cha mẹ, với chị cả và tôi, để thêm nhân lực lao động cho gia đình, cha mẹ tôi đã hướng dẫn hai chị em chúng tôi biết làm tinh tươm mọi việc ngay từ khi tuổi chưa đủ lên mười.

Ký ức tuổi thơ tôi bên làng quê ruộng đồng có rất nhiều điều để nhớ, nhưng trong tâm tưởng tôi luôn có nhiều "ấn tượng" về những mùa gặt hơn cả, bởi đây là những dịp tôi thường cùng chúng bạn trong xóm trong làng... rong ruổi khắp các cánh đồng để đi mót lúa. Sở dĩ tôi luôn nhớ về việc mót lúa trong những năm tháng ấu thơ của mình bởi tất cả số lúa có được từ thành quả lao động ấy, cha mẹ cho tôi được toàn quyền sở hữu để làm của riêng. Chính vì thế mà dẫu phải chịu mệt mỏi nắng nôi trong lúc dầm mình ngoài đồng, tôi vẫn luôn có động lực, rất hăng say làm việc.

Vào dịp ngày mùa, phải chờ đến khi nào công việc gặt hái của chính gia đình mình đã vãn, nghĩa là gần xong, thì cha mẹ mới cho tôi đi mót lúa. Quả thực, công việc mót lúa không quá vất vả, vì lẽ thường thì tôi chỉ mang chiếc bao tải khoác trên vai rồi đi lang thang khắp các thửa ruộng mà người ta đã gặt xong chỉ còn trơ toàn những gốc rạ. Mỗi khi phát hiện những bông lúa nào bị vương vãi còn sót lại, rơi rớt lại trên nền ruộng... là tôi thò tay lượm cho vào bao. Cứ như vậy, hết thửa ruộng này cho tới cánh đồng khác tôi đều đặt chân tới để kiểm tìm những bông lúa còn vương vãi. Không chỉ kiếm những bông lúa rơi dưới ruộng, tại những chỗ mà người ra chất lúa lên xe bò để kéo về nhà, lúa cũng đôi khi bị rớt lại một số bông, vì vậy mà các địa điểm đó cũng là những nơi chốn để tôi và lũ trẻ đi mót lúa tìm tới.

Ngoài việc kiểm tìm các bông lúa rơi rớt trên bờ, dưới ruộng ra, thỉnh thoảng có hôm bọn trẻ chúng tôi cũng mang thúng, mủng, dầm, sàng, chổi quét và

quang gánh ra đồng để mót lúa. Sở dĩ phải mang linh kinh nhiều đồ nghề ra đồng như vậy, là vì khi không còn những bông lúa để mót, chúng tôi tìm những chỗ trên bờ, nơi có những hạt thóc bị rụng trong lúc thu hoạch mà người ta tập kết, rồi chắt lúa lên xe để quét thu lượm. Những hạt thóc thường nằm lẫn trong cỏ, ven mặt đường đi, vì vậy chúng tôi phải dùng chổi nan tre để quét hất vào chiếc rổ, sau đó dùng dầm, sàng sảy cho bay hết cỏ rác, đất sỏi. Khi chỉ còn trơ lại những hạt thóc, chúng tôi trút vào thúng, rồi lại kiểm tìm một chỗ khác để quét...

Suốt những năm học cấp 1 cho tới cấp 2, thậm chí lên đầu cấp 3, tôi vẫn có thói quen đi mót lúa vào mùa gặt. Số thóc thu được qua mỗi mùa đi mót là khá đáng kể, vì vậy mà tôi cũng như lũ trẻ rất ham.

* * *

Tôi còn nhớ, năm ấy học lớp 6 trường làng, suốt hơn chục buổi đi mót lúa ngoài đồng, sau khi sàng sảy, đãi rửa qua nước cho sạch đất cát sỏi đá, rồi phơi khô, thì số thóc thành quả tôi thu lượm được lên tới đầy 3 chiếc thúng, mỗi thúng nặng chừng khoảng 30kg. Năm đó, mẹ mang ra chợ bán và đưa tất cả số tiền cho tôi.

Chẳng phải riêng năm đó, mà năm nào cũng vậy, tiền bán thóc đi mót lúa mẹ đều đưa cho tôi sở hữu. Và sau khi cầm tiền, vuốt ve ngắm nghía những đồng tiền của mình làm ra được bằng công sức, mồ hôi, một lát sau tôi lại đưa gửi lại mẹ để mẹ giữ gìn. Các mùa lúa cứ tiếp nối qua đi, và số tiền tích góp từ bán thóc đi mót lúa cũng vì thế ngày một nhiều lên. Kinh tế gia đình tôi không khá giả, chẳng những thế, nhiều khi còn thiếu đói trong các độ giáp hạt, thế nhưng chưa bao giờ cha mẹ tôi động tới khoản tiền tiết kiệm từ công việc đi mót lúa của tôi.

Thậm chí, mỗi mùa lúa gặt xong, mẹ còn hay động viên tinh thần các con bằng hình thức thưởng cho hai chị em tôi mỗi đứa vài bộ quần áo mới. Ngay cả tiền mua sách bút, các loại đồ dùng học tập khi chuẩn bị bước vào năm học mới, mẹ cũng không nhòm ngó tới số tiền tiết kiệm tích góp của tôi.

Năm tôi lên lớp 11 trên trường huyện, mẹ nhắm tính và bảo: *"Số tiền tích góp từ bán lúa đi mót của con được một món khá nhiều, đủ mua ba chỉ vàng. Mẹ sẽ mang đi mua cho con hai chỉ vàng làm kỷ niệm, còn số tiền trị giá một chỉ mẹ sẽ mua cho con chiếc xe đạp tốt để con đi học cho đỡ vất vả...!"*

Khi được mẹ thông báo về "trị giá tài khoản" của mình vào thời điểm đó, quả thực tôi vui sướng vô cùng. Vì ngoài việc sẽ được sở hữu một chiếc xe đạp tốt, tôi còn có vàng, một thứ kim loại quý mà cho đến bây giờ chưa một lần trong đời tôi được tận tay cầm, sờ lên nó; họa chăng chỉ được nhìn thấy nó từ những chiếc hoa tai của một số người làng có kinh tế khá giả hay đeo mà thôi.

Năm tháng tuổi thơ đã qua đi từ khá lâu rồi, các mùa lúa ở quê nhà vẫn cứ nối tiếp, tới rồi lại qua đi, và dẫu tôi không còn sống ở quê, không trực tiếp làm các công việc nhà nông nữa, nhưng những ký ức, hình ảnh về cuộc sống lam lũ, vất vả, thiếu thốn của một thời khó khăn chung của đất nước, tôi vẫn lưu giữ trong mình như những kỷ niệm đẹp. Nhất là những buổi đi mót lúa ngoài đồng, với mặt mày, áo quần lấm lem bùn đất..., giờ nghĩ lại, dường như hình ảnh ấy sao nó đẹp, nên thơ đến vậy!

Hai chỉ vàng mẹ mua cho bằng tiền tôi đi mót lúa ngày xưa tôi vẫn còn giữ, và coi đó là kỷ vật, nên dù có như thế nào tôi cũng không bao giờ tiêu tới để phải bán món kỷ vật đó đi...! ■



Nguồn: vanngheandinh.com



Hoa phượng tím

LÊ HẢI ĐĂNG

Hoa phượng đỏ từ lâu đã đi vào ký ức tuổi học trò. Hè về, phượng đỏ rực trên từng con phố, đầu cành những chú ve ca vang báo hè sang. Phượng đỏ đi vào thơ ca, âm nhạc, thậm chí trở thành biểu trưng của mùa hè rực cháy. Riêng ở thành phố Đà Lạt, đất trời cao nguyên lộng gió lại hun đúc nên loài hoa phượng tím. Vào cuối tháng Tư, phượng tím trở bông lác đác trên vài con phố khu vực trung tâm quanh hồ Xuân Hương.

Trước đây, phượng tím có hai ba cây gần chợ Đà Lạt. Ngày nay, phượng tím trồng ở nhiều nơi, thậm chí suốt dọc hai bên đường Nguyễn Chí Thanh trồng toàn

phượng tím. Hè về phượng tím nở giăng giăng nhẹ nhàng, dịu dàng.

Trong bài thơ *Màu thời gian*, nhà thơ Đoàn Phú Tứ viết mấy câu:

Màu thời gian không xanh

Màu thời gian tím ngát

Hương thời gian không nồng

Hương thời gian thanh thanh...

Chẳng hiểu sao, cứ nghe mấy câu thơ trên tôi lại liên tưởng đến màu hoa phượng tím, màu của thời gian thanh thanh. Thời gian là khái niệm lạ lùng. Con người



Nguồn: baomoi.com

ai cũng nói về thời gian, chỉ cần biết bóc lịch là biết thời gian. Loài người chế tạo ra chiếc đồng hồ để đo lường thời gian, song, rốt cuộc chỉ đo được sự chuyển động của đồng hồ, còn bản chất của thời gian là gì vẫn như một dấu hỏi lớn. Chúng ta cảm nhận về thời gian qua sự thay đổi của sự vật, hiện tượng.

Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn viết: *"Để một loài hoa chợt tím"*. Lại một màu tím tượng trưng cho sự đổi thay âm thầm, lặng lẽ. Vũ trụ, thời gian, cuộc đời con người, trên từng chuỗi xê dịch bề bộn chính là sự đổi thay của thời gian lặng lẽ. Trang Tử gọi hiện tượng phổ biến này là *"Mặc hóa"*, sự thay đổi trong im lặng.

Bởi vậy, *"Hương thời gian không nồng, Hương thời gian thanh thanh"*. Nhà thơ đã khéo dùng hình ảnh màu tím để gắn kết với thời gian. Màu tím thuộc tông lạnh trong gam màu. Với phẩm chất dịu dàng, nhẹ nhàng, màu tím tạo nên những thay đổi lặng lẽ tựa như dòng thời gian trôi đi êm ái.

Bởi vậy, *"Để một loài hoa chợt tím"* như một lời nhắc nhở, thức tỉnh con người trước sự ra đi của thời gian.

Theo nhiều tài liệu ghi chép, phượng tím Đà Lạt do kỹ sư Canh nông Lương Văn Sáu đem từ Pháp về trồng ở Đà Lạt vào khoảng những năm 1960. Ban đầu thành phố có ba cây trồng tại chợ Mới, vườn Bích Câu và nhà hàng Thủy Tạ ven hồ Xuân Hương. Từ những năm 90 của thế kỷ trước, người ta tiếp tục nhân giống phượng tím ra nhiều nơi khác. Phượng tím tuy có sắc màu tương phản với phượng đỏ, nhưng cả hai đều rủ nhau về nở vào mùa hè. Qua đó thấy rằng phượng đỏ và phượng tím mặc dù sống hai phương trời xa cách mà vẫn chung nhau một nhịp thời gian. Phượng đỏ xuất hiện ở nhiều nơi trên đất nước ta. Vùng miền Nam Trung Quốc, phượng đỏ mọc tràn lan trên các con đường, trường học... Người Trung Quốc gọi nó là hoa phượng hoàng.

Phải chăng, phượng đỏ có nghĩa là phượng hoàng đỏ hay phượng vĩ. Vĩ, cánh phượng sau khi nở, nụ dính với nhụy hoa tạo thành những chiếc sợi dài mà trẻ con gọi là vòi, tựa như lông chim phượng (vĩ có nghĩa là đuôi). Ngoài ra, phượng đỏ còn ra trái, người Hải Phòng gọi là quả ba giăng, còn địa phương khác gọi chung là quả phượng. Riêng phượng tím chỉ trổ bông, chứ không có trái. Nếu ra quả chắc quả của nó giống bồ kết dại. Vĩ thân cây phượng tím giống loài bồ kết dại.

Qua cái nhìn trực quan, phượng tím kết tinh từ đất trời cao nguyên. Nơi không khí bốn mùa mát mẻ nên sắc hoa chuyển sang màu tím! Còn phượng đỏ vì cái nắng thiêu đốt của hè mà thành ra đỏ, đỏ rực, đỏ cháy. Vào thời gian cao điểm, nhiều cây phượng chỉ còn hoa với hoa, trên cành lá cây trơ trụi.

Màu hoa tím từng làm thổn thức biết bao tao nhân, mặc khách. Nó là màu của nhớ nhung, biệt ly, màu của nỗi buồn man mác. Thạch thảo, violet, bằng lăng, oải hương... và phượng tím, tất cả đều gợi thương, gợi nhớ cho người đi mong ngày trở lại.

Trên cao nguyên Lâm Viên, hè về phượng tím nở mênh mang, trong gió thanh như nói ngàn lời im lặng. Nhìn màu hoa dễ dàng xua đi cái cảm giác oi ả của mùa hè. Và thực chất, tiết trời cao nguyên một ngày đi qua bốn mùa xuân hạ thu đông. Trường khí quyển tự nhiên đã cung cấp cho loài hoa để ngả sang sắc tím! Nếu để ý, màu hoa thể hiện sự hòa quyện vi diệu cùng tạo vật. Giữa hoa cỏ ta thấy màu sắc hiện lên đầy ngụ ý. Chẳng phải ngẫu nhiên, mỗi nơi cho ra những loài hoa có màu sắc khác nhau. Mỗi mùa lại có một màu hoa đặc trưng, như mùa xuân có hoa đỏ, mùa thu có hoa vàng... Và màu tím cho cao nguyên bình yên, dịu mát. Chúng như những vị chúa đất báo mùa sang và gửi vào thiên nhiên những cung bậc xúc cảm. Trên vùng đồi đất đỏ bazan, phượng tím như nét chấm phá, tô điểm cho phố núi dịu dàng.

Thiên nhiên cũng giống như người mẹ hiền bao dung, từ trong lòng đất, cây cỏ mọc lên những sắc màu chan chứa yêu thương. ■

Đất phương Nam ngày cũ

Xoài Mút quê tôi

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Kỳ nghỉ hè năm một chín năm bảy. Tôi nắn nét từng chữ, viết trang *lưu bút ngày xanh* khi ngoài sân trường, những cánh bông phượng vĩ lác đác lia cành theo tiếng ve sầu tấu khúc chia ly. Mùa hè năm đó, tôi già từ niên thiếu, khập khễnh bước vào ngưỡng thanh niên tràn đầy mơ và mộng. Mùa hè năm đó cũng là mùa hè gia đình ba má tôi rời vùng tân cư Xoài Hột để hồi cư Phú Kiết.

Tôi rung rung, nằng trớn chiều trong khu vườn cũ xót thật xa nơi tâm hồn *đất ở người đi!*

* * *

Năm năm tân cư, năm năm tuổi thơ tôi đắm chìm theo dòng nước rạch Xoài Mút với những ngày trưa nắng rát da; và cũng ngần ấy năm, tôi lẻo đẻo theo má ra chợ Xoài Hột, ăn cơm nguội kèm gỏi khô cá sặc trộn xoài của bà Tám Gỏi. Vị xoài chát mà thanh thoai, chua mà ngọt ngào đọng nơi chót lưỡi... tất cả hòa để quyện vào cơm nguội; tưởng hạt cơm rời rời nhưng không dè nó kết dính thành một nắm trong nắm tay. Chợ trời mua bán hàng giả thiệt, chợ đời không mua bán lời ăn tiếng nói mà chỉ kể nhau nghe chuyện thiệt mà chơi. Những lúc ngẫ hứng rượu vào lời ra, cánh đàn ông ở đây thường nói tung tung: "*trên Hột, dưới Mút*". Mấy bà mua bán xoài cũng chẳng phải tay vừa, hay nói trả treo, lấp lửng: "*Trên bến thì Hột, dưới bến thì Mút*". Rồi mọi người cười xả láng lúc tan buổi chợ quê. Có lẽ, người Xoài Hột thích nói *tiểu lâm* để cho đời bớt khóc (?).

Xoài Hột là giống xoài rừng, nó mọc thành rừng chớ không phải rừng cho nó nương tựa để mọc. Đất nước sanh ra nó, và nó làm rạn danh nơi nó sanh ra. Tên nó đặt tên đất để mãi mãi đất thuộc về nó, dù đời nhiều nhượng hay lấm bết dầu! Vì tự thân phải tranh đấu với thiên nhiên để sống và tồn tại, nên Xoài Hột trái nhỏ, mỏng cơm ít thịt, và chỉ có phần hột là to nhứt. Người muốn ăn Xoài Hột cho biết hay cho đỡ lòng lúc thất ngật thì phải mút, và một khi đã mút, mấy ai tránh khỏi cảm giác say sưa bởi mùi vị quyến rũ của hột xoài!!

Tiết xuân chưa tàn, mỗi sớm mai thức dậy, tôi đã thấy bông xoài rụng trắng mặt sân nhà, rồi má biểu lấy chổi quét sân trước lúc ăn khoai lót dạ, đi học. Tôi đi học trên con đường làng ngoằn ngoèo rợp bóng xoài, hương Xoài Hột thơm nhẹ bám vai cùng tôi tới trường, vô lớp. Gió quẩn quật vòm cây, gió xô đẩy gió lùa rập đầu cây dợn sóng: xoài rụng! Ngày nghỉ học, tôi và mấy đứa bạn cùng trang lứa trong xóm thường rủ nhau đi lượm xoài rụng; trái xoài rụng có trái còn rỉ mủ như tức

tươi, luyến tiếc chưa muốn lia cành; cũng có trái đông mủ, khô cứng buông cành không hồi tiếc... Bằng trực giác, đôi khi tuổi thơ không vô tư như người lớn tưởng, nó giâu liên tưởng trong quán tưởng vô thức kết thành xâu chuỗi viễn mộng.

Năm năm tân cư, quãng thời gian đáng kể so với đời người, nhưng so với đời cây thì chẳng thấm vào đâu. Vì đời cây - như cây Xoài Hột - chúng có thể sống vượt qua giới hạn trăm năm; còn đời người chỉ trong hữu hạn trăm năm. Hỏi người chợ Xoài Hột, họ chỉ tủm tỉm cười: "*Chun người trên mặt đất, rễ cây bám sâu lòng đất!*". Té ra, cái gì bám sâu vào lòng, cái đó họa may mới bền vững; bằng không cũng chỉ là *bì phu chi ngoại* mà thôi!

Mấy đứa bạn trong làng thường nói với tôi: "*Tân cư, cũng chỉ là người ăn nhờ ở đậu một thời gian rồi đi. Ngụ cư, mới là người từ phương khác tới lập nghiệp và nhận đó là quê hương, dù là quê hương thứ hai*".

Rồi, đôi lần bạn thiệt thà bộc bạch: "*Nói gì thì nói, người bốn xứ gần gũi với người ngụ cư hơn người tân cư!*".

Mùa hè trải nhớ lên rừng Xoài Mút quê người!

Những tâm tình của bạn kích hoạt trong tôi sự thôi thúc dã ngoại vùng đất đã cư mang gia đình ba má và tôi trong thời gian tân cư; để mai nầy nếu có phải xa nơi từng sống, tôi bớt hồi tiếc bao điều hồi tiếc.

Tán lá Xoài Mút giao nhau, nhưng tuyệt nhiên không chồng lấn. Bởi một khi chồng lấn sẽ xảy ra tình trạng tranh sống *manh được yếu thua*; cây khỏe mạnh tán lá sum suê che khuất nắng, một mình một chợ thành thoi quang hợp mặt trời, là khởi đầu của sự xâm lấn. Cây Xoài Mút mọc chen chúc thành rừng, tuyệt nhiên không vì *đất hẹp nhiều cây* mà xâm thực hay giành giật đất sống với nhau. Và chúng cũng dứt khoát không nhượng một khoảng đất trống nào cho loài cây khác mọc chen vô, vì đã chen vô tất khó ra và sớm muộn gì cũng tạo thế da beo. Ngó cây Xoài Mút, tôi bỗng nhớ tới cây mắ, cây đước... ngày đêm ngăn sóng giữ đất nơi Đất Mũi. Rừng mắ, rừng đước mọc có lớp có lang *trước mắ, sau đước* không lẫn lộn vào nhau. Tôi vô cùng thần phục sự sinh tồn và cách biết sống của loài thực vật! Nhiều lần nhìn kỹ, tôi mới hiểu ra: "*Cây Xoài Mút dùng bóng cả của mình che nắng mặt trời, các loài thực vật khác không thể sống và tồn tại một khi bất khả quang hợp. Đó là cách giữ đất hữu hiệu nhứt của cây xoài*".

Tôi đi dưới bóng xoài râm mát giữa trưa hè, lòng liên tưởng tới những người con Xoài Mút đã không tiếc máu xương, cùng với quân Tây Sơn Nguyễn Huệ đánh tan quân Xiêm xâm lược vào rạng sáng ngày 20



tháng Giêng, năm Giáp Thìn (1785) tại Rạch Gầm - Xoài Mút. Con rạch Xoài Mút¹ chia đôi ngã: Ngả phải, dài khoảng tám cây số, từ Đạo Ngạn nối sông Bảo Định chảy qua Trung An, rồi thẳng tuốt ra vàm thuộc Bình Đức. Ngả trái, dài áng chừng mười lăm, mười sáu cây số, có rạch Cái Ngang (rạch Trung Lương) từ Tam Hiệp chảy qua Cầu Rượu (Quốc lộ 1), qua Phước Thạnh, Thạnh Phú, rồi nép mình nhập vào ngã phải. Lưu dân đầu tiên đặt chum lên miền đất này, đã thấy rừng Xoài Hột bạt ngàn, đã nghe tiếng cọt găm, tiếng khỉ kêu vượn hú..., và tiếng nước còm sôi chiếu hoài hương! Nhiều người tin rằng *đất cũ đời người mới* và hẳn nhiên, rạch Xoài Mút đã nuôi người từ cái thuở *vạn sự khởi đầu nan*; đồng thời, nó tạo ra vùng đất hứa cho cây Xoài Hột mang tên tục *Mút* từ muôn năm trước!

Trước ngày theo ba má hồi cư Phú Kiết, tôi tần ngần tựa lưng hàng giờ nơi gốc xoài lão trong khu vườn xoài lưu niên ở phía cuối chợ Xoài Hột. Tôi thổ lộ tâm tình với cây, với đất, với những người bạn mà tôi sắp xa. Tiếng ve trời từng chập, từng hồi khúc nhạc buồn vang trên cây, trên mây trời bay lãnh đặng về phương vô định. Bạn trao tôi trái Xoài Mút chín cây, rồi giục: *"Mút đi...!"*. Ngập ngừng, tôi không đành lòng mút. Bầy chim sáo líu lo trên cành xoài xòe nhánh che bến nước.

Hôm chia tay, những người bạn xóm chợ Xoài Hột tặng tôi chục cây Xoài Mút giống để gầy giống nơi tôi ra đi giờ đã quay về!

2 Mười năm sau ngày hồi cư, cây Xoài Mút sinh sôi nảy nở trên vùng đất Phú Kiết.

Xoài Mút ra bông tự nhiên như gái quê trở mã khi tới tuổi dậy thì. Và tôi, bấy giờ đã là chàng trai ngoài tuổi hai mươi, biết thưởng thức mùi hương ma mị của bông xoài; biết đắm đuối nhìn bông hợp từng chùm, chùm bông mọc trên chồi tận ngọn hoặc nách lá, có khi chùm bông thuần không mang lá và ngược lại, chùm bông hỗn hợp mang lá; biết thổn thức mỗi khi bụi vàng bông rơi lả tả... Dù biết vậy, nhưng thực ra, cơ chế xoài trở bông vẫn là điều bí hiểm thuộc về tạo hóa.

Chùm bông Xoài Mút có từ hàng trăm bông tới hàng ngàn bông, cây Xoài Mút có hàng triệu bông và mỗi chùm bông, có bông đực, bông lưỡng tính; nào ai hiểu mỗi bông mang ước chừng hai bao phấn hữu thụ, mà có tới sáu bao phấn bất thụ; nó thụ phấn chéo nên rất cần *kẻ phá đèn*, và kẻ phá đèn chính là ong bướm, côn trùng. Nhụy nhận hạt phấn với thời gian chưa bằng cái ngáp gió Xuân; nghĩa là sau vài giờ ngắn ngủi, nếu nhụy vẫn *phòng không chiếu bóng* thì nhụy sẽ rữa, tàn hoa.

Bầu nhụy chuyển xanh, xanh rất nhanh và phình to là báo hiệu bông xoài nở tự thụ phấn. Những bông xoài bạc phước, không có được diễm phước thụ phấn, thụ tinh thì năm ba hôm sau đó sẽ héo hắt và rơi rụng. Hóa công chơi trò trở trêu, giờ vàng nhụy nhận hạt phấn lúc rạng đông, còn nhị đực tung hạt phấn lúc mặt trời lên khỏi ngọn cây chói nắng. Sự so le thời khắc, nhụy mang nỗi mong chờ trong nỗi đau bất lực không lấy được hạt phấn tinh yêu, để xoài có thể thụ phấn và thụ tinh như ý!

Bông xoài có năm lá đài nhỏ, mặt ngoài có lông măng tơ, tuyến mật trong năm cánh bông, năm nhị bông, chỉ một đôi nhị là có thể sinh sản. Và, bầu trên, cũng chỉ có một lá noãn chứa một noãn mà thôi.

Truyền thuyết trong dân gian cho rằng cây Xoài Mút có cùng thời với cây lúa trời²; và ngoài cây lúa trời (sau này, người ta thường gọi là lúa ma) còn có cây cau, cây dừa, cây cam, cây mía đường... được trồng trên đất nước Phù Nam. Như vậy, cây Xoài Mút đầu phải là cây ăn trái mới có mấy trăm năm trở lại đây mà nó đã có hàng ngàn năm, từ thời Phù Nam tồn tại song song với Văn Lang, Lâm Ấp, Chăm Pa. Phù Nam là vương quốc cường thịnh về các mặt: nông nghiệp, thương nghiệp, thương mại hàng hải... Đặc biệt, vương quốc Phù Nam mở rộng lãnh thổ phía Đông Lâm Ấp, phía Nam sông Mê Nam (Thái Lan) và cả phần phía Bắc bán đảo Malaysia³. Một số giả thuyết cho rằng cây Xoài (không khẳng định Xoài Mút) đến từ miền Đông Ấn Độ khiến tôi liên tưởng tới câu chuyện nước Phù Nam ra đời: *"Kaundinya từ miền Đông Ấn Độ mang nỏ thần, vượt biển đánh chiếm xứ Koh Thlok. Công chúa Sôma, con vua Naga kháng cự kẻ xâm lược, nhưng bất thành vì không chịu nổi nỏ thần và cuối cùng, công chúa đầu hàng, thuận cho kẻ xâm lược lấy làm chồng và lên ngôi thống trị xứ Koh Thlok, về sau là Phù Nam"*⁴. Tương truyền, đoàn quân Kaundinya đã mang theo đạo Bà-lamôn và một số cây con từ miền Đông Ấn Độ tới vùng đất vừa chiếm đóng để truyền đạo và nuôi trồng.

Cây Xoài Mút lấy giống từ chợ Xoài Hột về trồng trên đất Phú Kiết, tôi đinh ninh đó chính là giống Xoài Mút mấy ngàn năm trước đến từ miền Đông Ấn Độ!

Xứ sở tôi giàu may mắn, cái may mắn không *ăn may*, *nằm chờ sung rụng* mà bằng sức lao động cần cù, chí bền tâm vững trước mọi khó khăn, bất trắc... và tên gọi Phú Kiết đủ khẳng định điều đó. Làng quê tôi soi bóng nước sông Bảo Định êm đềm, một làng quê tự thưở xưa rất xưa, có cái tên thân thương triu mến *chợ Thang Trông*, cũng có người gọi *Thân Trong*⁵. Và nơi đây, trước kia là chiến lũy giồng Kiến Định ngăn chặn giặc Xiêm từ Chân Lạp theo đường thủy sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây tấn công⁶.

Những đứa con dù đi hay ở lại làng Phú Kiết, mỗi mùa bông xoài nở, ai cũng chạnh lòng nhớ xứ thương quê! Nhớ câu ca vọng cổ, nhớ cái lương và người làm

rạng danh là soạn giả Trần Hữu Trang. Nhớ cử nơn Âu Dương Luân *vị quốc vong thân* và bùi ngùi khi đứng trước mộ phần ông dưới tàn lá xoài che mưa nắng thời gian⁷.

Công lao tiền nhân là vậy, và máu xương của dân cũng chẳng tiếc gì khi vun đắp nên những công lao đó. Họ dựng bia ký khởi công đào kinh Bảo Định (8) để đời sau người Phú Kiết không quên, để cây cỏ luôn nhớ bao việc xảy ra ở quê nhà.

Mắc vòng đong đưa dưới hàng Xoài Mút còn sống sót sau những cuộc ba đào, tôi nằm nghỉ miên man, dật dờ và đứt khúc, khi nhìn rễ xoài cổ ngoi lên mặt đất. Bỗng dung, tôi nhớ tới câu thiệu của người trồng xoài: *"Rễ có vững, thân mới bền; thân bền thì cành nhánh khỏe, lá sum suê"*.

Một bộ rễ Xoài Mút trồng hột, bao gồm: rễ cái (có nơi gọi rễ cọc), rễ ngang, rễ tơ. Rễ cái làm trụ cắm sâu và ăn thẳng vào lòng đất, có khi tới năm bảy thước hoặc chín mười thước là sự thường. Chẳng lạ, khi tuổi thọ cây xoài tăng thì rễ ngang tăng và rễ cái giảm; vì như vậy, tán cây mới có cơ hội phát triển, bông trái trĩu cành. Rõ ràng, muốn cây tươi tốt, không chi bằng bồi dưỡng gốc rễ; muốn đất nước vững bền, không chi bằng khoan sức dân!

Phải chăng, vương quốc Phù Nam bị diệt vong, vì *"... rễ thúi, gốc hư"*? Tôi rùng mình!

3 Thường thì con người ta hay nghĩ về mình và thích chiếm hữu những gì không thuộc sở hữu. Ngược lại, cây trái nói chung và Xoài Mút nói riêng, thì không. Bông cho đời, trái cho người và với nó, chẳng có gì cho riêng nó. Người ta gắp nghĩa chọn xoài ngon chớ không nhằm nâng niu, chịu chuộng để thưởng thức; họ thản nhiên cấu tay vào cuống và ngửi tìm vị ngon. Xoài chín già, phần cuống vẫn căng cứng không mềm. Trái Xoài Mút nào có mùi thơm, có tinh dầu thì trái đó tươi tự nhiên. Trái chín vàng, cầm chắc tay là trái già; trái xanh hoặc hơi xanh, bóp mềm tay là trái còn non. Ngày đó, quê tôi duy nhất chỉ có giống Xoài Mút và ương trồng bằng hột, chớ chưa ai biết ghép gốc, ghép cành.

Nếu ở người, vòng thời gian sinh nở là chín tháng mười ngày kể từ lúc thụ tinh thì ở cây Xoài Mút, vòng thời gian từ lúc thụ tinh tới khi trái chín khoảng hai tháng, mười lăm ngày (chín sớm); hoặc ba tháng, ba tháng rưỡi (chính vụ); hay bốn tháng (chín muộn). Đó phải chăng là lập trình của tạo hóa? Từ cuối thu sang hè, cây Xoài Mút quê tôi có khả năng ra bông suốt ngày, nhưng đôi khi, xoài ra bông tằm sương đêm để rồi rạn ngày vàng rôm khoe sắc nắng, mà không cần tuân theo trật tự, thứ tự nở bông trên chùm. Một sự mặc định về tự do được thiên nhiên ban phát. Song, sự mặc định đó, không đủ lực đảm bảo quyền được sống của trái xoài. Người còn không giữ được mạng sống của trẻ sơ sinh vừa mới chào đời, thì cây ăn trái nào mà giữ được trái non không rụng? Nhưng, riêng cây Xoài Mút, trái non

rụng đến xơ xác cây, xót dạ người! Rụng do sinh lý, rụng do ngoại cảnh như sâu bệnh, thiếu cái ăn dinh dưỡng, thiếu nước hoặc mất nguồn nước sống...

Lượng từng trái xoài non rụng, tôi xấu hổ và cảm thấy mình như có lỗi với cây. Người hay cây thì cũng chỉ có một thời phát tiết tinh hoa, và một đời để yêu để chết! Nhiều năm tôi rời chốn cũ, chốn đầu đời đùm bọc bởi tiếng má ru con, chốn nồng nàn hương bông Xoài Mút... và con nước buồn xo Bảo Định hà! Tôi hái trái xoài chín trên cành cây dùng dằng chưa chịu rụng, lòng bồi hồi nghĩ tới vòng sinh tử của trái xoài. Thế gian nầy, có sự tồn tại nào không trải qua rơi rụng? Một trái xoài thôi, cũng đã phải vượt bốn chặng đường *thập tử nhất sinh*, từ lúc hình hài... *trúng cá, hột đậu, hòn bi*... cho tới khi trái xoài *phát triển đầy đủ* vẫn còn rơi rụng.

* * *

Rồi, cây Xoài Mút được người lai tạo thành *những đứa con lai*, chúng có thể to lớn, màu sắc bắt mắt, chất lượng phù hợp với sự thay đổi tâm tính của con người qua khẩu vị... Nhưng, không thể sánh bằng mùi hương nguyên thủy trái Xoài Mút dù hôm nay đã mất dần và thiên hạ đã lãng quên!? Tôi hiểu rằng lai để tạo đối với cây xoài thì chẳng dễ dàng gì. Bởi xoài là cây mang tính dị hợp cao, là cây có thời non trẻ dài, và đặc biệt, bông nhỏ dù hàng ngàn bông nhưng khả năng đậu trái rất thấp. Nhà vườn trồng xoài lai tạo giống đã khẳng định: Thụ phấn ngàn bông mới có chục bông đậu trái, và tới lúc trái chín, nhiều khi nó đã rụng dọc đường gió bụi, chẳng còn được mấy trái treo cành!

Ba má tôi đã ra người thiên cổ, tôi cũng đã là cụ già tuổi bảy lăm, và vườn Xoài Mút sum suê ngày đó, nay chỉ còn năm, bảy cây thuộc hàng cổ thụ đứng *trơ gan cùng tuế nguyệt*. Người ta cưa chặt cây, bứng cả gốc rễ Xoài Mút ra khỏi nơi nó từng sống và lớn lên cho người trái thơm ngon, chua ngọt; để thay vào những giống xoài thời thượng, như: Cát Chu, Cát Hòa Lộc, Tứ Quý, Thanh Ca, Xoài Xiêm, Xoài Tượng, Xoài Hồng... và du nhập xoài giống từ Thái Lan, Đài Loan, Úc, Mỹ, Ấn Độ... Vườn tược quê tôi, giờ *trăm hoa đua nở* xoài và nó hoàn toàn phá thể độc canh cây Xoài Mút từ sáu mươi năm về trước. Tôi bùi ngùi hoài niệm chớ không có ý *bảo hoàng* hay chê trách, bởi thời thế đổi thay thì giống cây trồng cũng thay đổi, huống hồ chi thân phận cây Xoài Mút trân quý của tôi.

Gió lành vào, gió độc lẫn theo. Xoài bốn địa bị xoài ngoại đánh tráo tên gọi hay nhập nhằng tên gọi. Xoài Cóc là *Cóc*, chớ sao *Mút* được. *Cóc* xẻ lột da, *Mút* đậm đà, ngày ngày trong động thái *nứt* đầy thơ mộng. Thiệt ra, những thứ hàng nhái hàng giả tầm thường đó không thể qua mắt được mấy bà nội trợ, và họ chỉ ra, Xoài Mút thon hai đầu, vỏ dầy, hột lớn, thịt ít và xơ. Ngược lại Xoài Cóc hoặc Mít (giả Xoài Mút) thì vỏ mỏng, hột nhỏ có khi lép, thịt nhiều và không xơ. Đã vậy, trên thị trường các loại xoài khác cũng bị thiệt giả đan xen, kiểu *vàng thau lẫn lộn*. Có điều, xoài Việt trồng đất Việt

thì hẳn nhiên chất lượng Việt: *vừa trái, màu vàng sáng tươi, vỏ bóng, da không bị thâm đen; đồng thời đầu trái xoài chín vàng và cứng*. Ngày xưa, tôi tiếc nuối cái ngày xưa mộc mạc mà chơn chất, thanh cao mà hồn hậu như trái Xoài Mút, và một khi đã mút thì đậm ghiền!

4 Tôi mút trái Xoài Mút tráng miệng sau bữa cơm chiều giỗ má, vị chua ngọt lẫn mùi thơm của xoài thấm đầu lưỡi, tê lòng kẻ tha phương. Cũng ve sầu gọi hè như ve sầu gọi hè từ kỳ nghỉ hè hồi sáu mươi năm trước. Nhưng sao giờ đây tiếng ve không sầu mà chùng như hấp hối. Tôi chống gậy lần bước ra vườn, ngược mắt nhìn cây tìm cánh ve; không thấy ve, chỉ nghe tiếng ve gọi đàn rời rạc trong không gian chiều buồn bã.

Nghĩ mà tiếc hùi hụi, cái thời học trò vô tư mong đợi ba tháng nghỉ hè dưới những chùm Xoài Mút trái vàng óng đong đưa. Thời đó, cây Xoài Mút như là cây thần dược, giữ vai trò độc đáo trong việc chữa trị bệnh thông thường cho người ở xóm: Vô trái xoài chín dùng cầm máu tử cung, khai huyết, chảy máu ruột... chữa đau răng. Vô thân xoài chữa thấp khớp, ghê lở, rửa khí hư bạch đới phụ nữ. Thịt xoài dùng chữa trĩ, kiết lỵ. Lá xoài tuy có độc tố, nhưng lá non có thể làm rau ăn và trị tiêu chảy... Nay thì phải cẩn trọng việc sử dụng do chất bảo quản, phun xịt thuốc trừ sâu và dinh dưỡng cây.

Mùa Xoài Mút đã về trên quê hương tôi! Cây Xoài Mút già đứng trơ trọi bên lối mòn qua cầu khỉ bằng cây gòn bắc ngang rạch An Khương. Tôi cố thu tất cả hình ảnh của cảnh vật khu vườn vào trong mắt, vì sợ ngày mai mắt sẽ mờ không còn thấy quê nhà! ■

Chú thích:

1. Rạch Xoài Mút (chữ Hán là Xuy Miệt, còn gọi là rạch Xoài Hột), chảy từ Long Hưng đổ ra sông Cái (sông Tiền) thuộc tổng Thuận Trị.

2. Loại lúa trời *Oryza Prosativa* và *Oryza nivara proparte*.

3. Tài liệu tham khảo: *"Đời sống kinh tế xã hội của nước Phù Nam qua tài liệu thư tịch và khảo cổ"*, La Ngọc Điệp, (*Chuyên trang di sản Văn hóa Ốc Eo, An Giang*).

4. Kaundinya (Hồn Điển), Soma (Liu Yeh là Liễu Diệp), theo sách *"Phù Nam thổ tục"*, Khang Thái (Sứ giả của Ngô Tôn Quyền, nước Đông Ngô thời Tam quốc, vào thế kỷ thứ III, từng đi sứ nước Phù Nam).

5. Chợ Thang Trông (nay là ấp Phú Khương A, xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang): Thang đứng trông coi và theo dõi việc nạo vét và đào kinh từ Tịnh Hà tới Bến Chùa (Hóc Đùn) thời nhà Nguyễn (Gia Long và Minh Mạng).

6. Năm 1705, Chính thống Nguyễn Cửu Vân ngăn giặc Xiêm và sau đó, cho đào kinh Vũng Gù (Tân An) nối liền rạch Thị Cai và ngọn rạch Mỹ Tho (Hóc Đùn).

7. Tấm bia cổ (cao khoảng gần một thước), đặt đứng bên trong thủ phủ, mái lợp tôn (sát chợ Thang Trông, xã Phú Kiết).

8. Mộ Âu Dương Lân, ấp Phú Khương A, xã Phú Kiết (cây số 11, ĐT 897), huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang; được tôn tạo và khánh thành ngày 27.5.2010.



Trường xưa ngày ấy

NGUYỄN TỪ

Tôi từ thành phố đổi về đây
Trường bé vùng quê cỏ mọc dày
Một đám học trò quê mộc mạc
Hương đồng cỏ nội cũng vui vầy.

Tùng đôi mắt lạ, tùng đôi mắt
Ngơ ngác nhìn cô mới đổi về
Quần áo ít lần ra tươm tất
Thật thà tình nghĩa đậm hương quê

Thầy cũng nhìn trò qua phút giây
Lòng thương con trẻ lại dâng đầy
Hết lòng dạy dỗ quên ngày tháng
Tình nghĩa thầy trò đầy đến nay

Sớm tối đi về mặc gió mưa
Đường quê lầy lội bóng người thưa
Xe mòn lạch cạch lăn chậm chậm
Khúc khuỷu đường quê vẫn vượt qua.

Hôm nay ngồi đếm bước thời gian
Năm chục thu qua bỗng ngỡ ngang
Vui thú điên viên ngày bóng xế
Êm đềm như một giấc mơ màng.

Nắng trở hoa cau

PHẠM ÁNH

Ngày xưa cô tích ca dao
Ông tiên ông bụt ở đâu bây giờ
Ở đời còn những giấc mơ
Để ước vọng để chờ dài lâu

Quê nhà nắng trở hoa cau
Thời gian thấm thoát bóng câu qua rào
Nhớ ai cây lá xôn xao
Sông nghiêng bờ vắng rì rào lúa thưa

Mai này mọi thứ thành xưa
Suối sông ra biển lại mưa về nguồn
Lúa đôi còn lại yêu thương
Trắng già gác núi trắng non vậy mà.

Đêm mùa hạ

TRÀ KIM LONG

Lại đến hè rồi em biết chưa ?
Ve không nghe được tiếng kêu mùa
Vài cây phượng lạc ven đường phố
Nở đỏ hoa buồn gợi nhớ xưa.

Rộn bóng người và rộn tiếng xe
Ta đi trong phố giữa đêm hè
Nghiêng ngả đường đời tay níu lại
Cùng chung hơi thở nhịp tim nghe.

Em choàng tay lại áp lưng tôi
Thay tiếng tình ru nửa cuối đời
Đêm phố phượng lên đèn quá sớm
Đầu mùa vương mấy hạt mưa rơi.

Tháng Tư còn nóng đến bao giờ?
Gió lạc phương nào bay phát phơ
Thổi ngược tóc đùa ngang mây sợi
Hòa chung quyện khít lại đôi bờ.

Từ tôn đường đi em với tôi
Phố đông thì mặc phố đông người
Một xe riêng chở tình hai đứa
Không vội vàng chi cũng đến nơi.

Chiều Sa Vĩ

HÀ NGỌC HOÀNG

Chạm vào nét bút đầu tiên
Mực loang Sa Vĩ vẽ miền cát bay
Thế gian là thế gian này
Dây thừng kéo lưới hăng say mỗi chiều

Chạm vào cột mốc tôi yêu
Trẻ con thả những cánh diều rong chơi
Tuổi thơ hứng ánh mặt trời
Mái đình Trà Cổ là nơi tìm về

Bà già đội chiếc nón mê
Gánh hàng rong bán quà quê mỗi ngày
Hải âu lượn sóng tung bay
Đón hoàng hôn ở nơi này lượn nghiêng.

Ngược dòng

TỊNH BÌNH

Cõi chung tự thở ban đầu
Chẳng chi phân biệt nguyên màu ban sơ
Kể từ lạc mộng vào mơ
Đành thôi xa cách đôi bờ cách xa

Kể từ chớm biết thương hoa
Đành thôi làm kẻ không nhà lang thang
Đa đoan bao nỗi trái ngang
Lòng riêng trót vướng lỡ làng đục trong

Chẳng cam làm sóng dòng sông
Ngược dòng hay mãi xuôi dòng trầm luân
Giàn truân cát bước phiêu trầm
Lần tìm chốn ấy xa xăm mộng đầu...

Về lại Ba Tri

THANH TRẮC NGUYỄN VĂN

Ba Tri có mộ cụ Đồ
Có câu hò vọng bến bờ Hàm Luông
Có ca dao gọi cánh chuồn
Chuồn chuồn bay mất nhưng buồn không bay!

Ngập ngừng chân bước tỉnh say
Lá quên hay nhớ rơi đầy nẻo xưa?
Nhà em vẫn chiếc cầu dừa
Vẫn vườn trái ngọt nắng đưa lung linh.

“Trúc xinh trúc mọc đầu đình”
Em xinh áo lụa khăn tình vắt vai...
Bến Tre ai thả tóc dài
Để mây với gió thương hoài ngàn năm?

Ta về phía biển xa xăm
Ngựa ô khớp bạc gọi thầm trong mơ
Em giờ đã thăm duyên tơ
Câu Trương Chi hát thôi chờ kiếp sau...

Tìm đâu má mận hồng đào
Lời sầu riêng ngọt gọi chào hôm mai
Ngậm ngùi tóc ngắn thôi bay
Mù u trái rụng từ ngày nào em?



Đời sách

ELENA PUCILLO TRUONG
TRƯƠNG VĂN DÂN dịch

Ngày xưa ngày xưa... xưa lắm... có một quyển sách. À... mà chính tôi là quyển sách ấy và đây là câu chuyện đời tôi.

Có ai đó đã viết rằng đọc một quyển sách như sống cả ngàn cuộc đời, còn tôi thì nhờ được chuyển tay qua nhiều đọc giả nên trong lòng cũng lưu giữ được bao nhiêu ký ức về họ.

Tất cả câu chuyện được bắt đầu từ ngày xa xưa ấy, khi sách vừa được in, trang giấy còn thơm mùi mực và gáy sách vừa mới kịp khô là người ta đã bỏ tôi vào thùng giấy bên những ấn bản khác. Chúng tôi tất cả đều giống nhau, mười quyển sắp xuôi, mười quyển sắp ngược để được nén chặt trong thùng carton. Tuy hình dạng như nhau mà định mệnh chúng tôi mỗi người mỗi khác.

Thế rồi có những người lấy chúng tôi từ thùng carton và sắp thành từng hàng như toán quân trên kệ của các nhà sách. Nhưng tôi không nằm ở đó lâu, có lẽ nhờ nội dung hấp dẫn qua những hàng chữ mà tác giả đã xăm lên trang giấy.

Trên kệ ở một cửa hàng lớn, người ta lồng tôi vào một chiếc bao nhựa, nhưng tôi không phải nằm lâu trong đó vì chỉ một ngày sau là đã có hai bàn tay háo hức kéo tôi ra khi chân anh chưa bước hẳn ra khỏi tiệm. Hai bàn tay trẻ, nhanh nhẹn, hồi hộp lật nhanh các trang sách. Thỉnh thoảng một bàn tay dừng lại để vuốt mái tóc đang rơi phủ xuống trán và ngược nhìn lên bầu trời. Anh chính là đọc giả đầu tiên của tôi, có lẽ là một sinh viên trẻ vì tôi nhớ là đã cùng anh đến trường đại học bằng xe bus. Anh thường bỏ tôi vào chiếc ba-lô để mang theo và lấy ra đọc trong những lúc an nhàn. Cũng có khi anh chở tôi trên chiếc xe đạp để về những vùng quê. Anh dành rất nhiều giờ để đọc và khi nào một anh úp tôi lên mặt để che nắng rồi thiếp ngủ.

Rồi một ngày người bạn trẻ này viết vài hàng lên trang đầu và để tôi lại ở một quán cà-phê. Trên chiếc kệ đó có những quyển sách khác đang nằm chờ phủ bụi.

Cũng có thể là tôi sẽ nằm yên ở đấy mặc tình cho nhện giăng một thời gian nếu không có đôi bàn tay

dịu dàng của một cô gái. Tôi yêu cô ấy ngay từ phút đầu gặp gỡ, không phải chỉ vì cô đã cứu tôi thoát khỏi định mệnh bị lãng quên mà vì cô là một người đặc biệt: luôn mỉm cười, hai bàn tay nâng tôi lên thật nhẹ nhàng, cử chỉ thân thương và không bao giờ vội vã. Với cây bút chì trên tay có khi cô làm tôi nhột vì những gạch dưới hay ghi chú bên lề. Tôi có cảm giác là tôi và cô đang trao đổi: Tôi mang lại cho cô sự thích thú nên khi đọc cô cảm nhận rồi bình luận, để lại trong tôi một phần hồn và những khoảnh khắc của mình. Cô lật sách dịu dàng, và khi nào ngừng đọc cô đặt một thanh đánh dấu bằng giấy có in hình một chú mèo, ở một đầu có cột một dải lụa màu vàng cam.

Thanh đánh dấu bằng giấy vẫn còn nguyên khi cô gái để tôi trên băng ghế của một sân ga và có lẽ nhờ dải vải màu vàng cam nên tôi được một người đàn bà chú ý.

Hai bàn tay bình tĩnh, gần như cẩn trọng, bà lật và đọc những ghi chú của đọc giả đầu tiên và những bình luận của cô gái rồi cẩn thận bỏ tôi vào túi áo khoác. Tôi nằm yên trong chiếc áo đó và làm bạn với người đàn bà giữa những lối đi rộng và có mùi thuốc khử trùng.

Có lẽ người đàn bà này là bác sĩ hay một nữ y tá, tôi không chắc, còn bà ấy thì chỉ đọc tôi vào ban đêm và tôi rất thích những giây phút tĩnh lặng, năm khi mười họa mới bị làm phiền bởi tiếng ngáy hay một cơn ho của người bệnh.

Một ngày người đàn bà ấy lấy tôi ra từ túi áo khoác và đặt vào tay một người đàn ông, hai bàn tay của người này hơi run. Và thế là tôi lại bắt đầu cho một cuộc đời khác, chung sống với một ông cụ có hai bàn tay sần sùi và trên cánh tay có nổi những đường gân lớn. Ông cẩn thận và chậm rãi lật tôi từng trang và tôi rất thích điều này, vì điều đó có nghĩa là để tài và những hình xăm của tôi thường làm ông suy nghĩ. Ông cụ nằm ở bệnh viện một thời gian khá dài rồi sau đó mới về nhà. Tôi còn nhớ là ông cẩn thận đặt tôi trên bộ pijama nằm trong túi xách, trong đó còn có các lọ thuốc viên, chiếc

ngan

đồng hồ báo thức, một radio nhỏ, chai nước suối và vài tờ nhật báo.

Bằng những bước chân chậm rãi nhưng còn khá vững ông mang tôi theo về một căn nhà lớn và mỗi ngày đều có một người đàn bà đến chăm sóc. Thế là tôi làm bạn với ông trong những phút cô đơn. Giờ nào tôi cũng ở cùng ông; giữa hai bàn tay khẳng khiu và trong sự yên lặng của căn nhà, ông cẩn thận lật từng trang. Thay vì chiếc bàn đêm ở bệnh viện, bây giờ ông đặt tôi trên chiếc bàn con dưới một chân đèn, từ đó tỏa ra một thứ ánh sáng ấm áp soi chiếu chiếc ghế bành đặt trên một tấm thảm đẹp và một tủ sách thật to. Ông vẫn giữ thanh giấy đánh dấu tuy lúc này đã sờn, hình con mèo đã có hai tai bị cong queo.

Thế rồi một ngày kia mọi chuyện thay đổi.

Tôi bị bỏ quên nhiều ngày trên chiếc bàn con để nằm chờ ông cụ. Trong bóng đêm tôi lắng tai cố nghe bước chân chậm chậm của ông, tiếng dép kéo lê trên nền nhà. Nhưng không nghe thấy.

Thỉnh thoảng vào buổi sáng có một ai bước vào căn nhà, vén màn, mở những chiếc cửa sổ để tiếng chim chóc và ánh nắng ấm áp tràn vào. Rồi sau vài giờ những chiếc màn được kéo lại che cửa sổ cũng vừa được khép. Sau đó không có gì. Nhưng sự yên lặng không kéo dài.

Rồi đột nhiên tôi thấy mình bị nhốt trong một chiếc thùng carton cùng với những vật dụng khác. Rồi sau một chuyến đi không thoải mái, bị giằng xóc giữa những thứ linh tinh như bức tượng, các vật lưu



niệm... cuối cùng tôi cũng được mang đến và nằm trong tay người bạn già. Ông không còn ở trong căn nhà lớn có phòng khách ấm cúng, một tủ sách to và nhiều ánh sáng.

Ông cụ đặt tôi lên một góc trên chiếc tủ nhỏ ở gần một chiếc giường bằng sắt. Dưới cửa sổ trong căn phòng nhỏ có một chiếc bàn và một chiếc ghế, một cái tủ đứng dựa vào tường và không có gì khác. Chẳng có ai đến thăm ông cụ của tôi. Ông làm bạn với tôi hằng giờ. Và một ngày, hai bàn tay ông buông lỏng đánh rơi tôi trên mặt nệm.

Có những bàn tay khác quan tâm đến tôi. Họ gấp tôi lại, bỏ riêng ra, rồi cho vào một thùng carton và kể từ ngày đó tôi vĩnh viễn đánh mất thanh đánh dấu sách có in hình con mèo nhỏ.

Đời tôi sẽ ra sao?

Tôi cảm thấy mình bối rối và thiếu tự tin, mất phương hướng. Tôi gần như không còn hy vọng gì nữa.

May thay! Lại có thêm một biến chuyển mới.

Hai bàn tay mới này mạnh mẽ, nhanh nhẹn, linh động và đầy niềm vui sống. Anh ta cầm tôi lên và giải thoát tôi ra khỏi nhà tù. Xin lặp lại, tôi phải hấp dẫn thế nào nên mới được người đàn ông này mang tôi theo trong những chuyến công tác, phần lớn di chuyển bằng máy bay. Thật tuyệt! Ai mà có thể ngờ? Tôi được theo anh ấy đi khắp mọi nơi, nhìn thấy bao nhiêu miền đất mới dù có một vài trang trên thân thể tôi dính những vết cà phê, cà ri, có trang bị cháy vàng vì nắng hay có những hạt cát làm cho vài trang bị tổn thương. Tôi đã thấy sông, thấy biển, nghe được cả những hơi thở hỗn hển, của đam mê và niềm sáng khoái trong các động tác ái tình. Tôi đã có mặt trong những giây phút đẹp

nhất của anh ấy với trọn niềm vui sống và yêu thương. Với anh, với tình yêu, với những người bạn... tôi nghe được những tiếng cười, tôi nghe anh đọc vài trang cho các bạn nghe, vừa nói vừa lật sách, chỉ tay vào những hàng chữ cùng với niềm say mê như bàn tay một người đàn ông lướt trên cơ thể người tình.

Bao nhiêu thời gian đã trôi qua và có nhiều cuộc đời mà tôi đã sống cùng. Những bàn tay trẻ trung, mạnh mẽ hay có khi yếu đuối, mảnh mai, như trường hợp của một người đàn bà khiếm hãi, bị đánh đập và bỏ rơi. Và giống như những thân phận bất hạnh đó, với thời gian, tôi cũng bị sờn, vài trang bị rách, có trang bị mất... thế nhưng dù thân thể đã hư hao tôi vẫn còn có sức thu hút.

Giờ thì tôi đang nằm trên một chiếc kệ ở sân bay nhưng tôi chẳng biết là đâu. Trên loa phóng thanh người ta phát ra bằng nhiều ngôn ngữ chìm lẫn trong những tiếng ồn của động cơ. Rồi có những bàn tay cầm tôi lên với sự hồ hững, liếc qua vài phút với vẻ hoài nghi, uể oải trong thời gian chờ đợi chuyến bay. Tự dung tôi cũng cảm thấy nghi ngại, nghĩ đến những ước muốn và kỷ niệm của mình.

Mà đây rồi, có hai bàn tay khác đang cầm lấy tôi với sự nồng nhiệt, lật từng trang với niềm thích thú. Những ngón tay này chạm vào tôi thật khê khàng nhất là ở những chỗ có ghi chú hay bình luận bằng bút chì. Hai bàn tay ấy giữ chặt tôi, rồi mang tôi theo. Và thế là thân phận bị quên lãng của tôi cũng chấm dứt. Để trở thành một người bạn và tôi như lại được sống thêm một lần nữa. ■

Nguyên tác tiếng Ý: *C'era una volta un libro.*



Miền đất tôi qua

Đất Mũi xa và gần

TRẦN VỌNG ĐỨC

Năm nay, lần thứ ba tôi về Đất Mũi, Cà Mau, mỗi lần cách nhau hơn bốn năm. Ấn tượng rõ thứ nhì là hai lần trước đường bộ chỉ tới được thị trấn Năm Căn, mất chừng hai giờ đi tàu cao tốc, vượt khoảng 70km sông rạch, mới đến được Đất Mũi, còn lần này xe hơi chạy thẳng một lèo. Con đường thiên lý Bắc - Nam, từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau dài 2.360km, đã được liền mạch. Ấn tượng sâu đậm nhất là cuộc sống vất vả, nghèo khó vẫn còn bao trùm trên vùng đất này.

Xã Đất Mũi ba hướng giáp biển với chiều dài 34km, trong đó: phía giáp biển Đông dài 9km, là bên lở; phía biển Tây dài 25km là bên bồi. Bồi mạnh hơn lở nên diện tích xã nở rộng ra theo thời gian. Trên *Wikipedia*, không rõ cập nhật năm nào, có ghi diện tích xã Đất Mũi là 93,34km², còn thực địa hiện nay hơn 150km². Phía bãi bồi thuộc Vườn quốc gia Mũi Cà Mau, không được phép khai khẩn, cư trú, nên dân xóm Mũi đành quần cư nơi bãi lở, ngay cửa vàm Rạch Mũi. Con rạch trước đây xuống chèo hai mái đụng vào bờ, nay rạch biến thành sông, rộng hàng chục mét do lở đất.

Cảm giác đến vùng đất tận cùng của đất nước, tìm được căn nhà cuối cùng để ghé thăm, thật thú vị. Ba lần đến Đất Mũi, tôi đều đến thăm anh Nguyễn Ngọc Sơn, gọi thân mật là Tư Sơn, ngư dân 59 tuổi, quê Bạc Liêu, đã tròn 30 năm sống tại đây. Hai lần trước, nhà Tư Sơn là căn nhà cuối cùng tại Đất Mũi, tức là căn nhà cuối cùng trên đất liền của Việt Nam. Còn lần này, do lấy chỗ xây dựng Quảng trường Đất Mũi, nhà anh vừa

được di dời đi chừng trăm mét, mất luôn kỷ lục “tận cùng” không mong mà có.

Ba mươi năm qua, Tư Sơn đã dời nhà sáu lần. Năm lần đầu là do ý trời: lở đất; mỗi lần thụt sâu vào bờ chừng hai chục mét. Lần thứ sáu là do ý người và có thể là lần cuối trong đời do bờ kè chắn sóng dài 2km đã được xây dựng. Các lần dựng nhà, lần sau vẫn không hoành tráng hơn lần trước, cũng sàn gỗ gác trên cọc, gió lùa mát đít, vách và mái lợp tôn. Có ai khảm khá nổi sau ngần ấy lần vất vả di dời nhà?





Tôi đã cùng ăn, cùng ở, cùng ra khơi cào nghêu, thả lú (túi lưới hình trụ dùng để bắt cá) với Tư Sơn. Hai vợ chồng anh đều không biết chữ, lành như cục đất im ắng nơi tận cùng phương Nam, hết mực yêu thương nhau, quý trọng khách, dù có thể là khách không mời mà đến... Chuyện tình của vợ chồng Tư Sơn khá lạ, nói theo chữ nghĩa là rất hiện sinh. Cách đây chừng mười năm, vợ cũ của Tư Sơn bỗng bỏ chồng ra đi sau khi có với nhau năm đứa con. Ba năm trời Tư Sơn chỉ biết âm thầm đi biển, đờn ca tài tử giải sầu. Bỗng một hôm, có cô người quen ở xóm bên chán chồng, (dù đã có ba mặt con), bèn về sống chung với Tư Sơn. Vậy là gá nghĩa vợ chồng cho đến giờ. Vùng đất tình lẩn át lý, không hiểu thủ tục giấy tờ ly hôn - thành hôn đã xong chưa?

Chiều hoàng hôn, trời biển giao hòa, thăm thẳm thâm u, bên ly rượu đế, Tư Sơn ngồi ca bài "Đạ cổ hoài lang", ngón tay thô ráp, đen nhẻm lướt lách trên phím đàn:

*... Đường dẫu xa ong bướm
Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang
Còn đêm luống trông tin bạn
Ngày mỗi mòn như đá Vọng phu...*

Giọng khàn của Tư Sơn nghe ảm áp nhưng đượm buồn. Đất Mũi xa mà gần, bởi lòng người luôn rộng mở, là miền cảm hứng cho những khao khát khám phá, phiêu du, cô tịch, nhớ nhung. Nhìn trên bản đồ, Đất Mũi giống như một ngón tay trỏ, chìa ra từ cuối trời Nam, âm thầm chờ ngoéo tay kết nối tình người. ■

** Ảnh của tác giả*



SUỐI TIÊN CHÀO HÈ RỰC RỠ VỚI LỄ HỘI TRÁI CÂY NAM BỘ 2018

NGUYỄN BÔNG - DƯƠNG ĐẠT

Cúng tôi vừa bước qua ngưỡng cửa cổng Tiên Đồng là như rú bỏ bao nhiêu phiền lụy, bụi đường và nóng bức của chốn thị thành để đến với thiên đường mát mẻ, hít thở không khí trong lành với nhiều hoa thơm, trái ngọt đất phương Nam tại Suối Tiên.

Vào 9 giờ ngày 01/6/2018 tại hội trường của Công ty Du lịch Văn hóa Suối Tiên, **Lễ hội Trái cây Nam Bộ lần thứ 14** chính thức khai mạc. Ban Tổ chức trân trọng đón tiếp các vị khách quý: Bà Trương Mỹ Hoa, nguyên Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam; Ông Hà Văn Hiếu, nguyên Phó ban Tài chính Quản trị TW; Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Phó Cục trưởng Cục Công tác phía Nam Bộ Văn hóa, Thông tin & Du lịch tại TP.HCM; Bà Nguyễn Thị Thanh, nguyên Phó Giám đốc Sở Nội vụ TP; Bà Nguyễn Thị Ánh Hoa, Phó Giám đốc Sở Du lịch TP; Bà Lê Thị Kim Chi, Phó Chủ tịch UBND quận 9; Ông Trần Tấn Quý, Phó Giám đốc Nông nghiệp và PTNT TP; Ông Trần Văn Tiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNN tỉnh Hòa Bình; Ông Phùng Công Dũng, Chủ nhiệm UB Người Việt Nam ở nước ngoài; Ông Nguyễn Văn Trấn, Tổng Thư ký Hiệp hội Du lịch TP; Ông Đinh Văn Vui, Anh hùng Lao động, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Du lịch Văn hóa Suối Tiên và Ban Tổng Giám đốc, cùng các vị khách quý là ân nhân, đại diện các ngân hàng và cơ quan đoàn thể trong TP.HCM và UBND quận 9; các phóng viên báo, đài TW và TP.HCM cùng các tỉnh bạn và đông đảo du khách đến tham dự lễ.

Mở đầu, Lễ khai hội là những tiết mục vũ điệu đặc sắc của các nước Hàn Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Kế đến, Bà Nguyễn Thị Ánh Hoa, Phó Giám đốc Sở Du lịch TP.HCM đọc diễn văn khai mạc và Ông Đinh Văn Vui, Anh hùng Lao động, gióng trống khai hội và tiếp theo các vị khách quý cắt băng chính thức khai mạc **Lễ hội Trái cây Nam Bộ lần thứ 14**. Trong không khí tung bùng của dàn trống cùng với những tiết mục văn nghệ đan xen hoành tráng do các ca sĩ nổi tiếng trình diễn. Phần cuối là cuộc diễu hành của gần 20 xe hoa được trang trí sắc màu rực rỡ, các loại hoa quả, cây trái đặc chủng ở các vùng miền cùng với những nàng tiên xinh đẹp, xiêm y lộng lẫy.

Hôm nay là ngày 1/6 Quốc tế Thiếu nhi, các em được miễn phí vé vào cổng Suối Tiên và lượng du khách mỗi lúc đông dần, một số du khách nhiệt tình đến cùng tham gia khai mạc **Lễ hội Trái cây Nam Bộ lần thứ 14** nên hội trường không còn chỗ trống.

Theo ông Huỳnh Đồng Tuấn, Phó Tổng Giám đốc thường trực cho biết: trong tháng 6/2018 này, các em học sinh đạt được kết quả học tập loại giỏi sẽ được Suối Tiên ưu đãi giảm 50% giá vé.

Trải qua 13 mùa **Lễ hội trái cây**, Suối Tiên dày dặn kinh nghiệm nên tổ chức lần 14 này rất chu đáo, đạt qui mô và đẳng cấp ngang tầm quốc tế; tạo cho khách dự và du khách một ấn tượng vô cùng tốt đẹp. Du khách sau khi tham quan và vui chơi, ra về đều tỏ ra thích thú cùng nét mặt hân hoan... Được vậy, nhờ Suối Tiên trong nếp nghĩ và hành động là *luôn luôn đổi mới và làm phong phú* những khu vực giải trí và trò chơi bắt kịp với quốc tế như: Đĩa bay hành tinh lạ 360°; Tàu lượn siêu tốc 100km/giờ; Lâu đài Phép thuật huyền bí với các nhân vật quen thuộc trong series Harry Potter; Thiên Long Phượng hoàng môn tráng lệ... "*Làng Nghệ thuật truyền thống Việt Nam*" tái hiện lại những loại hình nghệ thuật dân gian bản sắc dân tộc được lưu truyền, gìn giữ qua nhiều thế hệ, phản ánh tâm nguyện, tình yêu đất nước của người dân Việt; Chiêm ngưỡng các tác phẩm tạo hình từ trái cây tinh xảo, sinh động, được sáng tạo bởi các nghệ nhân tài hoa: "*Hội thi Nghệ thuật tạo hình từ trái cây*" góp phần tôn vinh, gìn giữ và phát huy tinh hoa văn hóa Nam Bộ, v.v...

Lễ hội Trái cây Nam Bộ lần thứ 14 được diễn ra **từ ngày 01/6 đến hết ngày 17/8/2018**. Mời quý vị dành chút thời gian cùng với người thân đến Suối Tiên tham dự lễ hội để thưởng thức nhiều hoa thơm, trái ngọt của các vùng miền và thư giãn, giải trí thỏa thích, như một du khách cảm tác:

*Hè sôi động, tươi vui, rực rỡ
Khắp nhân gian hoa trái xum xuê
Suối Tiên mở hội vui ghê
Bốn phương du khách tìm về chung vui.*



Xe hoa trái cây diễu hành





Các vị khách quý
cắt băng chính thức khai mạc
Lễ hội Trái cây Nam Bộ lần thứ 14





Xe hoa trái cây điều hành





Nghệ thuật tạo hình từ trái cây



Xe hoa trái cây diễu hành



12 nguyên tắc ăn uống cơ bản của người già

Theo TS.BS Phạm Thúy Hòa, Viện trưởng Viện Dinh dưỡng Ứng dụng - Hội Dinh dưỡng Việt Nam, người cao tuổi nên làm theo 12 điều mà *Thông tin Y Dược thế giới* khuyên khi ăn uống.

Đó là:

1. Số lượng ít hơn; 2. Chất lượng cao hơn; 3. Ăn nhiều rau hơn; 4. Ăn nhạt hơn 1 chút; 5. Đa dạng thực phẩm hơn; 6. Mùi thơm hơn; 7. Thức ăn nhừ hơn; 8. Thức ăn nóng hơn; 9. Ăn loãng hơn; 10. Ăn chậm hơn một chút; 11. Bữa sáng ngon hơn; 12. Bữa tối sớm hơn.

Thông tin này được chia sẻ trong hội nghị “*Phổ biến luật bảo vệ người tiêu dùng và Chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi*” ở Bình Dương, Hải Phòng do Vinamilk phối hợp với Hội Bảo vệ người tiêu dùng tổ chức. Hội nghị thu hút hơn hơn 1.000 người tiêu dùng cao tuổi trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Hải Phòng đến tham gia.

Người cao tuổi nên uống 500ml sữa tươi mỗi ngày

Bác sĩ Phạm Thúy Hòa cho biết: “Hiện nay ở Việt Nam có khoảng 10% người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên. Người cao tuổi có đặc điểm sinh lý cơ thể như sau: Về hệ tiêu hóa sẽ giảm tiết nước bọt, răng yếu và hổng, răng sâu do cơ lợi, viêm chân răng hoặc mòn răng, rạn nứt thân răng do giảm can-xi; Cơ nhai teo theo tuổi; Dịch vị giảm do giảm co bóp và hệ thống men tiêu hóa giảm. Hậu quả: ăn ít hơn, khó tiêu hơn và thiếu chất dinh dưỡng nhiều hơn.

Để khắc phục, người cao tuổi nên chia nhỏ bữa, ăn thêm bữa phụ, nấu mềm dễ nhai, nuốt và ăn nhiều thực phẩm giàu dinh dưỡng. Người cao tuổi cần bổ sung can-xi, vì can-xi rất cần thiết cho sự phát triển của xương, răng, điều hòa đồng

máu, cơ cơ... Nhu cầu can-xi người cao tuổi cần là 1000 mg một ngày, những thực phẩm người cao tuổi nên ăn để bổ sung can-xi là cua, ốc, tôm, tép, cá, đậu đỗ... và đặc biệt là sữa. Nếu có điều kiện mỗi ngày người cao tuổi nên uống khoảng 500ml sữa tươi.

Người cao tuổi còn cần bổ sung nhiều magie, vì magie thay thế can-xi trong vận chuyển và quá trình khoáng hoá như tạo xương, tích hợp các chất khoáng, có chức năng như một enzyme co-factor, định hình hoạt động của các hormone trong cơ thể. Magie còn có chức năng liên kết, bao gồm cả sao chép DNA và tổng hợp protid, dẫn truyền thần kinh, giãn cơ trơn. Thiếu magie sẽ xảy ra khi có rối loạn hấp thu ở đường tiêu hóa, dẫn truyền thần kinh kém. Magie có nhiều trong tự nhiên nhất là các hải sản biển và cá nước ngọt, thịt, sữa, các loại rau xanh, các loại hạt toàn phần, đậu đỗ, vừng lạc...

Nguyên tắc ăn uống cơ bản ở người già: Giảm muối, đường, mức ăn và lượng thức ăn; Đủ năng lượng, đạm, chất xơ, can-xi; Bổ sung vi chất dinh dưỡng; Thức ăn nhừ, mềm; Uống đủ nước; Đủ số bữa ăn mỗi ngày (25%-45%-30%); Tốt nhất chia nhỏ các bữa.

Hiện nay Vinamilk có nhiều sản phẩm dinh dưỡng đặc biệt chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

Vinamilk Sure Prevent là giải pháp dinh dưỡng thiết yếu trong chế độ chăm sóc sức khỏe hàng ngày của người lớn tuổi với công thức 3 TỐT: giúp ăn ngủ tốt, tốt cho tim mạch và tốt cho xương. *Vinamilk Sure Prevent* còn được bổ sung Plant Sterol - chất béo được chiết xuất tự nhiên từ thực vật giúp giảm cholesterol và hỗ trợ ngăn ngừa bệnh tim mạch.

Vinamilk CanxiPro - sản phẩm bổ sung canxi giúp xương chắc khỏe, đặc biệt *Vinamilk CanxiPro* là sản phẩm đầu tiên và duy nhất trên thị trường được bổ sung đạm Collagen thủy phân giúp nuôi dưỡng, củng cố các khớp xương và sụn, nhờ vậy khớp thêm dẻo dai và linh hoạt.

Vinamilk Dicerna - sản phẩm dành cho người bệnh tiểu đường và những người có nguy cơ mắc bệnh cao. Sản phẩm mới Sữa Tiệt Trùng Flex Không Lactose, bổ sung thêm Canxi & Vitamin D giúp người tiêu dùng hoàn toàn yên tâm thưởng thức hương vị thơm ngon của sữa và hấp thu các dưỡng chất từ sữa mà không ngại hiện tượng không sôi bụng, khó tiêu do cơ thể không dung nạp lactose.

Tuyệt Nhung



Lucky mart

LUCKYMART là một trung tâm mua sắm cộng sinh tích hợp nhiều sản phẩm gồm các GIAN HÀNG Đã và chưa đăng ký. Chúng tôi chọn lọc để 25 gian hàng kinh doanh “độc lập và khác biệt”.

- A.1/2: Thực phẩm dưỡng sinh Lá Tía Tò.
- A.3: Nấm Linh chi.
- A.4: Sưu tầm nhiều trường phái.
- A.5: Chuyên trà hương Việt Nam.
- A.6: Thương hiệu Trà Ô Long - Thảo Mộc
- A.7:
- A.8/9: Âm thực giải khát Dưỡng sinh.
- B.1/2: Đá muối Himalaya tốt cho sức khỏe.
- B.3: Tinh dầu nhập khẩu.
- B.4: Nền Quang Minh.
- B.5: Trang sức Nhật Bản
- B.6: Pháp phục SaLa
- B.7:
- C.1/2: Năng lượng SK
- C.3:
- D.1/2: Năng lượng SK
- D.3:
- D.4:
- D.5:
- D.6:

Mọi chi tiết liên hệ vui lòng gọi số 0908.18.28.38 (Zalo).

Đặc Biệt:

- ✓ Nhiều quà tặng hấp dẫn
- ✓ Tặng thức uống
- ✓ Giữ xe miễn phí

Các khách hàng được giữ xe miễn phí tại trung tâm LUCKYMART. Trung tâm nằm bên tay phải chùa XÁ LỢI. Hướng từ Bà Huyện Thanh Quan vào Sư Thiện Chiếu. Mến chúc sức khỏe các ACE. Chúc phúc lành mọi nhà!



Chúc Mừng Khai Trương

Siêu thị mi-ni của Gốm Nhật vừa khai trương ngày thứ Bảy 9/6/2018 tại số 6 Sư Thiện Chiếu, P.7, Q.3, TP.HCM với nhiều gian hàng phục vụ khách hàng gần xa như dùng sẽ tăng sức khỏe cho người già với hộp muối đá tảng đá ngàn năm, các loại nắm linh chi bổ dưỡng, các loại gốm Nhật tuyệt đẹp cùng các mặt hàng khác...

Chúng tôi kính **chúc mừng Nhà Gốm Nhật** và xin trân trọng giới thiệu và cung kính mời chư tôn đức và kính mời quý Phật tử và khách hàng gần xa đến tham quan và thưởng ngoạn.

Trị sự tạp chí **VHPG**
Nguyễn Bồng



TƯ VẤN THIẾT KẾ KHÔNG GIAN THỜ CÚNG - THIÊN TRÀ NGHỆ THUẬT



DIỆU TƯỚNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Với hơn 5 năm kinh nghiệm tư vấn - thiết kế - thi công công trình nghệ thuật Phật giáo, Diety Tuong Am mang đến cho Quý khách những bản thiết kế đẹp nhất, tối ưu và phù hợp với từng không gian. Hơn thế nữa, Diety Tuong Am còn cung cấp đầy đủ các vật phẩm Phật giáo, trang thờ, tôn tượng, pháp khí, lư hương, bàn trà...góp phần hoàn thiện không gian kiến trúc nhà bạn.

KHÔNG GIAN TRƯNG BÀY DIỆU TƯỚNG AM

382B-D-E-F-G, Nam Ky Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM
54 LÝ THƯỜNG KIỆT, Q.HOÀN KIẾM, HN

HOTLINE: 1900 660 1

0906 955 663 (HCM)

0903 288 112 (HN)



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms.Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.

SGPK

A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lẻ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028)3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM





DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đà Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanmar - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh âm cúng, thanh nhã và lịch sự

Đặc biệt: Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



Địa chỉ: 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

Điện thoại: (028) 384 82612 - 0909 025469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Website: nhahangchayvietan.com

Email: nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHE CO., LTD. NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm

Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



□ Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...

□ Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**

□ĐT: **0913 810 082**

□ Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT GIÁO

Số 300

Phát hành ngày 1 - 7 - 2018

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Giấc mơ nhỏ

9 Phạm Sư Mạnh, Quận Hoàn Kiếm
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội

ĐT: 0929398189 - 0912382255

Cửa hàng sách Hồng Văn

74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Nhà sách Chân Tịnh

Anh Bùi Quý Dương

Đc: số 866 dịch vụ 20, khu Hàng Bè Mậu
Lương, P.Kiến Hưng, Q.Hà Đông - Hà Nội
ĐT: 0933071 188 - 0904990666
01227328866 - 01239519999

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm

Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB
Cô Nguyễn Phước (Trịnh Hương)
ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý

Tuệ Tịnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP.Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành
Q.Sơn Trà - TP.Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,

chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP.Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm

(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP.Đà Nẵng
ĐT: 051 13873128

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành

Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP.Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng

Phòng phát hành Hiến Nam
3 Trần Thị Kỳ, TP.Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

KHÁNH HÒA

Chị Hương,

Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10
TP.Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 - 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8
Phan Rang, Ninh Thuận
ĐT: 068 3820 806

DAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu
TP.Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 - 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP.Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ

697 Trần Phú, TP.Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hương)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP.Vũng Tàu
Bà Rịa - Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên

Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,
Bà Rịa - Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q.Ninh Kiều
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,

chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình
TP.Cần Thơ
ĐT: 0918800707 - 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong
TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 - 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt

TP.Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 - 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3
ĐT: 028 38.484.335

**VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong TP.HCM.**

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG